



Danh Mục Thuốc năm 2026

(Danh sách thuốc được đài thọ)

XIN HÃY ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY BAO GỒM THÔNG TIN VỀ THUỐC ĐƯỢC CHÚNG TÔI ĐÀI THỌ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY

Mã Số Danh Mục Thuốc (Formulary ID) 00026080, Phiên bản 14

Danh mục thuốc này đã được cập nhật vào ngày 01/08/2026. Để biết thông tin cập nhật mới hơn hoặc nếu có các câu hỏi khác, xin vui lòng liên lạc với bộ phận Dịch Vụ Hội Viên của Clever Care Health Plan theo số điện thoại **1-833-808-8163 (TTY: 711)**, từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, bảy ngày một tuần, từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3; và từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, các ngày trong tuần; từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, hoặc truy cập trang web của chúng tôi tại vi.clevercarehealthplan.com/formulary.

Lưu ý dành cho các hội viên hiện tại: Danh mục thuốc này có sự thay đổi so với năm ngoái. Xin vui lòng đọc tài liệu này để đảm bảo rằng các loại thuốc mà quý vị đang dùng vẫn có trong danh mục.

Các từ “chúng tôi”, “chúng ta” hoặc “của chúng tôi” trong danh sách thuốc này là để chỉ Clever Care Health Plan. Các từ “chương trình”, “chương trình của chúng tôi” hoặc “chương trình của quý vị” trong danh sách này là để chỉ Clever Care Longevity (HMO), Clever Care Value (HMO), Clever Care Total+ (HMO C-SNP), hoặc Clever Care Breathe+ (HMO C-SNP).

Tài liệu này bao gồm một Danh Sách Thuốc (danh mục thuốc) cho chương trình của chúng tôi, bản cập nhật mới nhất là vào ngày 01/08/2026. Để có danh mục thuốc mới hơn, xin vui lòng liên lạc với chúng tôi. Thông tin liên lạc của chúng tôi và ngày cập nhật mới nhất của danh mục này được ghi ở trang bìa trước và sau.

Quý vị thường phải đến các nhà thuốc trong mạng lưới để sử dụng quyền lợi thuốc theo toa của mình. Quyền lợi, danh mục thuốc, mạng lưới nhà thuốc và/hoặc các khoản đồng thanh toán/đồng bảo hiểm có thể thay đổi vào ngày 1 tháng 1 năm 2026, và vào các thời điểm khác nhau trong năm.

Danh Mục Thuốc Clever Care là gì?

Trong tài liệu này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ Danh Sách Thuốc và Danh Mục Thuốc với ý nghĩa giống nhau. Một danh mục thuốc là một danh sách gồm những loại thuốc được đài thọ, được lựa chọn bởi Clever Care thông qua sự cố vấn từ một đội ngũ gồm các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thể hiện các liệu pháp được chỉ định được tin là một phần thiết yếu trong chương trình điều trị có chất lượng.

Danh Mục Thuốc có thể thay đổi không?

Hầu hết các thay đổi về bảo hiểm thuốc diễn ra vào ngày 1 tháng 1, nhưng chúng tôi có thể thêm hoặc bớt thuốc khỏi Danh Sách Thuốc, chuyển thuốc sang bậc chia sẻ chi phí khác hoặc thêm các giới hạn mới vào các thời điểm khác nhau trong năm. Chúng tôi bắt buộc phải tuân thủ quy định của Medicare về các thay đổi này. Bản cập nhật của Danh Mục Thuốc được đăng trên trang web của chúng tôi hàng tháng, tại đây: vi.clevercarehealthplan.com/formulary.

Các thay đổi có thể ảnh hưởng đến quý vị trong năm nay: Trong các trường hợp dưới đây, các thay đổi về bảo hiểm trong năm sẽ có ảnh hưởng đến quý vị.

- **Thay thế ngay lập tức một số phiên bản mới của biệt dược và các chế phẩm sinh học gốc.**

Chúng tôi có thể loại bỏ một loại thuốc khỏi danh mục thuốc của mình ngay lập tức nếu chúng tôi đang thay thế nó bằng một phiên bản mới nhất định của loại thuốc đó, phiên bản này sẽ xuất hiện ở mức chia sẻ chi phí tương đương hoặc thấp hơn và với các hạn chế tương đương hoặc ít hơn. Khi chúng tôi thêm một phiên bản mới của thuốc vào danh mục thuốc, chúng tôi có thể quyết định giữ lại biệt dược hoặc chế phẩm sinh học gốc trong danh mục thuốc của mình, nhưng chuyển nó sang một mức chia sẻ chi phí khác hoặc thêm các hạn chế mới ngay lập tức.

Chúng tôi chỉ có thể thực hiện những thay đổi này ngay lập tức nếu chúng tôi đang thêm một phiên bản thuốc gốc (generic) mới của biệt dược, hoặc thêm một số phiên bản sinh phẩm tương tự mới của một chế phẩm sinh học gốc đã có trong danh mục thuốc (ví dụ, thêm một sinh phẩm tương tự có thể thay thế được chế phẩm sinh học gốc bởi một nhà thuốc mà không cần đơn thuốc mới).

Nếu quý vị hiện đang dùng biệt dược hoặc chế phẩm sinh học gốc, chúng tôi có thể sẽ không thông báo trước cho quý vị khi chúng tôi thực hiện việc thay đổi này ngay lập tức, nhưng sau đó chúng tôi sẽ cung cấp cho quý vị thông tin về (các) thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện.

Nếu chúng tôi thực hiện thay đổi như vậy, quý vị hoặc người kê đơn của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi chấp thuận một trường hợp ngoại lệ và tiếp tục bao trả các loại thuốc quý vị hiện đang dùng. Để biết thêm thông tin, xem phần bên dưới với tiêu đề “Làm thế nào để tôi yêu cầu một ngoại lệ đối với Danh Mục Thuốc Clever Care?”

Một số loại thuốc này có thể là mới đối với quý vị. Để biết thêm thông tin, xem phần bên dưới có tiêu đề “Các chế phẩm sinh học gốc là gì và chúng có liên quan như thế nào đến các sinh phẩm tương tự?”

- **Thuốc bị thu hồi khỏi thị trường.**

Nếu Cục Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm cho rằng một loại thuốc trong danh mục của chúng tôi là không an toàn hoặc nhà sản xuất thu hồi thuốc đó khỏi thị trường, chúng tôi sẽ ngay lập tức loại bỏ loại thuốc đó khỏi danh mục của mình và thông báo cho các hội viên đang sử dụng thuốc.

- **Các thay đổi khác.**

Chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi khác có ảnh hưởng đến các hội viên hiện đang sử dụng một loại thuốc. Ví dụ, chúng tôi có thể thêm một loại thuốc gốc (generic) mới để thay thế một loại biệt dược hiện có trong danh mục thuốc, hoặc thêm một loại sinh phẩm tương tự mới để thay thế một chế phẩm sinh học gốc hiện có trong danh mục thuốc, hoặc thêm các hạn chế mới, hoặc chuyển một loại thuốc mà chúng tôi đang giữ trong danh mục thuốc sang mức chia sẻ chi phí cao hơn, hoặc cả hai, sau khi chúng tôi thêm một loại thuốc tương ứng. Chúng tôi có thể loại bỏ một loại biệt dược khỏi danh mục thuốc khi thêm một loại thuốc gốc (generic) tương đương, hoặc loại bỏ một chế phẩm sinh học gốc khi thêm một loại sinh phẩm tương tự. Chúng tôi cũng có thể áp dụng các hạn chế mới đối với biệt dược hoặc chế phẩm sinh học gốc, hoặc chuyển nó sang mức chia sẻ chi phí khác, hoặc cả hai. Chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi dựa trên các hướng dẫn lâm sàng (hướng dẫn trong khi khám bệnh) mới. Nếu chúng tôi loại bỏ thuốc khỏi danh mục thuốc của chúng tôi, thêm yêu cầu cho phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế về liệu pháp từng

bước đối với một loại thuốc, hoặc chuyển một loại thuốc sang mức chia sẻ chi phí cao hơn, chúng tôi bắt buộc phải thông báo cho các hội viên bị ảnh hưởng về sự thay đổi ít nhất 30 ngày trước khi sự thay đổi đó có hiệu lực. Một cách khác, khi một hội viên yêu cầu nạp thêm thuốc, họ có thể nhận được lượng thuốc đủ dùng trong 30 ngày và thông báo về sự thay đổi đó.

Các thay đổi sẽ không ảnh hưởng đến quý vị nếu quý vị hiện đang dùng thuốc đó.

Thông thường, nếu quý vị đang sử dụng một loại thuốc trong danh mục thuốc năm 2026 của chúng tôi và thuốc đó đã được bao trả vào đầu năm, chúng tôi sẽ không ngừng bao trả hoặc cắt giảm phạm vi bảo hiểm của thuốc đó trong năm 2026 ngoại trừ trường hợp như được mô tả ở trên. Điều này có nghĩa là các loại thuốc này sẽ vẫn được cung cấp với cùng mức chia sẻ chi phí và không có hạn chế mới đối với các hội viên dùng các thuốc đó trong thời gian còn lại của năm bảo hiểm. Quý vị sẽ không nhận được thông báo trực tiếp trong năm nay về những thay đổi không có ảnh hưởng đến quý vị. Tuy nhiên, vào ngày 1 tháng 1 năm sau, các thay đổi đó sẽ có ảnh hưởng đến quý vị, và điều quan trọng là quý vị phải kiểm tra Danh Sách Thuốc cho năm mới (năm quyền lợi mới) để biết bất kỳ thay đổi nào về thuốc.

Danh mục thuốc kèm theo đây có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2026. Để nhận thông tin cập nhật về các loại thuốc được Clever Care bao trả, xin vui lòng liên lạc với chúng tôi. Thông tin liên lạc của chúng tôi có trên trang bìa trước và sau. Trong trường hợp có thay đổi trong danh mục thuốc không thuộc diện được duy trì giữa năm, chúng tôi sẽ đăng mọi thông báo trên trang web của mình và sẽ gửi thông báo cho quý vị 30 ngày trước khi thay đổi có hiệu lực.

Tôi sử dụng Danh Mục Thuốc này như thế nào?

Có hai cách để tìm thuốc của quý vị trong danh mục thuốc:

Tình trạng y tế

Danh mục bắt đầu tại trang 1. Các loại thuốc trong danh mục này được chia thành các nhóm, tùy thuộc vào loại bệnh mà chúng được sử dụng để điều trị. Ví dụ: các loại thuốc được sử dụng để điều trị bệnh tim được liệt kê trong danh mục “Tim Mạch”. Nếu quý vị biết loại thuốc của mình được sử dụng cho bệnh gì, hãy tìm đề mục trong danh sách bắt đầu tại trang 1. Sau đó, tìm tên các loại thuốc của quý vị dưới đề mục đó.

Danh sách theo thứ tự bảng chữ cái

Nếu quý vị không chắc chắn nên xem mục nào, quý vị nên tìm loại thuốc của mình trong phần “Mục Lục” (hay Chỉ Mục) bắt đầu tại trang 94. Phần Mục Lục này cung cấp một danh sách theo thứ tự bảng chữ cái của tất cả các loại thuốc có trong tài liệu này. Cả các loại biệt dược và thuốc gốc đều được liệt kê trong phần Mục Lục này. Hãy xem Mục Lục và tìm loại thuốc của quý vị. Bên cạnh loại thuốc của mình, quý vị sẽ thấy số trang nơi quý vị có thể tìm thấy các thông tin bảo hiểm. Lật lại trang được liệt kê trong phần Mục Lục và tìm tên loại thuốc của quý vị trong cột đầu tiên của danh sách.

Thuốc gốc là gì?

Chúng tôi đài thọ cả biệt dược và thuốc gốc (generic). Thuốc gốc được Cục Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm Hoa Kỳ (FDA) phê duyệt là có cùng thành phần hoạt chất như các loại biệt dược. Nhìn chung, các loại thuốc gốc hoạt động hiệu quả như các loại biệt dược và thường có giá thấp hơn. Có nhiều loại thuốc gốc thay thế được cho nhiều loại biệt dược. Thuốc gốc thường có thể được thay thế cho biệt dược tại nhà thuốc mà không cần kê đơn mới, tùy thuộc vào luật pháp của từng tiểu bang.

Các chế phẩm sinh học gốc là gì và chúng liên quan như thế nào đến các sinh phẩm tương tự?

Trong danh mục thuốc, khi chúng tôi đề cập đến thuốc, điều này có thể chỉ một loại thuốc hoặc một chế phẩm sinh học. Các chế phẩm sinh học là những loại thuốc phức tạp hơn các loại thuốc thông thường. Do đó, thay vì có dạng thuốc gốc, chúng có các lựa chọn thay thế được gọi là sinh phẩm tương tự (biosimilars). Nhìn chung, sinh phẩm tương tự hoạt động hiệu quả như các chế phẩm sinh học gốc và có thể có giá thấp hơn. Có các lựa chọn sinh phẩm tương tự cho một số chế phẩm sinh học gốc. Một số sinh phẩm tương tự có thể được hoán đổi, tùy thuộc vào luật pháp của từng tiểu bang, có thể được thay thế cho chế phẩm sinh học gốc tại nhà thuốc mà không cần kê toa mới, giống như thuốc gốc có thể được thay thế cho biệt dược. Để biết thêm về các loại thuốc, vui lòng xem Chứng Từ Bảo Hiểm, Chương 5, 3.1 “Danh Sách Thuốc cho biết những loại thuốc phần D nào được bao trả.”

Có bất kỳ hạn chế nào trong phạm vi bảo hiểm của tôi không?

Một số loại thuốc được bao trả có thể có các yêu cầu hoặc giới hạn bổ sung về bảo hiểm. Các yêu cầu và giới hạn này có thể bao gồm:

Xin phép trước: Chúng tôi yêu cầu quý vị hoặc bác sĩ của quý vị phải xin phép trước cho một số loại thuốc. Điều này có nghĩa là quý vị cần phải được Clever Care chấp thuận trước khi mua thuốc theo toa. Nếu quý vị không được chấp thuận, chúng tôi có thể sẽ không đài thọ loại thuốc đó.

Giới hạn số lượng: Đối với một số loại thuốc, chúng tôi áp dụng giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ đài thọ. Ví dụ, chương trình của chúng tôi cung cấp 12 viên mỗi toa thuốc cho 30 ngày đối với thuốc rizatriptan (thuốc gốc của MAXALT). Đây có thể là một giới hạn khác ngoài quy định về lượng thuốc được cấp theo tiêu chuẩn cho một tháng hoặc ba tháng.

Liệu pháp theo bước: Trong một số trường hợp, chúng tôi yêu cầu quý vị thử một số loại thuốc để điều trị tình trạng bệnh của mình trước khi chúng tôi đài thọ một loại thuốc khác cho căn bệnh đó. Ví dụ, nếu Thuốc A và Thuốc B đều điều trị tình trạng bệnh của quý vị, thì chúng tôi có thể không đài thọ Thuốc B trừ khi quý vị đã thử dùng Thuốc A trước đó. Nếu Thuốc A không hiệu quả với quý vị thì chúng tôi sẽ đài thọ Thuốc B.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của mình có yêu cầu hoặc giới hạn bổ sung nào hay không bằng cách xem trong danh mục thuốc, bắt đầu tại trang 1. Quý vị cũng có thể biết thêm thông tin về các hạn chế áp dụng cho các loại thuốc được đài thọ cụ thể bằng cách truy cập trang web của chúng tôi. Chúng tôi đã đăng trên trang web các tài liệu giải thích về các hạn chế của chúng tôi đối với việc xin phép trước và liệu pháp theo bước. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho mình một bản sao của các tài liệu này. Thông tin liên lạc của chúng tôi và ngày chúng tôi cập nhật danh mục thuốc mới nhất được ghi ở trang bìa trước và sau.

Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho quý vị được hưởng trường hợp ngoại lệ đối với những hạn chế hoặc giới hạn này, hoặc đối với một danh sách các loại thuốc tương tự khác có thể điều trị bệnh của quý vị. Vui lòng xem phần “Làm thế nào để tôi yêu cầu một ngoại lệ đối với Danh Mục Thuốc Clever Care?” tại trang v để biết thông tin về cách yêu cầu được hưởng ngoại lệ.

Nếu thuốc của tôi không có trong Danh Mục Thuốc thì sao?

Nếu thuốc của quý vị không có trong danh mục thuốc (danh sách thuốc được bao trả) này, trước tiên quý vị nên liên lạc với bộ phận Dịch Vụ Hội Viên và hỏi xem liệu thuốc của quý vị có được đài thọ hay không. Thông tin liên lạc của chúng tôi, cùng với ngày cập nhật danh mục thuốc mới nhất của chúng tôi có trên trang bìa trước và bìa sau.

Nếu được cho biết rằng chúng tôi không đòi hỏi thuốc của quý vị, quý vị có hai lựa chọn:

- Quý vị có thể yêu cầu bộ phận Dịch Vụ Hội Viên cung cấp danh sách các loại thuốc tương tự được Clever Care đòi hỏi. Khi nhận được danh sách này, quý vị hãy đưa cho bác sĩ của mình và yêu cầu họ kê toa một loại thuốc tương tự được Clever Care đòi hỏi.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho quý vị được hưởng ngoại lệ và bao trả cho thuốc của quý vị. Vui lòng xem phần dưới đây để biết thông tin về cách yêu cầu được hưởng ngoại lệ.

Làm thế nào để tôi yêu cầu một ngoại lệ đối với Danh Mục Thuốc Clever Care?

Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho quý vị được hưởng ngoại lệ đối với các nguyên tắc bảo hiểm của chúng tôi. Có nhiều trường hợp ngoại lệ mà quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho phép được hưởng.

- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi đòi hỏi một loại thuốc ngay cả khi thuốc đó không có trong danh mục thuốc của chúng tôi. Nếu được chấp thuận, loại thuốc này sẽ được bao trả ở mức chia sẻ chi phí được xác định trước và quý vị sẽ không thể yêu cầu chúng tôi cung cấp thuốc ở mức chia sẻ chi phí thấp hơn.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi đòi hỏi một loại thuốc trong danh mục thuốc ở mức chia sẻ chi phí thấp hơn nếu loại thuốc này không thuộc bậc đặc trị. Nếu được chấp thuận, số tiền quý vị phải trả cho thuốc của mình sẽ thấp hơn.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi loại bỏ các hạn chế hoặc giới hạn bảo hiểm cho thuốc của quý vị. Ví dụ, với một số thuốc nhất định, chúng tôi áp dụng giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ đòi hỏi. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn về số lượng, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ giới hạn đó và đòi hỏi số lượng thuốc nhiều hơn cho quý vị.

Thông thường, chúng tôi sẽ chỉ chấp thuận yêu cầu được hưởng ngoại lệ của quý vị nếu các loại thuốc thay thế có trong danh mục thuốc của chương trình, thuốc có chi phí chia sẻ thấp hơn, hoặc việc áp dụng hạn chế sẽ không hiệu quả đối với quý vị và/hoặc có thể gây ra các tác dụng phụ bất lợi cho quý vị.

Quý vị hoặc bác sĩ kê toa của quý vị nên liên lạc với chúng tôi để yêu cầu được hưởng ngoại lệ về phân loại hoặc danh mục thuốc, bao gồm cả ngoại lệ đối với hạn chế bảo hiểm. **Khi yêu cầu được hưởng một ngoại lệ, bác sĩ kê toa cho quý vị sẽ cần đưa ra lý do y tế giải thích tại sao quý vị cần được hưởng ngoại lệ đó.** Thông thường, chúng tôi phải đưa ra quyết định trong vòng 72 giờ sau khi nhận được các tài liệu hỗ trợ từ bác sĩ kê toa của quý vị. Quý vị có thể yêu cầu quyết định nhanh (cấp tốc) nếu quý vị tin rằng, và nếu chúng tôi đồng ý rằng, sức khỏe của quý vị có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng nếu phải đợi đến 72 giờ để có quyết định. Nếu chúng tôi đồng ý, hoặc nếu bác sĩ kê đơn của quý vị yêu cầu quyết định nhanh, chúng tôi phải đưa ra quyết định không muộn hơn 24 giờ sau khi chúng tôi nhận được tài liệu hỗ trợ từ bác sĩ kê toa của quý vị.

Tôi có thể làm gì nếu thuốc của tôi không có trong danh mục thuốc hoặc bị hạn chế?

Là hội viên mới hoặc đang tiếp tục là hội viên trong chương trình của chúng tôi, quý vị có thể đang sử dụng các loại thuốc không có trong danh mục thuốc của chúng tôi. Hoặc, quý vị có thể đang sử dụng một loại thuốc có trong danh mục thuốc của chúng tôi nhưng có hạn chế về phạm vi bảo hiểm, chẳng hạn như yêu cầu phê duyệt trước. Quý vị nên trao đổi với bác sĩ kê toa về việc yêu cầu một quyết định bảo hiểm, để chứng minh rằng quý vị đáp ứng các tiêu chí để được phê duyệt, để được chuyển sang một loại thuốc thay thế mà chúng tôi đòi hỏi, hoặc để yêu cầu một trường hợp ngoại lệ về danh mục thuốc, yêu cầu chúng tôi bao trả cho loại thuốc mà quý vị đang sử dụng. Trong khi quý vị và bác sĩ xác định phương án phù hợp nhất cho quý vị, chúng tôi có thể bao trả cho thuốc của quý vị trong một số trường hợp nhất định trong 90 ngày đầu tiên quý vị trở thành hội viên trong chương trình chúng tôi.

Đối với ~~loại~~ thuốc của quý vị mà không có trong danh mục thuốc của chúng tôi hoặc có hạn chế về phạm vi bảo hiểm, chúng tôi sẽ đài thọ lượng thuốc tạm thời cho 30 ngày. Nếu đơn thuốc của quý vị được kê cho ít ngày hơn, chúng tôi sẽ cho phép quý vị nạp thêm thuốc để cung cấp lượng thuốc cho tối đa 100 ngày dùng. Nếu không được phê duyệt bảo hiểm, thì sau khi quý vị đã nhận đủ lượng thuốc cho 30 ngày đầu tiên, chúng tôi sẽ không tiếp tục thanh toán cho những loại thuốc này, ngay cả khi thời gian quý vị trở thành hội viên của chương trình chưa chạm mốc 90 ngày.

Nếu quý vị gặp các thay đổi về mức độ chăm sóc (ví dụ: chuyển từ nhà riêng đến một cơ sở điều ~~điều~~ chuyên môn), chúng tôi có thể cấp thuốc một lần tạm thời cho quý vị thông qua một nhà thuốc trong mạng lưới cho tối đa 30 ngày, trừ khi thuốc của quý vị được kê cho ít ngày hơn. Sau khi dùng hết lượng thuốc tạm thời này, hội viên nên yêu cầu trường hợp ngoại lệ theo quy trình của chương trình bảo hiểm để tiếp tục được bao trả loại thuốc đó.

Nếu quý vị là cư dân của một cơ sở chăm sóc dài hạn và cần một loại thuốc không có trong danh mục thuốc của chúng tôi, hoặc nếu khả năng nhận thuốc của quý vị bị hạn chế, nhưng quý vị đã trở thành hội viên của chúng tôi hơn 90 ngày, chúng tôi sẽ bao trả cho lượng thuốc cấp thiết đủ dùng cho 31 ngày trong khi quý vị đang làm thủ tục yêu cầu ngoại lệ về danh mục thuốc.

Để biết thêm thông tin

Để biết thêm thông tin chi tiết về bảo hiểm thuốc theo toa Clever Care của quý vị, vui lòng xem lại tài liệu *Chứng Từ Bảo Hiểm* và các tài liệu khác của chương trình. Nếu quý vị có thắc mắc về Clever Care, xin vui lòng liên lạc với chúng tôi. Thông tin liên lạc của chúng tôi và ngày chúng tôi cập nhật danh mục mới nhất có ở trang bìa trước và sau.

Nếu quý vị có thắc mắc chung về bảo hiểm thuốc theo toa của Medicare, vui lòng gọi cho Medicare theo số 1-800-MEDICARE (1-800-633-4227) 24 giờ một ngày/7 ngày một tuần. Người dùng TTY xin gọi số 1-877-486-2048. Hoặc truy cập trang web của họ tại <http://www.medicare.gov>.

Danh Mục Thuốc của Clever Care

Danh mục thuốc bắt đầu tại trang 1 cung cấp thông tin bảo hiểm về các loại thuốc được chúng tôi đài thọ. Nếu quý vị gặp khó khăn khi tìm loại thuốc của mình trong danh sách này, hãy chuyển đến phần Mục Lục (hay Chỉ Mục) bắt đầu ở trang 94.

Cột đầu tiên của biểu ~~hiển~~ kê tên thuốc. Thuốc chuyên khoa/biệt dược được viết hoa (ví dụ: JARDIANCE) và thuốc gốc (generic) được viết ~~bằng~~ chữ thường và in nghiêng (ví dụ: *jasmiel*).

Thông tin trong cột “Yêu Cầu/Giới Hạn” cho quý vị biết liệu Clever Care có bất kỳ yêu cầu đặc biệt nào đối với phạm vi bảo hiểm thuốc của quý vị hay không.

Chú Thích

KÝ HIỆU YÊU CẦU	TÊN	MÔ TẢ
B/D	Medicare Part B vs. Part D (Medicare Phần B so với Phần D)	Một số loại thuốc có thể yêu cầu bảo hiểm Phần B hoặc Phần D xác định, dựa trên các quy tắc đài thọ của Medicare.
EX	Excluded Drug (Thuốc bị loại trừ/ không được đài thọ)	Thuốc theo toa này thường không được bao trả trong Chương Trình Bảo Hiểm Thuốc Theo Toa của Medicare. Số tiền quý vị phải thanh toán khi mua thuốc theo toa này không được tính vào tổng chi phí thuốc của quý vị (có nghĩa là số tiền quý vị thanh toán không giúp quý vị đủ điều kiện hưởng bảo hiểm thảm họa/tai ương, dành cho quý vị có chi phí thuốc cao). Ngoài ra, kể cả khi quý vị đang được nhận trợ cấp bổ sung cho các loại thuốc theo toa của mình, quý vị sẽ vẫn không được nhận bất kỳ khoản trợ cấp bổ sung nào để thanh toán cho thuốc này.
NDS	Non-Extended Days' Supply (Thuốc không thêm hạn mức)	Loại thuốc này chỉ có thể được cung cấp với số lượng đủ dùng trong 1 tháng hoặc ít hơn.
PA	Prior Authorization (Xin phép trước)	Cần có sự cho phép trước để thuốc này được bao trả
QL	Quantity Limit (Giới hạn số lượng)	Thuốc này có giới hạn liều lượng hoặc số lượng theo toa. Giới hạn liều dùng tối đa hàng ngày được xác định bởi Cục Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm Hoa Kỳ (FDA).
ST	Step Therapy (Liệu pháp theo bước)	Loại thuốc này được đài thọ khi các loại thuốc bước đầu hoặc thuốc ưu tiên khác đã được thử dùng.

CLEVER_CARE_CY26_6T_STND eff 08/01/2026

Tên Thuốc

Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn

ANALGESICS

GOUT

<i>allopurinol</i> TABS 100mg, 300mg	1	
<i>colchicine</i> TABS .6mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>colchicine w/ probenecid tab 0.5-500 mg</i>	2	
<i>probenecid</i> TABS 500mg	2	

MISCELLANEOUS

JOURNAVX TABS 50mg	3	QL (29 tabs / 14 days), PA
<i>lidocaine hcl (local anesth.)</i> SOLN .5%, 1%, 1.5%, 2%	2	B/D

NSAIDS

<i>celecoxib</i> CAPS 50mg, 100mg, 200mg	2	QL (60 caps / 30 days)
<i>celecoxib</i> CAPS 400mg	2	QL (30 caps / 30 days)
<i>diclofenac potassium</i> TABS 50mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>diclofenac sodium</i> TB24 100mg; TBEC 25mg, 50mg, 75mg	2	
<i>diflunisal</i> TABS 500mg	2	
<i>etodolac</i> CAPS 200mg, 300mg; TABS 400mg, 500mg; TB24 400mg, 500mg, 600mg	2	
<i>flurbiprofen</i> TABS 100mg	2	
<i>ibu</i> TABS 400mg, 600mg, 800mg	1	
<i>ibuprofen</i> SUSP 100mg/5ml	2	
<i>ibuprofen</i> TABS 400mg, 600mg, 800mg	1	
<i>meloxicam</i> TABS 7.5mg, 15mg	1	
<i>nabumetone</i> TABS 500mg, 750mg	1	
<i>naproxen</i> TABS 250mg, 375mg, 500mg	1	
<i>naproxen</i> TBEC 375mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>naproxen sodium</i> TABS 275mg, 550mg	2	
<i>piroxicam</i> CAPS 10mg, 20mg	2	
<i>sulindac</i> TABS 150mg, 200mg	2	

OPIOID ANALGESICS, LONG-ACTING

<i>fentanyl</i> PT72 12mcg/hr, 25mcg/hr, 37.5mcg/hr, 50mcg/hr, 62.5mcg/hr, 75mcg/hr, 87.5mcg/hr, 100mcg/hr	2	QL (10 patches / 30 days), PA
<i>hydrocodone bitartrate</i> T24A 20mg, 30mg, 40mg, 60mg, 80mg	2	QL (30 tabs / 30 days), PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

1

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>hydrocodone bitartrate</i> T24A 100mg, 120mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>methadone hcl</i> SOLN 5mg/5ml, 10mg/5ml	2	QL (450 mL / 30 days), PA
<i>methadone hcl</i> TABS 5mg, 10mg	2	QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>methadone hydrochloride i</i> CONC 10mg/ml	2	QL (90 mL / 30 days), PA
<i>morphine sulfate</i> TBCR 15mg, 30mg, 60mg, 100mg, 200mg	2	QL (90 tabs / 30 days), PA
OPIOID ANALGESICS, SHORT-ACTING		
<i>acetaminophen w/ codeine soln</i> 120-12 mg/5ml	2	QL (2700 mL / 30 days)
<i>acetaminophen w/ codeine tab</i> 300-15 mg	2	QL (400 tabs / 30 days)
<i>acetaminophen w/ codeine tab</i> 300-30 mg	2	QL (360 tabs / 30 days)
<i>acetaminophen w/ codeine tab</i> 300-60 mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>butorphanol tartrate</i> SOLN 1mg/ml, 2mg/ml	4	
<i>endocet tab</i> 2.5-325mg	2	QL (360 tabs / 30 days)
<i>endocet tab</i> 5-325mg	2	QL (360 tabs / 30 days)
<i>endocet tab</i> 7.5-325mg	2	QL (240 tabs / 30 days)
<i>endocet tab</i> 10-325mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen soln</i> 7.5-325 mg/15ml	2	QL (2700 mL / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i> 5-325 mg	2	QL (240 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i> 7.5-325 mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i> 10-325 mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-ibuprofen tab</i> 7.5-200 mg	2	QL (150 tabs / 30 days)
<i>hydromorphone hcl</i> LIQD 1mg/ml	2	QL (600 mL / 30 days)
<i>hydromorphone hcl</i> TABS 2mg, 4mg, 8mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>morphine sulfate</i> SOLN 2mg/ml, 4mg/ml, 8mg/ml, 10mg/ml	4	B/D
<i>morphine sulfate</i> SOLN 10mg/5ml, 20mg/5ml	2	QL (900 mL / 30 days)
<i>morphine sulfate</i> SOLN 100mg/5ml	2	QL (180 mL / 30 days)
<i>morphine sulfate</i> TABS 15mg, 30mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>oxycodone hcl</i> CONC 100mg/5ml	2	QL (180 mL / 30 days)
<i>oxycodone hcl</i> SOLN 5mg/5ml	2	QL (900 mL / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

2

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>oxycodone hcl</i> TABS 5mg, 10mg, 15mg, 20mg, 30mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 2.5-325 mg</i>	2	QL (360 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 5-325 mg</i>	2	QL (360 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 7.5-325 mg</i>	2	QL (240 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 10-325 mg</i>	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>tramadol hcl</i> TABS 50mg	2	QL (240 tabs / 30 days)
<i>tramadol-acetaminophen tab 37.5-325 mg</i>	2	QL (240 tabs / 30 days)

ANTI-INFECTIVES

ANTI-INFECTIVES - MISCELLANEOUS

<i>albendazole</i> TABS 200mg	2	QL (672 tabs / year), PA
<i>amikacin sulfate</i> SOLN 1gm/4ml, 500mg/2ml	2	
ARIKAYCE SUSP 590mg/8.4ml	5	NDS, NM, PA
<i>atovaquone</i> SUSP 750mg/5ml	2	QL (300 mL / 30 days), PA
<i>aztreonam</i> SOLR 1gm, 2gm	2	
BLUJEPA TABS 750mg	3	
CAYSTON SOLR 75mg	5	NDS, NM, PA
<i>clindamycin hcl</i> CAPS 75mg, 150mg, 300mg	1	
<i>clindamycin palmitate hydrochloride</i> SOLR 75mg/5ml	2	
<i>clindamycin phosphate</i> SOLN 300mg/2ml, 600mg/4ml, 900mg/6ml	2	
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln 300 mg/50ml</i>	2	
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln 600 mg/50ml</i>	2	
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln 900 mg/50ml</i>	2	
CLINDMYC/NAC INJ 300/50ML	4	
CLINDMYC/NAC INJ 600/50ML	4	
CLINDMYC/NAC INJ 900/50ML	4	
<i>colistimethate sodium</i> SOLR 150mg	2	
<i>dapsone</i> TABS 25mg, 100mg	2	
DAPTOMYCIN SOLR 350mg	5	NDS

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

3

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn**

<i>daptomycin</i> SOLR 350mg, 500mg	5	NDS
EMVERM CHEW 100mg	5	NDS, QL (12 tabs / year)
<i>ertapenem sodium</i> SOLR 1gm	2	
<i>fosfomycin tromethamine</i> PACK 3gm	2	
<i>gentamicin in saline inj</i> 0.8 mg/ml	2	
<i>gentamicin in saline inj</i> 1 mg/ml	2	
<i>gentamicin in saline inj</i> 1.2 mg/ml	2	
<i>gentamicin in saline inj</i> 1.6 mg/ml	2	
<i>gentamicin in saline inj</i> 2 mg/ml	2	
<i>gentamicin sulfate</i> SOLN 10mg/ml, 40mg/ml	2	
<i>imipenem-cilastatin intravenous for soln</i> 250 mg	2	
<i>imipenem-cilastatin intravenous for soln</i> 500 mg	2	
IMPAVIDO CAPS 50mg	5	NDS, PA
ivermectin TABS 3mg	2	QL (20 tabs / 90 days), PA
ivermectin TABS 6mg	2	QL (10 tabs / 90 days), PA
<i>linezolid</i> SOLN 600mg/300ml	2	
<i>linezolid</i> SUSR 100mg/5ml	5	NDS, QL (1800 mL / 30 days)
<i>linezolid</i> TABS 600mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
LINEZOLID INJ 2MG/ML	4	
<i>meropenem</i> SOLR 1gm, 2gm, 500mg	2	
<i>methenamine hippurate</i> TABS 1gm	2	
<i>metronidazole</i> SOLN 500mg/100ml	2	
<i>metronidazole</i> TABS 250mg, 500mg	1	
<i>neomycin sulfate</i> TABS 500mg	2	
<i>nitazoxanide</i> TABS 500mg	5	NDS, QL (6 tabs / 30 days)
<i>nitrofurantoin macrocrystal</i> CAPS 50mg, 100mg	3	
<i>nitrofurantoin monohyd macro</i> CAPS 100mg	3	
<i>pentamidine isethionate inh</i> SOLR 300mg	2	B/D
<i>pentamidine isethionate inj</i> SOLR 300mg	2	
<i>polymyxin b sulfate</i> SOLR 500000unit	2	
<i>praziquantel</i> TABS 600mg	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

4

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>pyrimethamine</i> TABS 25mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>streptomycin sulfate</i> SOLR 1gm	5	NDS
<i>sulfadiazine</i> TABS 500mg	5	NDS
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim iv soln</i> 400-80 mg/5ml	2	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim susp</i> 200-40 mg/5ml	2	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim tab</i> 400-80 mg	1	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim tab</i> 800-160 mg	1	
<i>tinidazole</i> TABS 250mg, 500mg	2	
TOBI PODHALER CAPS 28mg	5	NDS, NM, PA
<i>tobramycin</i> NEBU 300mg/5ml	5	NDS, NM, PA
<i>tobramycin sulfate</i> SOLN 1.2gm/30ml, 10mg/ml, 80mg/2ml	2	
<i>trimethoprim</i> TABS 100mg	2	
<i>vancomycin hcl</i> CAPS 125mg	2	QL (80 caps / 180 days)
<i>vancomycin hcl</i> CAPS 250mg	2	QL (160 caps / 180 days)
<i>vancomycin hcl</i> SOLR 1gm, 1.25gm, 1.5gm, 5gm, 10gm, 500mg, 750mg	2	
VANCOMYCIN INJ 1 GM	4	
VANCOMYCIN INJ 500MG	4	
VANCOMYCIN INJ 750MG	4	
ANTIFUNGALS		
<i>amphotericin b</i> SOLR 50mg	2	B/D
<i>amphotericin b liposome</i> SUSR 50mg	5	NDS, B/D
<i>caspofungin acetate</i> SOLR 50mg, 70mg	2	
CRESEMBA CAPS 74.5mg, 186mg	5	NDS, PA
<i>fluconazole</i> SUSR 10mg/ml, 40mg/ml; TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg	2	
<i>fluconazole in nacl 0.9% inj</i> 200 mg/100ml	2	
<i>fluconazole in nacl 0.9% inj</i> 400 mg/200ml	2	
<i>flucytosine</i> CAPS 250mg, 500mg	5	NDS, PA
<i>griseofulvin microsize</i> SUSP 125mg/5ml; TABS 500mg	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

5

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>griseofulvin ultramicrosize</i> TABS 125mg, 250mg	2	
<i>itraconazole</i> CAPS 100mg	2	QL (120 caps / 30 days)
<i>ketoconazole</i> TABS 200mg	2	PA
<i>miconazole sodium</i> SOLR 50mg, 100mg	2	
<i>nystatin</i> TABS 500000unit	2	
<i>posaconazole</i> TBEC 100mg	5	NDS, QL (93 tabs / 30 days), PA
<i>terbinafine hcl</i> TABS 250mg	1	QL (30 tabs / 30 days), PA; PA applies after a 90 day supply in a calendar year
<i>voriconazole</i> SOLR 200mg	2	PA
<i>voriconazole</i> SUSR 40mg/ml	5	NDS, QL (600 mL / 28 days), PA
<i>voriconazole</i> TABS 50mg	2	QL (480 tabs / 30 days)
<i>voriconazole</i> TABS 200mg	2	QL (120 tabs / 30 days)

ANTIMALARIALS

<i>atovaquone-proguanil hcl tab</i> 62.5-25 mg	2	
<i>atovaquone-proguanil hcl tab</i> 250-100 mg	2	
<i>chloroquine phosphate</i> TABS 250mg, 500mg	2	
COARTEM TAB 20-120MG	4	
<i>mefloquine hcl</i> TABS 250mg	2	
<i>primaquine phosphate</i> TABS 26.3mg	2	
PRIMAQUINE PHOSPHATE TABS 26.3mg	3	
<i>quinine sulfate</i> CAPS 324mg	2	PA

ANTIRETROVIRAL AGENTS

<i>abacavir sulfate</i> SOLN 20mg/ml; TABS 300mg	2	NM
APTIVUS CAPS 250mg	5	NDS, NM
<i>atazanavir sulfate</i> CAPS 150mg, 200mg, 300mg	2	NM
<i>darunavir</i> TABS 600mg	2	QL (60 tabs / 30 days), NM
<i>darunavir</i> TABS 800mg	2	QL (30 tabs / 30 days), NM
EDURANT TABS 25mg	5	NDS, NM
EDURANT PED TBSO 2.5mg	5	NDS, NM
<i>efavirenz</i> TABS 600mg	2	NM
<i>emtricitabine</i> CAPS 200mg	2	NM

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn**

EMTRIVA SOLN 10mg/ml	4	NM
<i>etravirine</i> TABS 100mg, 200mg	5	NDS, NM
<i>fosamprenavir calcium</i> TABS 700mg	5	NDS, NM
INTELENCE TABS 25mg	4	NM
ISENTRESS CHEW 25mg	4	NM
ISENTRESS CHEW 100mg; PACK 100mg; TABS 400mg	5	NDS, NM
ISENTRESS HD TABS 600mg	5	NDS, NM
<i>lamivudine</i> SOLN 10mg/ml; TABS 150mg, 300mg	2	NM
<i>maraviroc</i> TABS 150mg, 300mg	5	NDS, NM
<i>nevirapine</i> SUSP 50mg/5ml; TABS 200mg; TB24 400mg	2	NM
NORVIR PACK 100mg	4	NM
PIFELTRO TABS 100mg	5	NDS, NM
PREZISTA SUSP 100mg/ml	5	NDS, QL (400 mL / 30 days), NM
PREZISTA TABS 75mg	4	QL (480 tabs / 30 days), NM
PREZISTA TABS 150mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM
REYATAZ PACK 50mg	5	NDS, NM
<i>rilpivirine hcl</i> TABS 25mg	5	NDS, NM
<i>ritonavir</i> TABS 100mg	2	NM
RUKOBIA TB12 600mg	5	NDS, NM
SELZENTRY SOLN 20mg/ml	5	NDS, NM
SUNLENCA TABS 300mg; TBPk 300mg	5	NDS, NM
<i>tenofovir disoproxil fumarate</i> TABS 300mg	2	NM
TIVICAY TABS 50mg	5	NDS, NM
TIVICAY PD TBSO 5mg	5	NDS, NM
TROGARZO SOLN 200mg/1.33ml	5	NDS, NM
TYBOST TABS 150mg	3	NM
VIRACEPT TABS 250mg, 625mg	5	NDS, NM
VIREAD POWD 40mg/gm; TABS 150mg, 200mg, 250mg	5	NDS, NM
<i>zidovudine</i> CAPS 100mg; SYRP 50mg/5ml; TABS 300mg	2	NM

ANTIRETROVIRAL COMBINATION AGENTS

<i>abacavir sulfate-lamivudine tab 600-300 mg</i>	2	NM
---	---	----

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

7

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn**

BIKTARVY TAB 30-120-15 MG	5	NDS, NM
BIKTARVY TAB 50-200-25 MG	5	NDS, NM
CIMDUO TAB 300-300	5	NDS, NM
DELSTRIGO TAB	5	NDS, NM
DESCOVY TAB 120-15MG	5	NDS, NM
DESCOVY TAB 200/25MG	5	NDS, NM
DOVATO TAB 50-300MG	5	NDS, NM
<i>efavirenz-emtricitabine-tenofovir df tab 600-200-300 mg</i>	2	NM
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab 400-300-300 mg</i>	5	NDS, NM
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab 600-300-300 mg</i>	5	NDS, NM
<i>emtricitabine-rilpivirine-tenofovir df tab 200-25-300 mg</i>	5	NDS, NM
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 100-150 mg</i>	2	NM
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 133-200 mg</i>	5	NDS, NM
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 167-250 mg</i>	2	NM
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 200-300 mg</i>	2	NM
EVOTAZ TAB 300-150	5	NDS, NM
GENVOYA TAB	5	NDS, NM
IDVYNZO TAB 100-0.25	5	NDS, NM
JULUCA TAB 50-25MG	5	NDS, NM
KALETRA SOL	4	NM
<i>lamivudine-zidovudine tab 150-300 mg</i>	2	NM
<i>lopinavir-ritonavir tab 100-25 mg</i>	2	NM
<i>lopinavir-ritonavir tab 200-50 mg</i>	2	NM
ODEFSEY TAB	5	NDS, NM
PREZCOBIX TAB 675/150	5	NDS, NM
PREZCOBIX TAB 800-150	5	NDS, NM
STRIBILD TAB	5	NDS, NM
SYMTUZA TAB	5	NDS, NM
TRIUMEQ PD TAB	4	NM
TRIUMEQ TAB	5	NDS, NM

ANTITUBERCULAR AGENTS

<i>cycloserine CAPS 250mg</i>	5	NDS
-------------------------------	---	-----

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc	Yêu Cầu/Giới Hạn
-----------	-----------	------------------

<i>ethambutol hcl</i> TABS 100mg, 400mg	2	
<i>isoniazid</i> SYRP 50mg/5ml	2	
<i>isoniazid</i> TABS 100mg, 300mg	1	
PRIFTIN TABS 150mg	4	
<i>pyrazinamide</i> TABS 500mg	2	
<i>rifabutin</i> CAPS 150mg	2	
<i>rifampin</i> CAPS 150mg, 300mg; SOLR 600mg	2	
SIRTURO TABS 20mg, 100mg	5	NDS, NM, PA

ANTIVIRALS

<i>acyclovir</i> CAPS 200mg; TABS 400mg, 800mg	1	
<i>acyclovir</i> SUSP 200mg/5ml	2	
<i>acyclovir sodium</i> SOLN 50mg/ml	2	B/D
<i>adefovir dipivoxil</i> TABS 10mg	2	NM
BARACLUDE SOLN .05mg/ml	5	NDS, NM, ST
<i>entecavir</i> TABS .5mg, 1mg	2	NM
EPCLUSA PAK 150-37.5	5	NDS, NM, PA
EPCLUSA PAK 200-50MG	5	NDS, NM, PA
EPCLUSA TAB 200-50MG	5	NDS, NM, PA
EPCLUSA TAB 400-100	5	NDS, NM, PA
<i>famciclovir</i> TABS 125mg, 250mg, 500mg	2	
<i>ganciclovir sodium</i> SOLR 500mg	2	B/D
<i>lamivudine (hbv)</i> TABS 100mg	2	NM
LIVTENCITY TABS 200mg	5	NDS, QL (336 tabs / 28 days), NM, PA
MAVYRET PAK 50-20MG	5	NDS, NM, PA
MAVYRET TAB 100-40MG	5	NDS, NM, PA
<i>oseltamivir phosphate</i> CAPS 30mg	2	QL (168 caps / year)
<i>oseltamivir phosphate</i> CAPS 45mg, 75mg	2	QL (84 caps / year)
<i>oseltamivir phosphate</i> SUSR 6mg/ml	2	QL (1080 mL / year)
PAXLOVID PAK	2	QL (22 tabs / 90 days)
PAXLOVID TAB 150-100	2	QL (40 tabs / 90 days)
PAXLOVID TAB 300-100	2	QL (60 tabs / 90 days)
PEGASYS SOLN 180mcg/ml; SOSY 180mcg/0.5ml	5	NDS, NM, PA
PREVYMIS TABS 240mg, 480mg	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days), PA
RELENZA DISKHALER AEPB 5mg/blister	3	QL (6 inhalers / year)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc	Yêu Cầu/Giới Hạn
-----------	-----------	------------------

<i>ribavirin (hepatitis c)</i> CAPS 200mg; TABS 200mg	2	NM
<i>rimantadine hydrochloride</i> TABS 100mg	2	
<i>valacyclovir hcl</i> TABS 1gm, 500mg	2	
<i>valganciclovir hcl</i> SOLR 50mg/ml	5	NDS
<i>valganciclovir hcl</i> TABS 450mg	2	
VOSEVI TAB	5	NDS, NM, PA

CEPHALOSPORINS

<i>cefaclor</i> CAPS 250mg, 500mg	2	
<i>cefadroxil</i> CAPS 500mg	1	
<i>cefadroxil</i> SUSR 250mg/5ml, 500mg/5ml	2	
CEFAZOLIN SOLR 2gm, 3gm	4	
CEFAZOLIN INJ 1GM/50ML	4	
<i>cefazolin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 3gm, 10gm, 500mg	2	
CEFAZOLIN SOLN 2GM/100ML-4%	4	
CEFAZOLIN/DEX SOL 1GM/50ML-4%	4	
CEFAZOLIN/DEX SOL 2GM/50ML-3%	4	
CEFAZOLIN/DEX SOL 3GM/50ML-2%	4	
CEFAZOLIN/DEX SOL 3GM/150ML-4%	4	
<i>cefdinir</i> CAPS 300mg; SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml	2	
<i>cefepime hcl</i> SOLR 1gm, 2gm	2	
<i>cefixime</i> CAPS 400mg; SUSR 100mg/5ml, 200mg/5ml	2	
<i>cefotetan disodium</i> SOLR 1gm, 2gm	2	
<i>cefoxitin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 10gm	2	
<i>cefpodoxime proxetil</i> SUSR 50mg/5ml, 100mg/5ml; TABS 100mg, 200mg	2	
<i>cefprozil</i> SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml; TABS 250mg, 500mg	2	
<i>ceftaroline fosamil</i> SOLR 400mg, 600mg	5	NDS
<i>ceftazidime</i> SOLR 1gm, 2gm, 6gm	2	
<i>ceftriaxone sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 10gm, 250mg, 500mg	2	
<i>cefuroxime axetil</i> TABS 250mg, 500mg	2	
<i>cefuroxime sodium</i> SOLR 1.5gm, 750mg	2	
<i>cephalexin</i> CAPS 250mg, 500mg	1	
<i>cephalexin</i> SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml	2	
<i>tazicef</i> SOLR 1gm, 2gm, 6gm	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

10

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn**

TEFLARO SOLR 400mg, 600mg	5	NDS
---------------------------	---	-----

ERYTHROMYCINS/MACROLIDES

<i>azithromycin</i> SOLR 500mg; SUSR 100mg/5ml, 200mg/5ml	2	
<i>azithromycin</i> TABS 250mg, 500mg, 600mg	1	
<i>clarithromycin</i> SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml; TABS 250mg, 500mg; TB24 500mg	2	
DIFICID SUSR 40mg/ml	5	NDS
e.e.s. 400 TABS 400mg	2	
ERYTHROCIN LACTOBIONATE SOLR 500mg	4	
<i>erythromycin base</i> CPEP 250mg; TABS 250mg, 500mg; TBEC 250mg, 333mg, 500mg	2	
<i>erythromycin ethylsuccinate</i> TABS 400mg	2	
<i>erythromycin lactobionate</i> SOLR 500mg	2	
<i>fidaxomicin</i> TABS 200mg	5	NDS

FLUOROQUINOLONES

<i>ciprofloxacin</i> 200 mg/100ml in d5w	2	
<i>ciprofloxacin</i> 400 mg/200ml in d5w	2	
<i>ciprofloxacin hcl</i> TABS 250mg, 500mg, 750mg	1	
<i>levofloxacin</i> SOLN 25mg/ml	2	
<i>levofloxacin</i> TABS 250mg, 500mg, 750mg	1	
<i>levofloxacin in d5w iv soln</i> 250 mg/50ml	2	
<i>levofloxacin in d5w iv soln</i> 500 mg/100ml	2	
<i>levofloxacin in d5w iv soln</i> 750 mg/150ml	2	
<i>moxifloxacin hcl</i> TABS 400mg	2	
<i>moxifloxacin hcl</i> 400 mg/250ml in sodium chloride 0.8% inj	2	

PENICILLINS

<i>amoxicillin</i> CAPS 250mg, 500mg; SUSR 125mg/5ml, 200mg/5ml, 250mg/5ml, 400mg/5ml; TABS 500mg, 875mg	1	
<i>amoxicillin</i> CHEW 125mg, 250mg	2	
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp</i> 200-28.5 mg/5ml	2	
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp</i> 250-62.5 mg/5ml	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

11

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc	Yêu Cầu/Giới Hạn
-----------	-----------	------------------

<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 400-57 mg/5ml</i>	2	
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 600-42.9 mg/5ml</i>	2	
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 250-125 mg</i>	2	
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 500-125 mg</i>	2	
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 875-125 mg</i>	2	
<i>ampicillin CAPS 500mg</i>	1	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for inj 1.5 (1-0.5) gm</i>	2	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for inj 3 (2-1) gm</i>	2	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 1.5 (1-0.5) gm</i>	2	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 3 (2-1) gm</i>	2	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 15 (10-5) gm</i>	2	
<i>ampicillin sodium SOLR 1gm, 2gm, 10gm, 250mg, 500mg</i>	2	
<i>BICILLIN L-A SUSY 600000unit/ml, 1200000unit/2ml, 2400000unit/4ml</i>	4	
<i>dicloxacillin sodium CAPS 250mg, 500mg</i>	2	
<i>naftillin sodium SOLR 1gm, 2gm</i>	2	
<i>naftillin sodium SOLR 10gm</i>	5	NDS
<i>oxacillin sodium SOLR 1gm, 2gm, 10gm</i>	2	
<i>penicillin g potassium SOLR 5000000unit, 20000000unit</i>	2	
<i>penicillin g sodium SOLR 5000000unit</i>	2	
<i>penicillin v potassium SOLR 125mg/5ml, 250mg/5ml</i>	2	
<i>penicillin v potassium TABS 250mg, 500mg</i>	1	
<i>pfizerpen SOLR 5000000unit, 20000000unit</i>	2	
<i>piperacillin sod-tazobactam na for inj 3.375 gm (3-0.375 gm)</i>	2	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj 2.25 gm (2-0.25 gm)</i>	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

12

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn
-----------	----------------------------

<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj 4.5 gm (4-0.5 gm)</i>	2
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj 13.5 gm (12-1.5 gm)</i>	2
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj 40.5 gm (36-4.5 gm)</i>	2

TETRACYCLINES

<i>doxy 100 SOLR 100mg</i>	2	
<i>doxycycline (monohydrate) CAPS 50mg, 100mg; SUSR 25mg/5ml; TABS 50mg, 75mg, 100mg</i>	2	
<i>doxycycline hyclate CAPS 50mg, 100mg; SOLR 100mg; TABS 20mg, 100mg</i>	2	
<i>minocycline hcl CAPS 50mg, 75mg, 100mg</i>	2	
NUZYRA SOLR 100mg	5	NDS, NM
NUZYRA TABS 150mg	5	NDS, QL (30 tabs / 14 days), NM
<i>tetracycline hcl CAPS 250mg, 500mg</i>	2	
<i>tigecycline SOLR 50mg</i>	2	

ANTINEOPLASTIC AGENTS

ALKYLATING AGENTS

BENDAMUSTINE HYDROCHLORID SOLN 100mg/4ml	5	NDS, B/D, NM
BENDEKA SOLN 100mg/4ml	5	NDS, B/D, NM
<i>carboplatin SOLN 50mg/5ml, 150mg/15ml, 450mg/45ml, 600mg/60ml</i>	2	B/D
<i>cisplatin SOLN 50mg/50ml, 100mg/100ml, 200mg/200ml</i>	2	B/D
<i>cyclophosphamide CAPS 25mg, 50mg; SOLN 500mg/2.5ml; SOLR 1gm, 500mg</i>	2	B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE SOLN 1gm/2ml, 2gm/4ml, 500mg/ml	5	NDS, B/D, NM
CYCLOPHOSPHAMIDE SOLN 1gm/5ml, 500mg/2.5ml, 500mg/5ml, 1000mg/10ml, 2000mg/20ml	5	NDS, B/D
<i>cyclophosphamide SOLN 1gm/5ml; SOLR 2gm</i>	5	NDS, B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE TABS 25mg, 50mg	4	B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE MONOHYDR SOLN 2gm/10ml	5	NDS, B/D

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

13

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn**

FRINDOVYX SOLN 1gm/2ml, 2gm/4ml, 500mg/ml	5	NDS, B/D, NM
GLEOSTINE CAPS 10mg, 40mg	4	NM
GLEOSTINE CAPS 100mg	5	NDS, NM
LEUKERAN TABS 2mg	5	NDS, PA
<i>lomustine</i> CAPS 10mg, 40mg	2	NM
<i>lomustine</i> CAPS 100mg	5	NDS, NM
<i>oxaliplatin</i> SOLN 50mg/10ml, 100mg/20ml, 200mg/40ml	2	B/D
<i>oxaliplatin</i> SOLR 50mg, 100mg	5	NDS, B/D
VIVIMUSTA SOLN 100mg/4ml	5	NDS, B/D, NM

ANTIMETABOLITES

<i>azacitidine</i> SUSR 100mg	5	NDS, B/D, NM
<i>cytarabine</i> SOLN 20mg/ml	2	B/D
<i>fluorouracil</i> SOLN 1gm/20ml, 2.5gm/50ml, 5gm/100ml, 500mg/10ml	2	B/D
<i>gemcitabine hcl</i> SOLN 1gm/26.3ml, 2gm/52.6ml, 200mg/5.26ml; SOLR 1gm, 2gm, 200mg	2	B/D
INQOVI TAB 35-100MG	5	NDS, QL (5 tabs / 28 days), NM, PA
LONSURF TAB 15-6.14	5	NDS, QL (100 tabs / 28 days), NM, PA
LONSURF TAB 20-8.19	5	NDS, QL (80 tabs / 28 days), NM, PA
<i>mercaptopurine</i> SUSP 2000mg/100ml	5	NDS, NM
<i>mercaptopurine</i> TABS 50mg	2	
<i>methotrexate sodium</i> SOLN 1gm/40ml, 50mg/2ml, 250mg/10ml; SOLR 1gm	2	B/D
ONUREG TABS 200mg, 300mg	5	NDS, QL (14 tabs / 28 days), NM, PA
<i>pemetrexed disodium</i> SOLR 100mg, 500mg, 750mg, 1000mg	5	NDS, B/D
TABLOID TABS 40mg	5	NDS, PA

HORMONAL ANTINEOPLASTIC AGENTS

<i>abiraterone acetate</i> TABS 250mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
<i>abiraterone acetate</i> TABS 500mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>abirtega</i> TABS 250mg	2	QL (120 tabs / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

14

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
AKEEGA TAB 50/500MG	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
AKEEGA TAB 100/500	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>anastrozole</i> TABS 1mg	1	
<i>bicalutamide</i> TABS 50mg	2	
ELIGARD KIT 7.5mg, 22.5mg, 30mg, 45mg	4	NM, PA
ERLEADA TABS 60mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
ERLEADA TABS 240mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
EULEXIN CAPS 125mg	5	NDS
<i>exemestane</i> TABS 25mg	2	
FIRMAGON SOLR 80mg	4	NM, PA
FIRMAGON SOLR 120mg/vial	5	NDS, NM, PA
<i>fulvestrant</i> SOSY 250mg/5ml	5	NDS, B/D
INLURIYO TABS 200mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
<i>letrozole</i> TABS 2.5mg	1	
<i>leuprolide acetate</i> KIT 1mg/0.2ml	2	NM, PA
LIFYORLI CAP 125MG DS	5	NDS, QL (18 caps / 28 days), NM, PA
LIFYORLI CAP 150MG DS	5	NDS, QL (27 caps / 28 days), NM, PA
LUPRON DEPOT (1-MONTH) KIT 3.75mg	5	NDS, NM, PA
LUPRON DEPOT (3-MONTH) KIT 11.25mg	5	NDS, NM, PA
LYSODREN TABS 500mg	5	NDS, NM
<i>megestrol acetate</i> TABS 20mg, 40mg	3	
<i>nilutamide</i> TABS 150mg	5	NDS
NUBEQA TABS 300mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
ORGOVYX TABS 120mg	5	NDS, NM, PA
ORSERDU TABS 86mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
ORSERDU TABS 345mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
SOLTAMOX SOLN 10mg/5ml	5	NDS
<i>tamoxifen citrate</i> TABS 10mg, 20mg	2	
<i>toremifene citrate</i> TABS 60mg	2	PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

15

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
XTANDI CAPS 40mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
XTANDI TABS 40mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
XTANDI TABS 80mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
YONSA TABS 125mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
IMMUNOMODULATORS		
<i>lenalidomide</i> CAPS 2.5mg, 5mg, 10mg, 15mg	5	NDS, QL (28 caps / 28 days), NM, PA
<i>lenalidomide</i> CAPS 20mg, 25mg	5	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, PA
<i>pomalidomide</i> CAPS 1mg, 2mg, 3mg, 4mg	5	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, PA
POMALYST CAPS 1mg, 2mg, 3mg, 4mg	5	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, PA
THALOMID CAPS 50mg	5	NDS, QL (84 caps / 28 days), NM, PA
THALOMID CAPS 100mg	5	NDS, QL (112 caps / 28 days), NM, PA
MISCELLANEOUS		
BESREMI SOSY 500mcg/ml	5	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
<i>bexarotene</i> CAPS 75mg	5	NDS, QL (300 caps / 30 days), NM, PA
<i>doxorubicin hcl</i> SOLN 2mg/ml	2	B/D
<i>doxorubicin hcl liposomal</i> SUSP 2mg/ml	5	NDS, B/D
<i>hydroxyurea</i> CAPS 500mg	2	
<i>irinotecan hcl</i> SOLN 40mg/2ml, 100mg/5ml, 300mg/15ml, 500mg/25ml	2	B/D
IWILFIN TABS 192mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, PA
<i>leucovorin calcium</i> SOLN 500mg/50ml; SOLR 50mg, 100mg, 200mg, 350mg, 500mg	2	B/D
<i>leucovorin calcium</i> TABS 5mg, 10mg, 15mg, 25mg	2	
MATULANE CAPS 50mg	5	NDS, NM
<i>mesna</i> TABS 400mg	5	NDS

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

16

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
MODEYSO CAPS 125mg	5	NDS, QL (20 caps / 28 days), NM, PA
<i>tretinoin (chemotherapy)</i> CAPS 10mg	5	NDS
WELIREG TABS 40mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
MITOTIC INHIBITORS		
<i>docetaxel</i> CONC 20mg/ml	2	B/D
<i>docetaxel</i> CONC 80mg/4ml, 160mg/8ml; SOLN 20mg/2ml, 80mg/8ml, 160mg/16ml	5	NDS, B/D
DOCETAXEL CONC 80mg/4ml, 160mg/8ml; SOLN 20mg/2ml, 80mg/8ml, 160mg/16ml	5	NDS, B/D
DOCIVYX SOLN 20mg/2ml, 80mg/8ml, 160mg/16ml	5	NDS, B/D, NM
<i>etoposide</i> SOLN 1gm/50ml, 100mg/5ml, 500mg/25ml	2	B/D
<i>paclitaxel</i> CONC 6mg/ml, 30mg/5ml, 150mg/25ml, 300mg/50ml	2	B/D
<i>paclitaxel inj 100mg</i>	5	NDS, B/D, NM
<i>vincristine sulfate</i> SOLN 1mg/ml	2	B/D
<i>vinorelbine tartrate</i> SOLN 10mg/ml, 50mg/5ml	2	B/D
MOLECULAR TARGET AGENTS		
ALECENSA CAPS 150mg	5	NDS, QL (240 caps / 30 days), NM, PA
ALUNBRIG TABS 30mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
ALUNBRIG TABS 90mg, 180mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
ALUNBRIG PAK	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
AUGTYRO CAPS 40mg	5	NDS, QL (240 caps / 30 days), NM, PA
AUGTYRO CAPS 160mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
AVMAPKI PAK FAKZYNJA	5	NDS, QL (1 pack / 28 days), NM, PA
AYVAKIT TABS 25mg, 50mg, 100mg, 200mg, 300mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
BALVERSA TABS 3mg	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

17

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
BALVERSA TABS 4mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
BALVERSA TABS 5mg	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days), NM, PA
BORTEZOMIB SOLR 1mg, 2.5mg	4	NM, PA
<i>bortezomib</i> SOLR 3.5mg	5	NDS, NM, PA
BOSULIF CAPS 50mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
BOSULIF CAPS 100mg	5	NDS, QL (300 caps / 30 days), NM, PA
BOSULIF TABS 100mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
BOSULIF TABS 400mg, 500mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
BRAFTOVI CAPS 75mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
BRUKINSA CAPS 80mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
BRUKINSA TABS 160mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
CABOMETYX TABS 20mg, 40mg, 60mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
CALQUENCE TABS 100mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
CAPRELSA TABS 100mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
CAPRELSA TABS 300mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
COMETRIQ (60MG DOSE) KIT 20mg	5	NDS, QL (84 caps / 28 days), NM, PA
COMETRIQ KIT 100MG	5	NDS, QL (56 caps / 28 days), NM, PA
COMETRIQ KIT 140MG	5	NDS, QL (112 caps / 28 days), NM, PA
COPIKTRA CAPS 15mg, 25mg	5	NDS, QL (56 caps / 28 days), NM, PA
COTELLIC TABS 20mg	5	NDS, QL (63 tabs / 28 days), NM, PA
DANZITEN TABS 71mg, 95mg	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
<i>dasatinib</i> TABS 20mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

18

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>dasatinib</i> TABS 50mg, 70mg, 80mg, 100mg, 140mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
DAURISMO TABS 25mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
DAURISMO TABS 100mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
ENSACOVE CAPS 25mg	5	NDS, QL (270 caps / 30 days), NM, PA
ENSACOVE CAPS 100mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
ERIVEDGE CAPS 150mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
<i>erlotinib hcl</i> TABS 25mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>erlotinib hcl</i> TABS 100mg, 150mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>everolimus</i> TABS 2.5mg, 5mg, 7.5mg, 10mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>everolimus</i> TBSO 2mg, 5mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>everolimus</i> TBSO 3mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
FOTIVDA CAPS .89mg, 1.34mg	5	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, PA
FRUZAQLA CAPS 1mg	5	NDS, QL (84 caps / 28 days), NM, PA
FRUZAQLA CAPS 5mg	5	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, PA
GAVRETO CAPS 100mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
<i>gefitinib</i> TABS 250mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
GILOTRIF TABS 20mg, 30mg, 40mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
GOMEKLI CAPS 1mg	5	NDS, QL (168 caps / 28 days), NM, PA
GOMEKLI CAPS 2mg	5	NDS, QL (84 caps / 28 days), NM, PA
GOMEKLI TBSO 1mg	5	NDS, QL (168 tabs / 28 days), NM, PA
HERCEP HYLEC SOL 60-10000	5	NDS, NM, PA
HERCEPTIN SOLR 150mg	5	NDS, NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

19

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
HERCESSI SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
HERNEXEOS TABS 60mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
HERZUMA SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
HYRNUO TABS 10mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
IBRANCE CAPS 75mg, 100mg, 125mg	5	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, PA
IBRANCE TABS 75mg, 100mg, 125mg	5	NDS, QL (21 tabs / 28 days), NM, PA
IBTROZI CAPS 200mg	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
ICLUSIG TABS 10mg, 15mg, 30mg, 45mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
IDHIFA TABS 50mg, 100mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>imatinib mesylate</i> TABS 100mg	2	QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>imatinib mesylate</i> TABS 400mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
IMBRUVICA CAPS 70mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
IMBRUVICA CAPS 140mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
IMBRUVICA SUSP 70mg/ml	5	NDS, QL (216 mL / 27 days), NM, PA
IMBRUVICA TABS 140mg, 280mg, 420mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
IMKELDI SOLN 80mg/ml	5	NDS, QL (280 mL / 28 days), NM, PA
INLYTA TABS 1mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
INLYTA TABS 5mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
INREBIC CAPS 100mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
ITOVEBI TABS 3mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
ITOVEBI TABS 9mg	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days), NM, PA
JAKAFI TABS 5mg, 10mg, 15mg, 20mg, 25mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 20

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
JAYPIRCA TABS 50mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
JAYPIRCA TABS 100mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
KADCYLA SOLR 100mg, 160mg	5	NDS, B/D, NM
KANJINTI SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
KEYTRUDA SOLN 100mg/4ml	5	NDS, NM, PA
KEYTRUDA INJ QLEX 395-4800 MG-UNIT/2.4ML	5	NDS, QL (1 vial / 21 days), NM, PA
KEYTRUDA INJ QLEX 790-9600 MG-UNIT/4.8ML	5	NDS, QL (1 vial / 42 days), NM, PA
KISQALI 200 DOSE TBPk 200mg	5	NDS, QL (21 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 400 DOSE TBPk 200mg	5	NDS, QL (42 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 600 DOSE TBPk 200mg	5	NDS, QL (63 tabs / 28 days), NM, PA
KOMZIFTI CAPS 200mg	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
KOSELUGO CAPS 10mg	5	NDS, QL (240 caps / 30 days), NM, PA
KOSELUGO CAPS 25mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
KOSELUGO CPSP 5mg	5	NDS, QL (600 caps / 30 days), NM, PA
KOSELUGO CPSP 7.5mg	5	NDS, QL (360 caps / 30 days), NM, PA
KRAZATI TABS 200mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
<i>lapatinib ditosylate</i> TABS 250mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
LAZCLUZE TABS 80mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
LAZCLUZE TABS 240mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
LENVIMA 4 MG DAILY DOSE CPPK 4mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
LENVIMA 8 MG DAILY DOSE CPPK 4mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
LENVIMA 10 MG DAILY DOSE CPPK 10mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

21

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn		
LENVIMA 12MG DAILY DOSE CPPK 4mg	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA	
LENVIMA 20 MG DAILY DOSE CPPK 10mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA	
LENVIMA CAP 14 MG	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA	
LENVIMA CAP 18 MG	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA	
LENVIMA CAP 24 MG	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA	
LORBRENA TABS 25mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA	
LORBRENA TABS 100mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA	
LUMAKRAS TABS 120mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, PA	
LUMAKRAS TABS 240mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA	
LUMAKRAS TABS 320mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA	
LYNPARZA TABS 100mg, 150mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA	
LYTGOBI (12 MG DAILY DOSE) TBPK 4mg	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA	
LYTGOBI (16 MG DAILY DOSE) TBPK 4mg	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA	
LYTGOBI (20 MG DAILY DOSE) TBPK 4mg	5	NDS, QL (140 tabs / 28 days), NM, PA	
MEKINIST SOLR .05mg/ml	5	NDS, QL (1260 mL / 30 days), NM, PA	
MEKINIST TABS 2mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA	
MEKINIST TABS .5mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA	
MEKTOVI TABS 15mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA	
MONJUVI SOLR 200mg	5	NDS, NM, PA	
NERLYNX TABS 40mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA	
<i>nilotinib hcl</i> CAPS 50mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

22

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>nilotinib hcl</i> CAPS 150mg, 200mg	5	NDS, QL (112 caps / 28 days), NM, PA
NINLARO CAPS 2.3mg, 3mg, 4mg	5	NDS, QL (3 caps / 28 days), NM, PA
ODOMZO CAPS 200mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
OGIVRI SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
OGSIVEO TABS 100mg, 150mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
OJEMDA SUSR 25mg/ml	5	NDS, QL (96 mL / 28 days), NM, PA
OJEMDA TABS 100mg	5	NDS, QL (24 tabs / 28 days), NM, PA
OJJAARA TABS 100mg, 150mg, 200mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
ONTRUZANT SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
<i>pazopanib hcl</i> TABS 200mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
<i>pazopanib hcl</i> TABS 400mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
PEMAZYRE TABS 4.5mg, 9mg, 13.5mg	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days), NM, PA
PHESGO SOL	5	NDS, NM, PA
PIQRAY 200MG DAILY DOSE TBPK 200mg	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days), NM, PA
PIQRAY 250MG TAB DOSE	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
PIQRAY 300MG DAILY DOSE TBPK 150mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
QINLOCK TABS 50mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
RETEVMO TABS 40mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
RETEVMO TABS 80mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
RETEVMO TABS 120mg, 160mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
REVUFORJ TABS 25mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, PA
REVUFORJ TABS 110mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

23

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn		
REVUFORJ TABS 160mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA	
REZLIDHIA CAPS 150mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA	
ROMVIMZA CAPS 14mg, 20mg, 30mg	5	NDS, QL (8 caps / 28 days), NM, PA	
ROZLYTREK CAPS 100mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA	
ROZLYTREK CAPS 200mg	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA	
ROZLYTREK PACK 50mg	5	NDS, QL (336 packets / 28 days), NM, PA	
RUBRACA TABS 200mg, 250mg, 300mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA	
RYDAPT CAPS 25mg	5	NDS, QL (224 caps / 28 days), NM, PA	
SCSEMBLIX TABS 20mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA	
SCSEMBLIX TABS 40mg	5	NDS, QL (300 tabs / 30 days), NM, PA	
SCSEMBLIX TABS 100mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA	
<i>sorafenib tosylate</i> TABS 200mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA	
STIVARGA TABS 40mg	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA	
<i>sunitinib malate</i> CAPS 12.5mg, 25mg, 37.5mg, 50mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA	
TABRECTA TABS 150mg, 200mg	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA	
TAFINLAR CAPS 50mg, 75mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA	
TAFINLAR TBSO 10mg	5	NDS, QL (840 tabs / 28 days), NM, PA	
TAGRISSE TABS 40mg, 80mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA	
TALZENNA CAPS .1mg, .35mg, .5mg, .75mg, 1mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA	
TALZENNA CAPS .25mg	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA	
TECENTRIQ SOLN 840mg/14ml, 1200mg/20ml	5	NDS, NM, PA	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

24

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
TECENTRIQ INJ HYBREZA	5	NDS, QL (1 vial / 21 days), NM, PA
TEPMETKO TABS 225mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
TIBSOVO TABS 250mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>torpenz</i> TABS 2.5mg, 5mg, 7.5mg, 10mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
TRAZIMERA SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
TRUQAP TABS 160mg, 200mg	5	NDS, QL (64 tabs / 28 days), NM, PA
TRUQAP TBPk 160mg, 200mg	5	NDS, QL (4 packs / 28 days), NM, PA
TRUXIMA SOLN 100mg/10ml, 500mg/50ml	5	NDS, NM, PA
TUKYSA TABS 50mg, 150mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
TURALIO CAPS 125mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
VANFLYTA TABS 17.7mg, 26.5mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
VENCLEXTA TABS 10mg	3	QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
VENCLEXTA TABS 50mg	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
VENCLEXTA TABS 100mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
VENCLEXTA TAB START PK	5	NDS, QL (42 tabs / 28 days), NM, PA
VERZENIO TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
VITRAKVI CAPS 25mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
VITRAKVI CAPS 100mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
VITRAKVI SOLN 20mg/ml	5	NDS, QL (300 mL / 30 days), NM, PA
VIZIMPRO TABS 15mg, 30mg, 45mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
VONJO CAPS 100mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

25

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
VORANIGO TABS 10mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
VORANIGO TABS 40mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
XALKORI CAPS 200mg, 250mg; CPSP 20mg, 50mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
XALKORI CPSP 150mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
XOSPATA TABS 40mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
XPOVIO PAK (40 MG ONCE WEEKLY) TBPK 10mg	5	NDS, QL (16 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (40 MG ONCE WEEKLY) TBPK 40mg	5	NDS, QL (4 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (40 MG TWICE WEEKLY) TBPK 40mg	5	NDS, QL (8 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (60 MG ONCE WEEKLY) TBPK 60mg	5	NDS, QL (4 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (60 MG TWICE WEEKLY) TBPK 20mg	5	NDS, QL (24 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (80 MG ONCE WEEKLY) TBPK 40mg	5	NDS, QL (8 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (80 MG ONCE WEEKLY) TBPK 80mg	5	NDS, QL (4 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (80 MG TWICE WEEKLY) TBPK 20mg	5	NDS, QL (32 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (100 MG ONCE WEEKLY) TBPK 50mg	5	NDS, QL (8 tabs / 28 days), NM, PA
yulithira TABS 2.5mg, 5mg, 7.5mg, 10mg	2	QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
ZEJULA TABS 100mg, 200mg, 300mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
ZELBORAF TABS 240mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, PA
ZIRABEV SOLN 100mg/4ml, 400mg/16ml	5	NDS, NM, PA
ZOLINZA CAPS 100mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
ZYDELIG TABS 100mg, 150mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
ZYKADIA TABS 150mg	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

26

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

CARDIOVASCULAR

ACE INHIBITOR COMBINATIONS

<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 2.5-10 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-10 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-20 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-40 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-20 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-40 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 5-6.25mg</i>	1	
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	1	
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	1	
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-25 mg</i>	1	
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 25-15 mg</i>	1	
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 25-25 mg</i>	1	
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 50-15 mg</i>	1	
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 50-25 mg</i>	1	
<i>enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 5-12.5 mg</i>	1	
<i>enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 10-25 mg</i>	1	
<i>fosinopril sodium & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	1	
<i>fosinopril sodium & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	1	
<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	6	
<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	6	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn***lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-25 mg*

6

ACE INHIBITORS*benazepril hcl TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg*

6

captopril TABS 12.5mg, 25mg, 50mg, 100mg

1

enalapril maleate TABS 2.5mg, 5mg, 10mg, 20mg

1

fosinopril sodium TABS 10mg, 20mg, 40mg

6

lisinopril TABS 2.5mg, 5mg, 10mg, 20mg, 30mg, 40mg

6

moexipril hcl TABS 7.5mg, 15mg

1

perindopril erbumine TABS 2mg, 4mg, 8mg

1

quinapril hcl TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg

6

ramipril CAPS 1.25mg, 2.5mg, 5mg, 10mg

6

trandolapril TABS 1mg, 2mg, 4mg

1

ALDOSTERONE RECEPTOR ANTAGONISTS*epplerenone TABS 25mg, 50mg*

2

KERENDIA TABS 10mg, 20mg, 40mg

3

QL (30 tabs / 30 days)

spironolactone TABS 25mg, 50mg, 100mg

1

ALPHA BLOCKERS*doxazosin mesylate TABS 1mg, 2mg, 4mg, 8mg*

1

prazosin hcl CAPS 1mg, 2mg, 5mg

2

terazosin hcl CAPS 1mg, 2mg, 5mg, 10mg

1

ANGIOTENSIN II RECEPTOR ANTAGONIST COMBINATIONS*amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 5-20 mg*

1

QL (30 tabs / 30 days)

amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 5-40 mg

1

QL (30 tabs / 30 days)

amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 10-20 mg

1

QL (30 tabs / 30 days)

amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 10-40 mg

1

QL (30 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

28

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 5-160 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 5-320 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 10-160 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 10-320 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
ENTRESTO CAP 6-6MG	3	QL (240 caps / 30 days)
ENTRESTO CAP 15-16MG	3	QL (240 caps / 30 days)
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide tab 150-12.5 mg</i>	6	QL (60 tabs / 30 days)
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide tab 300-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 50-12.5 mg</i>	6	
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 100-12.5 mg</i>	6	
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 100-25 mg</i>	6	
<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab 40-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab 40-25 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 20-5-12.5 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-5-12.5 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-5-25 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-10-12.5 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-10-25 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>sacubitril-valsartan tab 24-26 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>sacubitril-valsartan tab 49-51 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>sacubitril-valsartan tab 97-103 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 80-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

29

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 160-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 160-25 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 320-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 320-25 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
ANGIOTENSIN II RECEPTOR ANTAGONISTS		
<i>candesartan cilexetil TABS 4mg, 8mg, 16mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>candesartan cilexetil TABS 32mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>irbesartan TABS 75mg, 150mg, 300mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>losartan potassium TABS 25mg, 50mg, 100mg</i>	6	
<i>olmesartan medoxomil TABS 5mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>olmesartan medoxomil TABS 20mg, 40mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan TABS 20mg, 40mg, 80mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan TABS 40mg, 80mg, 160mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>valsartan TABS 320mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
ANTIARRHYTHMICS		
<i>amiodarone hcl SOLN 50mg/ml, 150mg/3ml, 900mg/18ml; TABS 100mg, 400mg</i>	2	
<i>amiodarone hcl TABS 200mg</i>	1	
<i>disopyramide phosphate CAPS 100mg, 150mg</i>	4	
<i>dofetilide CAPS 125mcg, 250mcg, 500mcg</i>	2	NM
<i>flecainide acetate TABS 50mg, 100mg, 150mg</i>	2	
<i>MULTAQ TABS 400mg</i>	4	QL (60 tabs / 30 days)
<i>pacerone TABS 100mg, 400mg</i>	2	
<i>pacerone TABS 200mg</i>	1	
<i>propafenone hcl CP12 225mg, 325mg, 425mg; TABS 150mg, 225mg, 300mg</i>	2	
<i>quinidine sulfate TABS 200mg, 300mg</i>	2	
<i>sotalol hcl TABS 80mg, 120mg, 160mg, 240mg</i>	1	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

30

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn		
<i>sotalol hcl (afib/afl)</i> TABS 80mg, 120mg, 160mg	2		
ANTILIPEMICS, FIBRATES			
<i>fenofibrate</i> TABS 48mg, 54mg, 145mg, 160mg	2		
<i>fenofibrate micronized</i> CAPS 67mg, 134mg, 200mg	2		
<i>gemfibrozil</i> TABS 600mg	1		
ANTILIPEMICS, HMG-CoA REDUCTASE INHIBITORS			
<i>atorvastatin calcium</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg, 80mg	6	QL (30 tabs / 30 days)	
<i>lovastatin</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg	6	QL (60 tabs / 30 days)	
<i>pravastatin sodium</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg, 80mg	6	QL (30 tabs / 30 days)	
<i>rosuvastatin calcium</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg	1	QL (30 tabs / 30 days)	
<i>simvastatin</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg, 80mg	6	QL (30 tabs / 30 days)	
ANTILIPEMICS, MISCELLANEOUS			
<i>cholestyramine</i> PACK 4gm; POWD 4gm/dose	2		
<i>cholestyramine light</i> PACK 4gm; POWD 4gm/dose	2		
<i>colesevelam hcl</i> PACK 3.75gm; TABS 625mg	2		
<i>colestipol hcl</i> GRAN 5gm; PACK 5gm; TABS 1gm	2		
<i>ezetimibe</i> TABS 10mg	2	QL (30 tabs / 30 days)	
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-10 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)	
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-20 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)	
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-40 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)	
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-80 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)	
NEXLETOL TABS 180mg	3	QL (30 tabs / 30 days)	
NEXLIZET TAB 180/10MG	3	QL (30 tabs / 30 days)	
<i>niacin (antihyperlipidemic)</i> TBCR 500mg, 750mg, 1000mg	2	QL (60 tabs / 30 days)	
<i>omega-3-acid ethyl esters cap 1 gm</i>	2		
<i>prevalite</i> PACK 4gm; POWD 4gm/dose	2		
REPATHA SOSY 140mg/ml	3	QL (6 syringes / 28 days), NM, PA	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

31

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn
REPATHA SURECLICK SOAJ 140mg/ml	3 QL (6 autoinjectors / 28 days), NM, PA
VASCEPA CAPS .5gm, 1gm	3

BETA-BLOCKER/DIURETIC COMBINATIONS

<i>atenolol & chlorthalidone tab 50-25 mg</i>	1
<i>atenolol & chlorthalidone tab 100-25 mg</i>	1
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 2.5-6.25 mg</i>	1
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 5-6.25 mg</i>	1
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 10-6.25 mg</i>	1
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab 50-25 mg</i>	2
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab 100-25 mg</i>	2
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab 100-50 mg</i>	2

BETA-BLOCKERS

<i>acebutolol hcl CAPS 200mg, 400mg</i>	2
<i>atenolol TABS 25mg, 50mg, 100mg</i>	1
<i>bisoprolol fumarate TABS 5mg, 10mg</i>	1
<i>carvedilol TABS 3.125mg, 6.25mg, 12.5mg, 25mg</i>	1
<i>labetalol hcl TABS 100mg, 200mg, 300mg</i>	2
<i>metoprolol succinate TB24 25mg, 50mg, 100mg, 200mg</i>	1
<i>metoprolol tartrate SOLN 5mg/5ml</i>	2
<i>metoprolol tartrate TABS 25mg, 50mg, 100mg</i>	1
<i>nadolol TABS 20mg, 40mg, 80mg</i>	2
<i>nebivolol hcl TABS 2.5mg, 5mg, 10mg</i>	2 QL (30 tabs / 30 days)
<i>nebivolol hcl TABS 20mg</i>	2 QL (60 tabs / 30 days)
<i>pindolol TABS 5mg, 10mg</i>	2
<i>propranolol hcl CP24 60mg, 80mg, 120mg, 160mg; SOLN 20mg/5ml, 40mg/5ml; TABS 10mg, 20mg, 40mg, 60mg, 80mg</i>	2
<i>timolol maleate TABS 5mg, 10mg, 20mg</i>	2

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc
Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn
CALCIUM CHANNEL BLOCKERS

<i>amlodipine besylate</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	1
<i>cartia xt</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg	2
<i>dilt-xr</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg	2
<i>diltiazem hcl</i> CP12 60mg, 90mg, 120mg; CP24 120mg, 180mg, 240mg; SOLN 25mg/5ml, 50mg/10ml, 125mg/25ml	2
<i>diltiazem hcl</i> TABS 30mg, 60mg, 90mg, 120mg	1
<i>diltiazem hcl coated beads</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg	2
<i>diltiazem hcl extended release beads</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg, 420mg	2
<i>felodipine</i> TB24 2.5mg, 5mg, 10mg	2
<i>nifedipine</i> TB24 30mg, 60mg, 90mg	2
<i>nimodipine</i> CAPS 30mg	2
<i>tiadylt er</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg, 420mg	2
<i>verapamil hcl</i> CP24 100mg, 120mg, 180mg, 200mg, 240mg, 300mg, 360mg; SOLN 2.5mg/ml	2
<i>verapamil hcl</i> TABS 40mg, 80mg, 120mg; TBCR 120mg, 180mg, 240mg	1

DIURETICS

<i>acetazolamide</i> CP12 500mg; TABS 125mg, 250mg	2
<i>amiloride & hydrochlorothiazide tab 5-50 mg</i>	1
<i>amiloride hcl</i> TABS 5mg	1
<i>bumetanide</i> SOLN .25mg/ml; TABS .5mg, 1mg, 2mg	2
<i>chlorthalidone</i> TABS 25mg, 50mg	2
<i>furosemide</i> SOLN 10mg/ml, 40mg/5ml; TABS 20mg, 40mg, 80mg	1
<i>furosemide inj</i> SOLN 10mg/ml	2
<i>hydrochlorothiazide</i> CAPS 12.5mg; TABS 12.5mg, 25mg, 50mg	1
<i>indapamide</i> TABS 1.25mg, 2.5mg	1

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

33

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn		
<i>methazolamide</i> TABS 25mg, 50mg	2		
<i>metolazone</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	2		
<i>spironolactone & hydrochlorothiazide tab</i> 25-25 mg	2		
<i>torsemide</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 100mg	1		
<i>triamterene & hydrochlorothiazide cap</i> 37.5-25 mg	1		
<i>triamterene & hydrochlorothiazide tab</i> 37.5-25 mg	1		
<i>triamterene & hydrochlorothiazide tab</i> 75-50 mg	1		
MISCELLANEOUS			
<i>aliskiren fumarate</i> TABS 150mg, 300mg	1	QL (30 tabs / 30 days)	
<i>clonidine</i> PTWK .1mg/24hr, .2mg/24hr, .3mg/24hr	2		
<i>clonidine hcl</i> TABS .1mg, .2mg, .3mg	1		
<i>CORLANOR</i> SOLN 5mg/5ml	4	QL (450 mL / 30 days)	
<i>digoxin</i> SOLN .05mg/ml, .25mg/ml	2		
<i>digoxin</i> TABS 125mcg, 250mcg	2	QL (30 tabs / 30 days)	
<i>droxidopa</i> CAPS 100mg	2	QL (90 caps / 30 days), NM, PA	
<i>droxidopa</i> CAPS 200mg, 300mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA	
<i>epinephrine</i> SOLN 1mg/ml	2		
<i>guanfacine hcl</i> TABS 1mg, 2mg	3	PA; PA applies if 65 years and older	
<i>hydralazine hcl</i> SOLN 20mg/ml	2		
<i>hydralazine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 100mg	1		
<i>ivabradine hcl</i> TABS 5mg, 7.5mg	2	QL (60 tabs / 30 days)	
<i>metyrosine</i> CAPS 250mg	5	NDS, NM, PA	
<i>midodrine hcl</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	2		
<i>minoxidil</i> TABS 2.5mg, 10mg	2		
<i>ranolazine</i> TB12 500mg, 1000mg	2		
<i>VERQUVO</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	3	QL (30 tabs / 30 days), PA	
<i>VYNDAMAX</i> CAPS 61mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

34

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn****NITRATES**

<i>isosorbide dinitrate</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 30mg	2	
<i>isosorbide mononitrate</i> TB24 30mg, 60mg, 120mg	1	
<i>nitro-bid</i> OINT 2%	2	
<i>nitroglycerin</i> OINT 2%; PT24 .1mg/hr, .2mg/hr, .4mg/hr, .6mg/hr; SUBL .3mg, .4mg, .6mg	2	

PULMONARY ARTERIAL HYPERTENSION

ADEMPAS TABS .5mg, 1mg, 1.5mg, 2mg, 2.5mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>alyq</i> TABS 20mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>ambrisentan</i> TABS 5mg, 10mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>bosentan</i> TABS 62.5mg, 125mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>bosentan</i> TBSO 32mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
<i>macitentan</i> TABS 10mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
OPSUMIT TABS 10mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension)</i> TABS 20mg	2	QL (360 tabs / 30 days), NM, PA
<i>tadalafil (pulmonary hypertension)</i> TABS 20mg	2	QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>treprostinil</i> SOLN 20mg/20ml, 50mg/20ml, 100mg/20ml, 200mg/20ml	5	NDS, NM, PA
UPTRAVI TABS 200mcg	5	NDS, QL (140 tabs / 28 days), NM, PA
UPTRAVI TABS 400mcg, 600mcg, 800mcg, 1000mcg, 1200mcg, 1400mcg, 1600mcg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
UPTRAVI PACK TAB 200/800	5	NDS, QL (1 pack / 28 days), NM, PA
WINREVAIR KIT 45mg, 60mg	5	NDS, QL (2 vials / 21 days), NM, PA
WINREVAIR INJ 45MG	5	NDS, QL (2 vials / 21 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

35

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
WINREVAIR INJ 60MG	5	NDS, QL (2 vials / 21 days), NM, PA
YUTREPIA CAPS 26.5mcg, 53mcg, 79.5mcg	5	NDS, QL (140 caps / 28 days), NM, PA
YUTREPIA CAPS 106mcg	5	NDS, QL (224 caps / 28 days), NM, PA

CENTRAL NERVOUS SYSTEM

ANTIANXIETY

<i>alprazolam</i> TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg	2	QL (150 tabs / 30 days)
<i>buspirone hcl</i> TABS 5mg, 10mg, 15mg	1	
<i>buspirone hcl</i> TABS 7.5mg, 30mg	2	
<i>fluvoxamine maleate</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	2	
<i>lorazepam</i> CONC 2mg/ml	2	QL (150 mL / 30 days)
<i>lorazepam</i> SOLN 4mg/ml, 20mg/10ml	2	
<i>lorazepam</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg	2	QL (150 tabs / 30 days)
<i>lorazepam intensol</i> CONC 2mg/ml	2	QL (150 mL / 30 days)

ANTIDEMENTIA

<i>donepezil hydrochloride</i> TABS 5mg; TBDP 5mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>donepezil hydrochloride</i> TABS 10mg; TBDP 10mg	1	
<i>galantamine hydrobromide</i> CP24 8mg, 16mg, 24mg	2	QL (30 caps / 30 days)
<i>galantamine hydrobromide</i> SOLN 4mg/ml	2	QL (200 mL / 30 days)
<i>galantamine hydrobromide</i> TABS 4mg, 8mg, 12mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>memantine hcl</i> CP24 7mg, 14mg, 21mg, 28mg; SOLN 2mg/ml; TABS 5mg, 10mg	2	PA; PA applies if 29 years and younger
<i>memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr 14-10 mg</i>	2	
<i>memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr 21-10 mg</i>	2	
<i>memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr 28-10 mg</i>	2	
NAMZARIC CAP 7-10MG	4	
<i>rivastigmine</i> PT24 4.6mg/24hr, 9.5mg/24hr, 13.3mg/24hr	2	QL (30 patches / 30 days)
<i>rivastigmine tartrate</i> CAPS 1.5mg, 3mg, 4.5mg, 6mg	2	QL (60 caps / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

36

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc

Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn

ANTIDEPRESSANTS

<i>amitriptyline hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg	3	PA; PA applies if 65 years and older
<i>amoxapine</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg, 150mg	3	PA; PA applies if 65 years and older
AUVELITY TAB 45-105MG	4	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>bupropion hcl</i> TABS 75mg, 100mg	2	
<i>bupropion hcl</i> TB12 100mg, 150mg, 200mg; TB24 150mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>bupropion hcl</i> TB24 300mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>citalopram hydrobromide</i> SOLN 10mg/5ml	2	
<i>citalopram hydrobromide</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg	1	
<i>clomipramine hcl</i> CAPS 25mg, 50mg, 75mg	4	PA
<i>desipramine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg	4	PA; PA applies if 65 years and older
<i>desvenlafaxine succinate</i> TB24 25mg, 50mg, 100mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>doxepin hcl</i> CAPS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg; CONC 10mg/ml	3	PA; PA applies if 65 years and older
DRIZALMA SPRINKLE CSDR 20mg, 30mg, 40mg, 60mg	4	QL (60 caps / 30 days), PA
<i>duloxetine hcl</i> CPEP 20mg, 30mg, 60mg	2	QL (60 caps / 30 days)
EMSAM PT24 6mg/24hr, 9mg/24hr, 12mg/24hr	5	NDS, QL (30 patches / 30 days), PA
<i>escitalopram oxalate</i> SOLN 5mg/5ml	2	
<i>escitalopram oxalate</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg	1	
EXXUA TB24 18.2mg, 36.3mg, 54.5mg, 72.6mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), PA
EXXUA TITRATION PACK TB24 18.2mg	5	NDS, QL (2 packs / year), PA
FETZIMA CP24 20mg, 40mg	4	QL (60 caps / 30 days), PA
FETZIMA CP24 80mg, 120mg	4	QL (30 caps / 30 days), PA
FETZIMA CAP TITRATIO	4	QL (2 packs / year), PA
<i>fluoxetine hcl</i> CAPS 10mg, 20mg, 40mg	1	
<i>fluoxetine hcl</i> SOLN 20mg/5ml	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 37

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn		
<i>imipramine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg	2	PA; PA applies if 65 years and older	
MARPLAN TABS 10mg	4	QL (180 tabs / 30 days)	
<i>mirtazapine</i> TABS 7.5mg; TBDP 15mg, 30mg, 45mg	2		
<i>mirtazapine</i> TABS 15mg, 30mg, 45mg	1		
<i>nefazodone hcl</i> TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg, 250mg	2		
<i>nortriptyline hcl</i> CAPS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg	2		
<i>nortriptyline hcl</i> SOLN 10mg/5ml	4		
<i>paroxetine hcl</i> SUSP 10mg/5ml	4	QL (900 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older	
<i>paroxetine hcl</i> TABS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	2	PA; PA applies if 65 years and older	
<i>phenelzine sulfate</i> TABS 15mg	2		
<i>protriptyline hcl</i> TABS 5mg, 10mg	4		
RALDESY SOLN 10mg/ml	4	QL (1800 mL / 30 days), PA	
<i>sertraline hcl</i> CONC 20mg/ml	2		
<i>sertraline hcl</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	1		
<i>tranylcypromine sulfate</i> TABS 10mg	2		
<i>trazodone hcl</i> TABS 50mg, 100mg, 150mg	1		
<i>trimipramine maleate</i> CAPS 25mg, 50mg	4	QL (120 caps / 30 days)	
<i>trimipramine maleate</i> CAPS 100mg	4	QL (60 caps / 30 days)	
TRINTELLIX TABS 5mg, 10mg, 20mg	4	QL (30 tabs / 30 days), PA	
<i>venlafaxine hcl</i> CP24 37.5mg, 75mg, 150mg	1		
<i>venlafaxine hcl</i> TABS 25mg, 37.5mg, 50mg, 75mg, 100mg	2		
<i>vilazodone hcl</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg	2	QL (30 tabs / 30 days)	
ZURZUVAE CAPS 20mg, 25mg	5	NDS, QL (28 caps / 14 days), NM, PA	
ZURZUVAE CAPS 30mg	5	NDS, QL (14 caps / 14 days), NM, PA	
ANTIPARKINSONIAN AGENTS			
<i>amantadine hcl</i> CAPS 100mg	2	QL (120 caps / 30 days)	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

38

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn		
<i>amantadine hcl</i> SOLN 50mg/5ml; TABS 100mg	2		
<i>benztropine mesylate</i> SOLN 1mg/ml	2		
<i>benztropine mesylate</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg	2	PA; PA applies if 65 years and older	
<i>bromocriptine mesylate</i> CAPS 5mg; TABS 2.5mg	2		
<i>carb/levo orally disintegrating tab 10-100mg</i>	2		
<i>carb/levo orally disintegrating tab 25-100mg</i>	2		
<i>carb/levo orally disintegrating tab 25-250mg</i>	2		
<i>carbidopa & levodopa tab 10-100 mg</i>	2		
<i>carbidopa & levodopa tab 25-100 mg</i>	2		
<i>carbidopa & levodopa tab 25-250 mg</i>	2		
<i>carbidopa & levodopa tab er 25-100 mg</i>	2		
<i>carbidopa & levodopa tab er 50-200 mg</i>	2		
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 12.5-50-200 mg</i>	2		
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 18.75-75-200 mg</i>	2		
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 25-100-200 mg</i>	2		
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 31.25-125-200 mg</i>	2		
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 37.5-150-200 mg</i>	2		
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 50-200-200 mg</i>	2		
<i>entacapone</i> TABS 200mg	2		
INBRIJA CAPS 42mg	5	NDS, QL (300 caps / 30 days), NM, PA	
<i>pramipexole dihydrochloride</i> TABS .125mg, .25mg, .5mg, .75mg, 1mg, 1.5mg	1		
<i>rasagiline mesylate</i> TABS .5mg, 1mg	2	QL (30 tabs / 30 days)	
<i>ropinirole hydrochloride</i> TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg, 3mg, 4mg, 5mg	1		
<i>selegiline hcl</i> CAPS 5mg; TABS 5mg	2		
<i>trihexyphenidyl hcl</i> SOLN .4mg/ml	3		

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

39

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc	Yêu Cầu/Giới Hạn
<i>trihexyphenidyl hcl</i> TABS 2mg, 5mg	2	
ANTIPSYCHOTICS		
ABILIFY ASIMTUFII PRSY 720mg/2.4ml, 960mg/3.2ml	5	NDS, QL (1 syringe / 56 days)
ABILIFY MAINTENA PRSY 300mg, 400mg	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
ABILIFY MAINTENA SRER 300mg, 400mg	5	NDS, QL (1 injection / 28 days)
<i>aripiprazole</i> SOLN 1mg/ml	2	QL (900 mL / 30 days)
<i>aripiprazole</i> TABS 2mg, 5mg, 10mg, 15mg, 20mg, 30mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>aripiprazole</i> TBDP 10mg, 15mg	2	QL (60 tabs / 30 days), ST
ARISTADA PRSY 441mg/1.6ml, 662mg/2.4ml, 882mg/3.2ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
ARISTADA PRSY 1064mg/3.9ml	5	NDS, QL (1 syringe / 56 days)
ARISTADA INITIO PRSY 675mg/2.4ml	5	NDS
<i>asenapine maleate</i> SUBL 2.5mg, 5mg, 10mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
CAPLYTA CAPS 10.5mg, 21mg, 42mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days)
<i>chlorpromazine hcl</i> CONC 30mg/ml, 100mg/ml; SOLN 25mg/ml, 50mg/2ml; TABS 10mg, 25mg, 50mg, 100mg, 200mg	2	
<i>clozapine</i> TABS 25mg, 50mg	2	
<i>clozapine</i> TABS 100mg	2	QL (270 tabs / 30 days)
<i>clozapine</i> TABS 200mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>clozapine</i> TBDP 12.5mg, 25mg	2	PA
<i>clozapine</i> TBDP 100mg	2	QL (270 tabs / 30 days), PA
<i>clozapine</i> TBDP 150mg	2	QL (180 tabs / 30 days), PA
<i>clozapine</i> TBDP 200mg	2	QL (120 tabs / 30 days), PA
COBENFY CAP 50-20MG	5	NDS, QL (60 caps / 30 days)
COBENFY CAP 100-20MG	5	NDS, QL (60 caps / 30 days)
COBENFY CAP 125-30MG	5	NDS, QL (60 caps / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

40

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc
Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn

COBENFY STRT CAP PACK	5	NDS, QL (2 packs / year)
ERZOFRI SUSY 39mg/0.25ml	4	QL (1 syringe / 28 days)
ERZOFRI SUSY 78mg/0.5ml, 117mg/0.75ml, 156mg/ml, 234mg/1.5ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
ERZOFRI SUSY 351mg/2.25ml	5	NDS, QL (2 syringes / year)
FANAPT TABS 1mg, 2mg, 4mg, 6mg, 8mg, 10mg, 12mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA
FANAPT PAK PACK A	4	QL (2 packs / year), PA
FANAPT PAK PACK B	4	QL (2 packs / year), PA
FANAPT PAK PACK C	4	QL (2 packs / year), PA
fluphenazine decanoate SOLN 25mg/ml	2	
fluphenazine hcl CONC 5mg/ml; ELIX 2.5mg/5ml; SOLN 2.5mg/ml; TABS 1mg, 2.5mg, 5mg, 10mg	2	
haloperidol TABS .5mg, 1mg, 2mg, 5mg, 10mg, 20mg	2	
haloperidol decanoate SOLN 50mg/ml, 100mg/ml	2	
haloperidol lactate CONC 2mg/ml; SOLN 5mg/ml	2	
INVEGA HAFYERA SUSY 1092mg/3.5ml, 1560mg/5ml	5	NDS, QL (1 injection / 180 days)
INVEGA SUSTENNA SUSY 39mg/0.25ml	4	QL (1 syringe / 28 days)
INVEGA SUSTENNA SUSY 78mg/0.5ml, 117mg/0.75ml, 156mg/ml, 234mg/1.5ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
INVEGA TRINZA SUSY 273mg/0.88ml, 410mg/1.32ml, 546mg/1.75ml, 819mg/2.63ml	5	NDS, QL (1 syringe / 90 days)
loxapine succinate CAPS 5mg, 10mg, 25mg, 50mg	2	
lurasidone hcl TABS 20mg, 40mg, 60mg, 120mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
lurasidone hcl TABS 80mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
LYBALVI TAB 5-10MG	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
LYBALVI TAB 10-10MG	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
LYBALVI TAB 15-10MG	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

41

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn**

LYBALVI TAB 20-10MG	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
<i>molindone hcl</i> TABS 5mg, 10mg, 25mg	2	
NUPLAZID CAPS 34mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
NUPLAZID TABS 10mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>olanzapine</i> SOLR 10mg	2	QL (3 vials / 1 day)
<i>olanzapine</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>olanzapine</i> TABS 7.5mg, 15mg, 20mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olanzapine</i> TBDP 5mg, 15mg, 20mg	2	QL (30 tabs / 30 days), ST
<i>olanzapine</i> TBDP 10mg	2	QL (60 tabs / 30 days), ST
OPIPZA FILM 2mg, 5mg	5	NDS, QL (30 films / 30 days), PA
OPIPZA FILM 10mg	5	NDS, QL (90 films / 30 days), PA
<i>paliperidone</i> TB24 1.5mg, 3mg, 9mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>paliperidone</i> TB24 6mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>perphenazine</i> TABS 2mg, 4mg, 8mg, 16mg	2	
<i>pimozide</i> TABS 1mg, 2mg	2	
<i>quetiapine fumarate</i> TABS 25mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>quetiapine fumarate</i> TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg	2	QL (90 tabs / 30 days)
<i>quetiapine fumarate</i> TABS 300mg, 400mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>quetiapine fumarate</i> TB24 50mg, 300mg, 400mg	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>quetiapine fumarate</i> TB24 150mg, 200mg	2	QL (30 tabs / 30 days), PA
REXULTI TABS 3mg, 4mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
REXULTI TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days)
<i>risperidone</i> SOLN 1mg/ml	2	QL (240 mL / 30 days)
<i>risperidone</i> TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg, 3mg, 4mg	1	
<i>risperidone</i> TBDP 1mg, 2mg, 3mg	2	QL (60 tabs / 30 days), ST
<i>risperidone</i> TBDP 4mg	2	QL (120 tabs / 30 days), ST

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 42

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc		Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>risperidone</i>	TBDP .25mg, .5mg	2	QL (90 tabs / 30 days), ST
<i>risperidone microspheres</i>	SRER 12.5mg, 25mg	2	QL (2 injections / 28 days)
<i>risperidone microspheres</i>	SRER 37.5mg, 50mg	5	NDS, QL (2 injections / 28 days)
SECUADO	PT24 3.8mg/24hr, 5.7mg/24hr, 7.6mg/24hr	5	NDS, QL (30 patches / 30 days)
<i>thioridazine hcl</i>	TABS 10mg, 25mg, 50mg, 100mg	2	
<i>thiothixene</i>	CAPS 1mg, 2mg, 5mg, 10mg	2	
<i>trifluoperazine hcl</i>	TABS 1mg, 2mg, 5mg, 10mg	2	
VERSACLOZ	SUSP 50mg/ml	5	NDS, QL (600 mL / 30 days), PA
VRAYLAR	CAPS 1.5mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days)
VRAYLAR	CAPS .5mg, .75mg, 3mg, 4.5mg, 6mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days)
<i>ziprasidone hcl</i>	CAPS 20mg, 40mg, 60mg, 80mg	2	QL (60 caps / 30 days)
<i>ziprasidone mesylate</i>	SOLR 20mg	2	QL (6 injections / 3 days)
ZYPREXA RELPREVV	SUSR 210mg	4	QL (2 vials / 28 days), NM, PA
ZYPREXA RELPREVV	SUSR 300mg	5	NDS, QL (2 vials / 28 days), NM, PA
ZYPREXA RELPREVV	SUSR 405mg	5	NDS, QL (1 vial / 28 days), NM, PA
ANTISEIZURE AGENTS			
APTIOM	TABS 200mg, 400mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
APTIOM	TABS 600mg, 800mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days)
<i>brivaracetam</i>	SOLN 10mg/ml	2	QL (600 mL / 30 days), PA
<i>brivaracetam</i>	TABS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
BRIVIACT	SOLN 10mg/ml	5	NDS, QL (600 mL / 30 days), PA
BRIVIACT	TABS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

43

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>carbamazepine</i> CHEW 100mg, 200mg; CP12 100mg, 200mg, 300mg; SUSP 100mg/5ml; TABS 200mg; TB12 100mg, 200mg, 400mg	2	
<i>clobazam</i> SUSP 2.5mg/ml	2	QL (480 mL / 30 days), PA
<i>clobazam</i> TABS 10mg, 20mg	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>clonazepam</i> TABS 2mg; TBDP 2mg	2	QL (300 tabs / 30 days)
<i>clonazepam</i> TABS .5mg, 1mg; TBDP .125mg, .25mg, .5mg, 1mg	2	QL (90 tabs / 30 days)
<i>clorazepate dipotassium</i> TABS 3.75mg, 7.5mg, 15mg	2	QL (180 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
DIACOMIT CAPS 250mg	5	NDS, QL (360 caps / 30 days), NM, PA
DIACOMIT CAPS 500mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
DIACOMIT PACK 250mg	5	NDS, QL (360 packets / 30 days), NM, PA
DIACOMIT PACK 500mg	5	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, PA
<i>diazepam</i> SOLN 5mg/5ml	2	QL (1200 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older when greater than 5 day supply
<i>diazepam</i> TABS 2mg, 5mg, 10mg	2	QL (120 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older when greater than 5 day supply
<i>diazepam (anticonvulsant)</i> GEL 2.5mg, 10mg, 20mg	2	
<i>diazepam inj</i> SOLN 5mg/ml	2	
<i>diazepam intensol</i> CONC 5mg/ml	2	QL (240 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older when greater than 5 day supply
DILANTIN CAPS 30mg	4	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

44

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>divalproex sodium</i> CSDR 125mg; TB24 250mg, 500mg; TBEC 125mg, 250mg, 500mg	2	
EPIDIOLEX SOLN 100mg/ml	5	NDS, QL (600 mL / 30 days), NM, PA
<i>eslicarbazepine acetate</i> TABS 200mg, 400mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>eslicarbazepine acetate</i> TABS 600mg, 800mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>ethosuximide</i> CAPS 250mg; SOLN 250mg/5ml	2	
<i>felbamate</i> SUSP 600mg/5ml; TABS 400mg, 600mg	2	
FINTEPLA SOLN 2.2mg/ml	5	NDS, QL (360 mL / 30 days), NM, PA
FYCOMPA SUSP .5mg/ml	5	NDS, QL (680 mL / 28 days), PA
FYCOMPA TABS 2mg	4	QL (60 tabs / 30 days), PA
FYCOMPA TABS 4mg, 6mg, 8mg, 10mg, 12mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>gabapentin</i> CAPS 100mg, 300mg	1	QL (360 caps / 30 days)
<i>gabapentin</i> CAPS 400mg	1	QL (270 caps / 30 days)
<i>gabapentin</i> SOLN 250mg/5ml, 300mg/6ml	2	QL (2160 mL / 30 days)
<i>gabapentin</i> TABS 600mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>gabapentin</i> TABS 800mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>lacosamide</i> SOLN 200mg/20ml	2	
<i>lacosamide</i> TABS 50mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>lacosamide</i> TABS 100mg, 150mg, 200mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>lacosamide oral</i> SOLN 10mg/ml	2	QL (1200 mL / 30 days)
<i>lamotrigine</i> CHEW 5mg, 25mg	2	
<i>lamotrigine</i> TABS 25mg, 100mg, 150mg, 200mg	1	
<i>lamotrigine</i> TB24 25mg, 50mg, 100mg, 200mg, 250mg, 300mg	2	ST
<i>levetiracetam</i> SOLN 100mg/ml, 500mg/5ml; TABS 250mg, 500mg, 750mg, 1000mg; TB24 500mg, 750mg	2	
<i>levetiracetam</i> TB3D 250mg	2	QL (360 tabs / 30 days)
<i>levetiracetam</i> TB3D 500mg	2	QL (180 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

45

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln 500 mg/100ml</i>	2	
<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln 1000 mg/100ml</i>	2	
<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln 1500 mg/100ml</i>	2	
<i>methsuximide CAPS 300mg</i>	2	
<i>NAYZILAM SOLN 5mg/0.1ml</i>	4	QL (10 nasal units / 30 days)
<i>oxcarbazepine SUSP 300mg/5ml; TABS 150mg, 300mg, 600mg</i>	2	
<i>perampanel SUSP .5mg/ml</i>	5	NDS, QL (680 mL / 28 days), PA
<i>perampanel TABS 2mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>perampanel TABS 4mg, 6mg, 8mg, 10mg, 12mg</i>	2	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>phenobarbital ELIX 20mg/5ml</i>	4	QL (1500 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>phenobarbital TABS 15mg, 16.2mg, 30mg, 32.4mg, 60mg, 64.8mg, 97.2mg, 100mg</i>	3	QL (120 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>phenobarbital sodium SOLN 65mg/ml, 130mg/ml</i>	4	PA; PA applies if 65 years and older
<i>phenytek CAPS 200mg, 300mg</i>	2	
<i>phenytoin CHEW 50mg; SUSP 125mg/5ml</i>	2	
<i>phenytoin sodium SOLN 50mg/ml</i>	2	
<i>phenytoin sodium extended CAPS 100mg, 200mg, 300mg</i>	2	
<i>pregabalin CAPS 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg</i>	2	QL (120 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>pregabalin CAPS 200mg</i>	2	QL (90 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>pregabalin CAPS 225mg, 300mg</i>	2	QL (60 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

46

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn**

<i>pregabalin</i> SOLN 20mg/ml	2	QL (900 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>primidone</i> TABS 50mg, 125mg, 250mg	1	
<i>relgaabi</i> CAPS 300mg	1	QL (360 caps / 30 days)
<i>relgaabi</i> CAPS 400mg	1	QL (270 caps / 30 days)
<i>roweepra</i> TABS 500mg	2	
<i>rufinamide</i> SUSP 40mg/ml	5	NDS, QL (2400 mL / 30 days), PA
<i>rufinamide</i> TABS 200mg	2	QL (480 tabs / 30 days), PA
<i>rufinamide</i> TABS 400mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), PA
SPRITAM TB3D 250mg	4	QL (360 tabs / 30 days)
SPRITAM TB3D 500mg	4	QL (180 tabs / 30 days)
SPRITAM TB3D 750mg	4	QL (120 tabs / 30 days)
SPRITAM TB3D 1000mg	4	QL (90 tabs / 30 days)
SUBVENITE SUSP 10mg/ml	5	NDS, ST
<i>subvenite</i> TABS 25mg, 100mg, 150mg, 200mg	1	
SYMPAZAN FILM 5mg, 10mg, 20mg	5	NDS, QL (60 films / 30 days), PA
<i>tiagabine hcl</i> TABS 2mg, 4mg, 12mg, 16mg	2	
<i>topiramate</i> CPSP 15mg, 25mg, 50mg	2	
<i>topiramate</i> SOLN 25mg/ml	2	QL (480 mL / 30 days), PA
<i>topiramate</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg, 200mg	1	
<i>valproate sodium</i> SOLN 100mg/ml, 250mg/5ml	2	
<i>valproic acid</i> CAPS 250mg	2	
VALTOCO 5 MG DOSE LIQD 5mg/0.1ml	4	QL (10 blister packs / 30 days)
VALTOCO 10 MG DOSE LIQD 10mg/0.1ml	4	QL (10 blister packs / 30 days)
VALTOCO 15 MG DOSE LQPK 7.5mg/0.1ml	4	QL (10 blister packs / 30 days)
VALTOCO 20 MG DOSE LQPK 10mg/0.1ml	4	QL (10 blister packs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

47

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>vigabatrin</i> PACK 500mg	5	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, PA
<i>vigabatrin</i> TABS 500mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
<i>vigadrone</i> PACK 500mg	5	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, PA
<i>vigadrone</i> TABS 500mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
VIGAFYDE SOLN 100mg/ml	5	NDS, QL (900 mL / 30 days), NM, PA
XCOPRI TABS 25mg, 50mg, 100mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
XCOPRI TABS 150mg, 200mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days)
XCOPRI PAK 12.5-25	4	QL (28 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 50-100MG	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 100-150	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 150-200MG (MAINTENANCE)	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 150-200MG (TITRATION)	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days)
ZONISADE SUSP 100mg/5ml	5	NDS, QL (900 mL / 30 days), PA
<i>zonisamide</i> CAPS 25mg, 50mg, 100mg	2	
ZTALMY SUSP 50mg/ml	5	NDS, QL (1100 mL / 30 days), NM, PA

ATTENTION DEFICIT HYPERACTIVITY DISORDER

<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 5 mg</i>	2	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 10 mg</i>	2	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 15 mg</i>	2	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 20 mg</i>	2	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 25 mg</i>	2	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 30 mg</i>	2	QL (30 caps / 30 days), PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

48

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn**

<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 5 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 7.5 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 10 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 12.5 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 15 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 20 mg</i>	2	QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 30 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>atomoxetine hcl CAPS 10mg, 18mg, 25mg</i>	2	QL (120 caps / 30 days)
<i>atomoxetine hcl CAPS 40mg</i>	2	QL (60 caps / 30 days)
<i>atomoxetine hcl CAPS 60mg, 80mg, 100mg</i>	2	QL (30 caps / 30 days)
<i>dexmethylphenidate hcl TABS 2.5mg, 5mg</i>	2	QL (120 tabs / 30 days), PA
<i>dexmethylphenidate hcl TABS 10mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>guanfacine hcl (adhd) TB24 1mg, 2mg, 4mg</i>	3	QL (30 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>guanfacine hcl (adhd) TB24 3mg</i>	3	QL (60 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>methylphenidate hcl SOLN 5mg/5ml</i>	2	QL (1800 mL / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl SOLN 10mg/5ml</i>	2	QL (900 mL / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl TABS 5mg, 10mg</i>	2	QL (180 tabs / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl TABS 20mg; TBCR 10mg, 20mg</i>	2	QL (90 tabs / 30 days), PA

HYPNOTICS

<i>DAYVIGO TABS 5mg, 10mg</i>	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>doxepin hcl (sleep) TABS 3mg, 6mg</i>	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ramelteon TABS 8mg</i>	2	QL (30 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

49

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>tasimelteon</i> CAPS 20mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
<i>temazepam</i> CAPS 7.5mg, 30mg	2	QL (30 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>temazepam</i> CAPS 15mg	2	QL (60 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>zolpidem tartrate</i> TABS 5mg, 10mg	2	QL (30 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older after a 90 day supply in a calendar year

MIGRAINE

AIMOVIG SOAJ 70mg/ml, 140mg/ml	3	QL (1 pen / 30 days), NM, PA
<i>dihydroergotamine mesylate</i> SOLN 4mg/ml	5	NDS, QL (8 mL / 30 days), PA
EMGALITY SOAJ 120mg/ml	3	QL (2 pens / 30 days), NM, PA
EMGALITY SOSY 100mg/ml	3	QL (3 syringes / 30 days), NM, PA
EMGALITY SOSY 120mg/ml	3	QL (2 syringes / 30 days), NM, PA
<i>ergotamine w/ caffeine tab 1-100 mg</i>	2	QL (40 tabs / 28 days), PA
<i>naratriptan hcl</i> TABS 1mg, 2.5mg	2	QL (12 tabs / 30 days)
NURTEC TBDP 75mg	3	QL (16 tabs / 30 days), PA
QULIPTA TABS 10mg, 30mg, 60mg	3	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>rizatriptan benzoate</i> TABS 5mg, 10mg; TBDP 5mg, 10mg	2	QL (18 tabs / 30 days)
<i>sumatriptan</i> SOLN 5mg/act	2	QL (24 units / 30 days)
<i>sumatriptan</i> SOLN 20mg/act	2	QL (12 units / 30 days)
<i>sumatriptan succinate</i> SOAJ 6mg/0.5ml; SOLN 6mg/0.5ml	2	QL (12 injections / 30 days)
<i>sumatriptan succinate</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	2	QL (12 tabs / 30 days)
UBRELVY TABS 50mg, 100mg	3	QL (16 tabs / 30 days), PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

50

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc

Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn

MISCELLANEOUS

AUSTEDO TABS 6mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO TABS 9mg, 12mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TB24 6mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TB24 12mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TB24 18mg, 30mg, 36mg, 42mg, 48mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TB24 24mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TAB TITR KIT	5	NDS, QL (2 packs / year), NM, PA
<i>lithium</i> SOLN 8meq/5ml	2	
<i>lithium carbonate</i> CAPS 150mg, 300mg, 600mg; TABS 300mg	1	
<i>lithium carbonate</i> TBCR 300mg, 450mg	2	
NUEDEXTA CAP 20-10MG	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), PA
<i>pyridostigmine bromide</i> TABS 60mg	2	
<i>riluzole</i> TABS 50mg	2	
<i>tetrabenazine</i> TABS 12.5mg	2	QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>tetrabenazine</i> TABS 25mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA

MULTIPLE SCLEROSIS AGENTS

BAFIERTAM CPDR 95mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
BETASERON KIT .3mg	5	NDS, QL (14 kits / 28 days), NM, PA
COPAXONE SOSY 20mg/ml	5	NDS, QL (30 syringes / 30 days), NM, PA
COPAXONE SOSY 40mg/ml	5	NDS, QL (12 syringes / 28 days), NM, PA
<i>dalfampridine</i> TB12 10mg	2	QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>ingolimod hcl</i> CAPS .5mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

51

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn		
<i>glatiramer acetate</i> SOSY 20mg/ml	5	NDS, QL (30 syringes / 30 days), NM, PA	
<i>glatiramer acetate</i> SOSY 40mg/ml	5	NDS, QL (12 syringes / 28 days), NM, PA	
<i>glatopa</i> SOSY 20mg/ml	5	NDS, QL (30 syringes / 30 days), NM, PA	
<i>glatopa</i> SOSY 40mg/ml	5	NDS, QL (12 syringes / 28 days), NM, PA	
KESIMPTA SOAJ 20mg/0.4ml	5	NDS, QL (16 pens / 365 days), NM, PA	

MUSCULOSKELETAL THERAPY AGENTS

<i>baclofen</i> TABS 5mg	2	QL (90 tabs / 30 days)	
<i>baclofen</i> TABS 10mg, 20mg	2		
<i>cyclobenzaprine hcl</i> TABS 5mg, 10mg	3	QL (90 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older after a 90 day supply in a calendar year	
<i>dantrolene sodium</i> CAPS 25mg, 50mg, 100mg	2		
<i>tizanidine hcl</i> TABS 2mg, 4mg	2		

NARCOLEPSY/CATAPLEXY

<i>armodafinil</i> TABS 50mg	2	QL (60 tabs / 30 days), PA	
<i>armodafinil</i> TABS 150mg, 200mg, 250mg	2	QL (30 tabs / 30 days), PA	
<i>modafinil</i> TABS 100mg	2	QL (30 tabs / 30 days), PA	
<i>modafinil</i> TABS 200mg	2	QL (60 tabs / 30 days), PA	
<i>sodium oxybate</i> SOLN 500mg/ml	5	NDS, QL (540 mL / 30 days), NM, PA	

PSYCHOTHERAPEUTIC-MISC

<i>acamprosate calcium</i> TBEC 333mg	2		
<i>buprenorphine hcl</i> SUBL 2mg	2	QL (180 tabs / 30 days)	
<i>buprenorphine hcl</i> SUBL 8mg	2	QL (120 tabs / 30 days)	
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 2-0.5 mg (base equiv)</i>	2	QL (180 films / 30 days)	
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 4-1 mg (base equiv)</i>	2	QL (90 films / 30 days)	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

52

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 8-2 mg (base equiv)</i>	2	QL (120 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 12-3 mg (base equiv)</i>	2	QL (90 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl tab 2-0.5 mg (base equiv)</i>	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl tab 8-2 mg (base equiv)</i>	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>bupropion hcl (smoking deterrent) TB12 150mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>disulfiram TABS 250mg, 500mg</i>	2	
<i>KLOXXADO LIQD 8mg/0.1ml</i>	3	
<i>naloxone hcl SOCT .4mg/ml; SOLN .4mg/ml, 4mg/10ml; SOSY .4mg/ml, 2mg/2ml</i>	2	
<i>naltrexone hcl TABS 50mg</i>	2	
<i>NICOTROL NS SOLN 10mg/ml</i>	4	
<i>varenicline tartrate TABS .5mg, 1mg</i>	2	QL (56 tabs / 28 days)
<i>varenicline tartrate tab 11 x 0.5 mg & 42 x 1 mg start pack</i>	2	QL (2 packs / year)
<i>VIVITROL SUSR 380mg</i>	5	NDS, NM

ENDOCRINE AND METABOLIC

ANDROGENS

<i>danazol CAPS 50mg, 100mg, 200mg</i>	2	
<i>depo-testosterone SOLN 100mg/ml, 200mg/ml</i>	2	PA
<i>testosterone GEL 1%, 25mg/2.5gm, 50mg/5gm</i>	2	QL (300 gm / 30 days), PA
<i>testosterone cypionate SOLN 100mg/ml, 200mg/ml</i>	2	PA
<i>testosterone enanthate SOLN 200mg/ml</i>	2	PA
<i>testosterone pump GEL 1.62%</i>	2	QL (150 gm / 30 days), PA

ANTIDIABETICS

<i>acarbose TABS 25mg, 50mg, 100mg</i>	2	
<i>dapagliflozin TABS 5mg, 10mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>dapagliflozin free base-metformin hcl tab er 24hr 5-500 mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>dapagliflozin free base-metformin hcl tab er 24hr 5-1000 mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

53

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc
Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn

<i>dapagliflozin free base-metformin hcl tab er 24hr 10-500 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>dapagliflozin free base-metformin hcl tab er 24hr 10-1000 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
FARXIGA TABS 5mg, 10mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>glimepiride</i> TABS 1mg, 2mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>glimepiride</i> TABS 4mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>glipizide</i> TABS 5mg	6	QL (240 tabs / 30 days)
<i>glipizide</i> TABS 10mg	6	QL (120 tabs / 30 days)
<i>glipizide</i> TB24 2.5mg, 5mg	6	QL (90 tabs / 30 days)
<i>glipizide</i> TB24 10mg	6	QL (60 tabs / 30 days)
<i>glipizide-metformin hcl tab 2.5-250 mg</i>	1	QL (240 tabs / 30 days)
<i>glipizide-metformin hcl tab 2.5-500 mg</i>	1	QL (120 tabs / 30 days)
<i>glipizide-metformin hcl tab 5-500 mg</i>	1	QL (120 tabs / 30 days)
GLYXAMBI TAB 10-5 MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
GLYXAMBI TAB 25-5 MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
JANUMET TAB 50-500MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET TAB 50-1000	3	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET XR TAB 50-500MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET XR TAB 50-1000	3	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET XR TAB 100-1000	3	QL (30 tabs / 30 days)
JANUVIA TABS 25mg, 50mg, 100mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
JARDIANCE TABS 10mg, 25mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB 2.5-500	3	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB 2.5-850	3	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB 2.5-1000	3	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB XR 2.5-1000MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB XR 5-1000MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TABS 500mg	6	QL (150 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TABS 850mg	6	QL (90 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TABS 1000mg	6	QL (75 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TB24 500mg	6	QL (120 tabs / 30 days); (generic of GLUCOPHAGE XR)
<i>metformin hcl</i> TB24 750mg	6	QL (60 tabs / 30 days); (generic of GLUCOPHAGE XR)
MOUNJARO SOAJ 2.5mg/0.5ml, 5mg/0.5ml, 7.5mg/0.5ml, 10mg/0.5ml, 12.5mg/0.5ml, 15mg/0.5ml	3	QL (4 pens / 28 days), PA
<i>nateglinide</i> TABS 60mg, 120mg	1	QL (90 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - 54
Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài
thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc
Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn

OZEMPIC TABS 1.5mg, 4mg, 9mg	3	QL (30 tabs / 30 days), PA
OZEMPIC (0.25 OR 0.5MG/DOSE) SOPN 2mg/3ml	3	QL (1 pen / 28 days), PA
OZEMPIC (1MG/DOSE) SOPN 4mg/3ml	3	QL (1 pen / 28 days), PA
OZEMPIC (2MG/DOSE) SOPN 8mg/3ml	3	QL (1 pen / 28 days), PA
pioglitazone hcl TABS 15mg, 30mg, 45mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
pioglitazone hcl-metformin hcl tab 15-500 mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
pioglitazone hcl-metformin hcl tab 15-850 mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
repaglinide TABS 2mg	1	QL (240 tabs / 30 days)
repaglinide TABS .5mg, 1mg	1	QL (120 tabs / 30 days)
RYBELSUS TABS 3mg, 7mg, 14mg	3	QL (30 tabs / 30 days), PA
sitagliptin phosphate TABS 25mg, 50mg, 100mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
sitagliptin phosphate-metformin hcl tab 50-500 mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
sitagliptin phosphate-metformin hcl tab 50-1000 mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
TRADJENTA TABS 5mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 5-2.5-1000MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 10-5-1000MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 12.5-2.5-1000MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 25-5-1000MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
TRULICITY SOAJ .75mg/0.5ml, 1.5mg/0.5ml, 3mg/0.5ml, 4.5mg/0.5ml	3	QL (4 pens / 28 days), PA
XIGDUO XR TAB 2.5-1000	3	QL (60 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 5-500MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 5-1000MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 10-500MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 10-1000	3	QL (30 tabs / 30 days)

ANTIDIABETICS, INSULINS

ADMELOG SOLN 100unit/ml	3	B/D
ADMELOG SOLOSTAR SOPN 100unit/ml	3	
ALCOHOL SWABS: EMBECTA-BD/MHC/RUGBY	3	PA
CEQUR SIMPL KIT PATCH 2U (3-DAY)	4	QL (10 patches / 30 days), PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

55

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn**

CEQUR SIMPL KIT PATCH 2U (4-DAY)	4	QL (8 patches / 24 days), PA
CEQUR SIMPL MIS INSERTER	4	QL (2 inserters / year), PA
FIASP SOLN 100unit/ml	3	B/D
FIASP FLEXTOUCH SOPN 100unit/ml	3	
FIASP PENFILL SOCT 100unit/ml	3	
FIASP PUMPCART SOCT 100unit/ml	3	B/D
GAUZE PADS 2" X 2"	3	PA
HUMULIN R U-500 (CONCENTR SOLN 500unit/ml	5	NDS, B/D
HUMULIN R U-500 KWIKPEN SOPN 500unit/ml	5	NDS
INSULIN PEN NEEDLES: EMBECTA-BD	3	PA
INSULIN SAFETY NEEDLES: EMBECTA-BD	3	PA
INSULIN SYRINGES: EMBECTA-BD	3	PA
LANTUS SOLN 100unit/ml	3	
LANTUS SOLOSTAR SOPN 100unit/ml	3	
NOVOLIN INJ 70/30	3	(brand RELION not covered)
NOVOLIN INJ 70/30 FP	3	(brand RELION not covered)
NOVOLIN N SUSP 100unit/ml	3	(brand RELION not covered)
NOVOLIN N FLEXPEN SUPN 100unit/ml	3	(brand RELION not covered)
NOVOLIN R SOLN 100unit/ml	3	B/D; (brand RELION not covered)
NOVOLIN R FLEXPEN SOPN 100unit/ml	3	(brand RELION not covered)
NOVOLOG SOLN 100unit/ml	3	B/D
NOVOLOG FLEXPEN SOPN 100unit/ml	3	
NOVOLOG FLEXPEN RELION SOPN 100unit/ml	3	
NOVOLOG MIX INJ 70/30	3	(brand RELION not covered)
NOVOLOG MIX INJ FLEXPEN	3	(brand RELION not covered)
NOVOLOG PENFILL SOCT 100unit/ml	3	
NOVOLOG RELION SOLN 100unit/ml	3	B/D
OMNIPOD5 LIB KIT INTRO	4	QL (1 kit / year), PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

56

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
OMNIPOD5 LIB MIS PODS	4	QL (15 pods / 30 days), PA
OMNIPOD 5 DX KIT INT G7G6	4	QL (1 kit / year), PA
OMNIPOD 5 DX MIS POD G7G6	4	QL (15 pods / 30 days), PA
OMNIPOD DASH KIT INTRO	4	QL (1 kit / year), PA
OMNIPOD DASH MIS PODS	4	QL (15 pods / 30 days), PA
SOLIQUA INJ 100/33	3	QL (5 pens / 25 days)
TOUJEO MAX SOLOSTAR SOPN 300unit/ml	3	
TOUJEO SOLOSTAR SOPN 300unit/ml	3	
XULTOPHY INJ 100/3.6	3	QL (5 pens / 30 days)
CALCIUM REGULATORS		
<i>alendronate sodium</i> TABS 10mg, 35mg, 70mg	1	
BILDYOS SOSY 60mg/ml	4	QL (1 syringe / 180 days), NM
BONSITY SOPN 560mcg/2.24ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA
<i>calcitonin (salmon) spray</i> SOLN 200unit/act	2	B/D
<i>ibandronate sodium</i> TABS 150mg	2	B/D
OSPOMYV SOSY 60mg/ml	4	QL (1 syringe / 180 days), NM
PAMIDRONATE DISODIUM SOLN 6mg/ml	3	B/D
<i>pamidronate disodium</i> SOLN 30mg/10ml, 90mg/10ml	2	B/D
PROLIA SOSY 60mg/ml	4	QL (1 syringe / 180 days), NM
<i>teriparatide</i> SOPN 560mcg/2.24ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA
TERIPARATIDE SOPN 560mcg/2.24ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA; (ALVOGEN product)
TYMLOS SOPN 3120mcg/1.56ml	5	NDS, QL (1 pen / 30 days), NM, PA
WYOST SOLN 120mg/1.7ml	5	NDS, NM, PA
XTRENBO SOLN 120mg/1.7ml	4	NM, PA
<i>zoledronic acid</i> CONC 4mg/5ml; SOLN 5mg/100ml	2	B/D, NM

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

57

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn****CHELATING AGENTS**

CHEMET CAPS 100mg	5	NDS
deferasirox TABS 90mg; TBSO 125mg	2	NM, PA
deferasirox TABS 180mg, 360mg	4	NM, PA
deferasirox TBSO 250mg, 500mg	5	NDS, NM, PA
kionex SUSP 15gm/60ml	2	
LOKELMA PACK 5gm, 10gm	3	
penicillamine TABS 250mg	5	NDS, NM
sodium polystyrene sulfonate SUSP 15gm/60ml	2	
sodium polystyrene sulfonate powder	2	
sps SUSP 15gm/60ml	2	
sps rectal SUSP 15gm/60ml	2	
trientine hcl CAPS 250mg	5	NDS, NM, PA

CONTRACEPTIVES

afirmelle	2	
altavera	2	
alyacen 1/35	2	
alyacen 7/7/7	2	
apri	2	
aranelle	2	
aubra eq	2	
aurovela 1/20	2	
aurovela fe 1.5/30	2	
aurovela fe 1/20	2	
aviane	2	
ayuna	2	
azurette	2	
balziva	2	
blisovi fe 1.5/30	2	
blisovi fe 1/20	2	
briellyn	2	
camila TABS .35mg	2	
chateal eq	2	
cryselle	2	
cyred eq	2	
dasetta 1/35	2	
dasetta 7/7/7	2	
deblitane TABS .35mg	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

58

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn
-----------	----------------------------

DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUSY 104mg/0.65ml	3
desogest-eth estrad & eth estrad tab 0.15-0.02/0.01 mg(21/5)	2
drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-0.02 mg	2
drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-0.03 mg	2
elinest	2
eluryng	2
emzahh TABS .35mg	2
enilloring	2
enskyce	2
errin TABS .35mg	2
estarylla	2
ethynodiol diacetate & ethinyl estradiol tab 1 mg-50 mcg	2
etonogestrel-ethinyl estradiol va ring 0.12-0.015 mg/24hr	2
falmina	2
feirza 1.5/30	2
feirza 1/20	2
hailey 1.5/30	2
hailey fe 1/20	2
heather TABS .35mg	2
iclevia	2
incassia TABS .35mg	2
introvale	2
isibloom	2
jasmiel	2
jencycla TABS .35mg	2
jolessa	2
juleber	2
junel 1.5/30	2
junel 1/20	2
junel fe 1.5/30	2
junel fe 1/20	2
kariva	2
kelnor 1/35	2
kurvelo	2

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

59

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc	Yêu Cầu/Giới Hạn
-----------	-----------	------------------

<i>larin 1.5/30</i>	2	
<i>larin 1/20</i>	2	
<i>larin fe 1.5/30</i>	2	
<i>larin fe 1/20</i>	2	
<i>lessina</i>	2	
<i>levonest</i>	2	
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol (91-day) tab 0.15-0.03 mg</i>	2	
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol tab 0.1 mg-20 mcg</i>	2	
<i>levonorgestrel-eth estra tab 0.05-30/0.075-40/0.125-30mg-mcg</i>	2	
<i>levora 0.15/30-28</i>	2	
LILETTA IUD 20.1mcg/day	3	NM
<i>loestrin 1.5/30-21</i>	2	
<i>loestrin 1/20-21</i>	2	
<i>loestrin fe 1.5/30</i>	2	
<i>loestrin fe 1/20</i>	2	
<i>loryna</i>	2	
<i>low-ogestrel</i>	2	
<i>luizza 1.5/30</i>	2	
<i>luizza 1/20</i>	2	
<i>lutura</i>	2	
<i>lyleq TABS .35mg</i>	2	
<i>lyza TABS .35mg</i>	2	
<i>marlissa</i>	2	
<i>medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSP 150mg/ml; SUSY 150mg/ml</i>	2	
<i>meleya TABS .35mg</i>	2	
<i>microgestin 1.5/30</i>	2	
<i>microgestin 1/20</i>	2	
<i>microgestin fe 1.5/30</i>	2	
<i>microgestin fe 1/20</i>	2	
<i>mili</i>	2	
<i>mono-linyah</i>	2	
<i>necon 0.5/35-28</i>	2	
NEXPLANON IMPL 68mg	3	NM
<i>nikki</i>	2	
<i>nora-be TABS .35mg</i>	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

60

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn
<i>norelgestromin-ethinyl estradiol td ptwk 150-35 mcg/24hr</i>	2
<i>norethindrone (contraceptive) TABS .35mg</i>	2
<i>norethindrone ac-ethinyl estrad-fe tab 1-20/1-30/1-35 mg-mcg</i>	2
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol tab 1 mg-20 mcg</i>	2
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol tab 1.5 mg-30 mcg</i>	2
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol-fe tab 1 mg-20 mcg</i>	2
<i>norgestimate & ethinyl estradiol tab 0.25 mg-35 mcg</i>	2
<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18-25/0.215-25/0.25-25 mg-mcg</i>	2
<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18-35/0.215-35/0.25-35 mg-mcg</i>	2
<i>norlyroc TABS .35mg</i>	2
<i>nortrel 0.5/35 (28)</i>	2
<i>nortrel 1/35 (21)</i>	2
<i>nortrel 1/35 (28)</i>	2
<i>nortrel 7/7/7</i>	2
<i>nylia 1/35</i>	2
<i>nylia 7/7/7</i>	2
<i>orquidea TABS .35mg</i>	2
<i>philith</i>	2
<i>pimtrea</i>	2
<i>portia-28</i>	2
<i>reclipsen</i>	2
<i>setlakin</i>	2
<i>sharobel TABS .35mg</i>	2
<i>simliya</i>	2
<i>sprintec 28</i>	2
<i>sronyx</i>	2
<i>syeda</i>	2
<i>tarina fe 1/20 eq</i>	2
<i>tilia fe</i>	2
<i>tri-estarylla</i>	2
<i>tri-legest fe</i>	2
<i>tri-linyah</i>	2

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

61

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn
-----------	----------------------------

<i>tri-lo-estarylla</i>	2
<i>tri-lo-marzia</i>	2
<i>tri-lo-mili</i>	2
<i>tri-lo-sprintec</i>	2
<i>tri-mili</i>	2
<i>tri-sprintec</i>	2
<i>tri-vylibra</i>	2
<i>tri-vylibra lo</i>	2
<i>turqoz</i>	2
<i>valtya 1/35</i>	2
<i>valtya 1/50</i>	2
<i>velivet</i>	2
<i>vestura</i>	2
<i>vienva</i>	2
<i>viorele</i>	2
<i>vyfemla</i>	2
<i>vylibra</i>	2
<i>wera</i>	2
<i>xarah fe</i>	2
<i>xulane</i>	2
<i>zafemy</i>	2
<i>zovia 1/35</i>	2
<i>zumandimine</i>	2

ESTROGENS

<i>abigale</i>	3
<i>abigale lo</i>	3
<i>dotti</i> PTTW .025mg/24hr, .037mg/24hr, .05mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr	3
<i>estradiol</i> PTTW .025mg/24hr, .037mg/24hr, .05mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr; PTWK .025mg/24hr, .05mg/24hr, .06mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr, 37.5mcg/24hr	3
<i>estradiol</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg	2
<i>estradiol & norethindrone acetate tab 0.5-0.1 mg</i>	3
<i>estradiol & norethindrone acetate tab 1-0.5 mg</i>	3
<i>estradiol vaginal</i> CREA .1mg/gm; TABS 10mcg	2

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

62

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc	Yêu Cầu/Giới Hạn
-----------	-----------	------------------

<i>estradiol valerate</i> OIL 10mg/ml, 20mg/ml, 40mg/ml	2	
<i>fyavolv tab 0.5mg-2.5mcg</i>	3	
<i>fyavolv tab 1mg-5mcg</i>	3	
<i>jinteli</i>	3	
<i>lyllana</i> PTTW .025mg/24hr, .037mg/24hr, .05mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr	3	
<i>mimvey</i>	3	
<i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol tab 0.5 mg-2.5 mcg</i>	3	
<i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol tab 1 mg-5 mcg</i>	3	
<i>yuvaferm</i> TABS 10mcg	2	

GLUCOCORTICOIDS

<i>dexamethasone</i> ELIX .5mg/5ml; SOLN .5mg/5ml; TABS .5mg, .75mg, 1mg, 1.5mg, 2mg, 4mg, 6mg	2	
DEXAMETHASONE INTENSOL CONC 1mg/ml	4	
<i>dexamethasone sodium phosphate</i> SOLN 4mg/ml, 10mg/ml, 20mg/5ml, 100mg/10ml, 120mg/30ml; SOSY 4mg/ml, 10mg/ml	2	
<i>fludrocortisone acetate</i> TABS .1mg	2	
<i>hydrocortisone</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg	2	
<i>hydrocortisone sod succinate</i> SOLR 100mg	2	
<i>methylprednisolone</i> TABS 4mg, 8mg, 16mg, 32mg	2	B/D
<i>methylprednisolone</i> TBPK 4mg	2	
<i>methylprednisolone acetate</i> SUSP 40mg/ml, 80mg/ml	2	B/D
<i>methylprednisolone sod succ</i> SOLR 40mg, 125mg, 500mg, 1000mg	2	B/D
<i>prednisolone</i> SOLN 15mg/5ml	2	B/D
<i>prednisolone sodium phosphate</i> SOLN 5mg/5ml, 15mg/5ml, 25mg/5ml	2	B/D
<i>prednisone</i> SOLN 5mg/5ml	2	B/D
<i>prednisone</i> TABS 1mg, 2.5mg, 5mg, 10mg, 20mg, 50mg	1	B/D
<i>prednisone</i> TBPK 5mg, 10mg	1	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

63

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
-----------	----------------------------	--

PREDNISONE INTENSOL CONC 5mg/ml	4	B/D
SOLU-CORTEF SOLR 250mg, 500mg, 1000mg	4	

GLUCOSE ELEVATING AGENTS

<i>diazoxide</i> SUSP 50mg/ml	5	NDS
GVOKE HYPOPEN 1-PACK SOAJ .5mg/0.1ml, 1mg/0.2ml	3	
GVOKE HYPOPEN 2-PACK SOAJ .5mg/0.1ml, 1mg/0.2ml	3	
GVOKE KIT SOLN 1mg/0.2ml	3	
GVOKE PFS SOSY 1mg/0.2ml	3	
ZEGALOGUE SOAJ .6mg/0.6ml; SOSY .6mg/0.6ml	3	

MISCELLANEOUS

ALDURAZYME SOLN 2.9mg/5ml	5	NDS, NM, PA
<i>betaine powder for oral solution</i>	5	NDS, NM
<i>cabergoline</i> TABS .5mg	2	
<i>carglumic acid</i> TBSO 200mg	5	NDS, NM, PA
CERDELGA CAPS 84mg	5	NDS, NM, PA
CEREZYME SOLR 400unit	5	NDS, NM, PA
<i>cinacalcet hcl</i> TABS 30mg, 60mg	2	B/D, QL (60 tabs / 30 days), NM
<i>cinacalcet hcl</i> TABS 90mg	2	B/D, QL (120 tabs / 30 days), NM
CYSTAGON CAPS 50mg, 150mg	4	NM, PA
<i>desmopressin acetate</i> SOLN 4mcg/ml	5	NDS
<i>desmopressin acetate</i> TABS .1mg, .2mg	2	
<i>desmopressin acetate spray</i> SOLN .01%	2	
<i>desmopressin acetate spray refrigerated</i> SOLN .01%	2	
FABRAZYME SOLR 5mg, 35mg	5	NDS, NM, PA
GENOTROPIN CART 5mg, 12mg	5	NDS, NM, PA
GENOTROPIN MINISQUICK PRSY .2mg	3	NM, PA
GENOTROPIN MINISQUICK PRSY .4mg, .6mg, .8mg, 1mg, 1.2mg, 1.4mg, 1.6mg, 1.8mg, 2mg	5	NDS, NM, PA
INCRELEX SOLN 40mg/4ml	5	NDS, NM, PA
<i>javygtor</i> PACK 100mg, 500mg; TABS 100mg	5	NDS, NM, PA
<i>lanreotide acetate</i> SOLN 120mg/0.5ml	5	NDS, NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

64

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc
Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn

<i>levocarnitine (metabolic modifiers)</i> SOLN 1gm/10ml; TABS 330mg	2	B/D
LUMIZYME SOLR 50mg	5	NDS, NM, PA
LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH KIT 7.5mg, 11.25mg, 15mg	5	NDS, NM, PA
LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH KIT 11.25mg, 30mg	5	NDS, NM, PA
LUPRON DEPOT-PED (6-MONTH KIT 45mg	5	NDS, NM, PA
<i>mifepristone (hyperglycemia)</i> TABS 300mg	5	NDS, NM, PA
NAGLAZYME SOLN 1mg/ml	5	NDS, NM, PA
<i>nitisinone</i> CAPS 2mg, 5mg, 10mg, 20mg	5	NDS, NM, PA
<i>octreotide acetate</i> SOLN 50mcg/ml, 100mcg/ml, 200mcg/ml; SOSY 50mcg/ml, 100mcg/ml	2	NM, PA
<i>octreotide acetate</i> SOLN 500mcg/ml, 1000mcg/ml; SOSY 500mcg/ml	5	NDS, NM, PA
<i>raloxifene hcl</i> TABS 60mg	2	
REVCIVI SOLN 2.4mg/1.5ml	5	NDS, NM, PA
REZDIFFRA TABS 60mg, 80mg, 100mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>sapropterin dihydrochloride</i> PACK 100mg, 500mg; TABS 100mg	5	NDS, NM, PA
SIGNIFOR SOLN .3mg/ml, .6mg/ml, .9mg/ml	5	NDS, NM, PA
<i>sodium phenylbutyrate</i> POWD 3gm/tsp; TABS 500mg	5	NDS, NM, PA
SOMATULINE DEPOT SOLN 60mg/0.2ml, 90mg/0.3ml	5	NDS, NM, PA
SOMAVERT SOLR 10mg, 15mg, 20mg, 25mg, 30mg	5	NDS, NM, PA
SYNAREL SOLN 2mg/ml	5	NDS, PA
<i>tolvaptan</i> TABS 15mg, 30mg	5	NDS, NM, PA; (generic of JYNARQUE)
<i>tolvaptan</i> TBPK 15mg	5	NDS, NM, PA
<i>tolvaptan tab therapy pack 30 & 15 mg</i>	5	NDS, NM, PA
<i>tolvaptan tab therapy pack 45 & 15 mg</i>	5	NDS, NM, PA
<i>tolvaptan tab therapy pack 60 & 30 mg</i>	5	NDS, NM, PA
<i>tolvaptan tab therapy pack 90 & 30 mg</i>	5	NDS, NM, PA
<i>zelvysia</i> PACK 100mg, 500mg	5	NDS, NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

65

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc

Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn

PROGESTINS

<i>gallifrey</i> TABS 5mg	2	
<i>medroxyprogesterone acetate</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	1	
<i>megestrol acetate</i> SUSP 40mg/ml	3	
<i>megestrol acetate (appetite)</i> SUSP 625mg/5ml	4	PA
<i>norethindrone acetate</i> TABS 5mg	2	
<i>progesterone</i> CAPS 100mg, 200mg	2	

THYROID AGENTS

<i>levo-t</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	2	
<i>levothyroxine sodium</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	2	
<i>levoxyl</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg	2	
<i>liomny</i> TABS 5mcg, 25mcg, 50mcg	2	
<i>liothyronine sodium</i> TABS 5mcg, 25mcg, 50mcg	2	
<i>methimazole</i> TABS 5mg, 10mg	1	
<i>propylthiouracil</i> TABS 50mg	2	
SYNTHROID TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	4	
<i>unithroid</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	2	

VITAMIN D ANALOGS

<i>calcitriol</i> CAPS .25mcg, .5mcg	2	B/D
<i>calcitriol (oral)</i> SOLN 1mcg/ml	2	B/D
<i>paricalcitol</i> CAPS 1mcg, 2mcg, 4mcg	2	B/D

GASTROINTESTINAL

ANTIEMETICS

<i>aprepitant</i> CAPS 40mg, 80mg, 125mg	2	B/D
--	---	-----

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

66

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn**

<i>aprepitant capsule therapy pack 80 & 125 mg</i>	2	B/D
<i>compro SUPP 25mg</i>	2	
<i>dronabinol CAPS 2.5mg, 5mg, 10mg</i>	2	B/D, QL (60 caps / 30 days)
<i>granisetron hcl SOLN 1mg/ml, 4mg/4ml</i>	2	
<i>granisetron hcl TABS 1mg</i>	2	B/D
<i>meclizine hcl TABS 12.5mg, 25mg</i>	2	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>metoclopramide hcl SOLN 5mg/5ml, 5mg/ml</i>	2	
<i>metoclopramide hcl TABS 5mg, 10mg</i>	1	
<i>ondansetron TBDP 4mg, 8mg</i>	2	B/D
<i>ondansetron hcl SOLN 4mg/2ml, 40mg/20ml; SOSY 4mg/2ml</i>	2	
<i>ondansetron hcl SOLN 4mg/5ml; TABS 4mg, 8mg</i>	2	B/D
<i>prochlorperazine SUPP 25mg</i>	2	
<i>prochlorperazine edisylate SOLN 10mg/2ml</i>	2	
<i>prochlorperazine maleate TABS 5mg, 10mg</i>	2	
<i>promethazine hcl SOLN 6.25mg/5ml; TABS 12.5mg, 25mg, 50mg</i>	2	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>promethazine hcl SOLN 25mg/ml, 50mg/ml</i>	3	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>scopolamine PT72 1mg/3days</i>	4	QL (10 patches / 30 days)

ANTISPASMODICS

<i>dicyclomine hcl CAPS 10mg; TABS 20mg</i>	3	PA; PA applies if 65 years and older
<i>dicyclomine hcl SOLN 10mg/5ml</i>	4	PA; PA applies if 65 years and older
<i>glycopyrrolate TABS 1mg</i>	2	QL (90 tabs / 30 days)
<i>glycopyrrolate TABS 2mg</i>	2	QL (120 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

67

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn****H2-RECEPTOR ANTAGONISTS**

<i>famotidine</i> SOLN 20mg/2ml, 40mg/4ml, 200mg/20ml; SUSR 40mg/5ml	2	
<i>famotidine</i> TABS 20mg, 40mg	1	
<i>famotidine in nacl 0.9% iv soln</i> 20 mg/50ml	2	
<i>nizatidine</i> CAPS 150mg, 300mg	2	

INFLAMMATORY BOWEL DISEASE

<i>balsalazide disodium</i> CAPS 750mg	2	
<i>budesonide</i> CPEP 3mg	2	QL (90 caps / 30 days)
<i>budesonide</i> TB24 9mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>hydrocortisone (intrarectal)</i> ENEM 100mg/60ml	2	
<i>mesalamine</i> CP24 .375gm	2	QL (120 caps / 30 days)
<i>mesalamine</i> CPDR 400mg	2	QL (180 caps / 30 days)
<i>mesalamine</i> ENEM 4gm	2	QL (1680 mL / 28 days)
<i>mesalamine</i> SUPP 1000mg	2	QL (30 suppositories / 30 days)
<i>mesalamine</i> TBEC 1.2gm	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>mesalamine w/ cleanser</i> KIT 4gm	2	QL (28 bottles / 28 days)
<i>sulfasalazine</i> TABS 500mg; TBEC 500mg	2	

LAXATIVES

<i>constulose</i> SOLN 10gm/15ml	2	
<i>enulose</i> SOLN 10gm/15ml	2	
<i>gavilyte-c</i>	1	
<i>gavilyte-g</i>	1	
<i>gavilyte-n/flavor pack</i>	1	
<i>generlac</i> SOLN 10gm/15ml	2	
<i>lactulose</i> SOLN 10gm/15ml	2	
<i>lactulose (encephalopathy)</i> SOLN 10gm/15ml	2	
<i>peg 3350-kcl-na bicarb-nacl-na sulfate for soln</i> 236 gm	1	
<i>peg 3350-kcl-sod bicarb-nacl for soln</i> 420 gm	1	
PLENVU SOL	4	
<i>sod sulfate-pot sulf-mg sulf oral sol</i> 17.5-3.13-1.6 gm/177ml	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

68

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc

Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn

MISCELLANEOUS

<i>alosetron hcl</i> TABS 1mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>alosetron hcl</i> TABS .5mg	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
CREON CAP 3000UNIT	3	
CREON CAP 6000UNIT	3	
CREON CAP 12000UNT	3	
CREON CAP 24000UNT	3	
CREON CAP 36000UNT	3	
<i>cromolyn sodium (mastocytosis)</i> CONC 100mg/5ml	2	
<i>diphenoxylate w/ atropine tab 2.5-0.025 mg</i>	4	
GATTEX KIT 5mg	5	NDS, NM, PA
LINZESS CAPS 72mcg, 145mcg, 290mcg	3	QL (30 caps / 30 days)
<i>loperamide hcl</i> CAPS 2mg	2	
<i>lubiprostone</i> CAPS 8mcg, 24mcg	2	QL (60 caps / 30 days)
<i>misoprostol</i> TABS 100mcg, 200mcg	2	
MOVANTIK TABS 12.5mg, 25mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
RELISTOR SOLN 12mg/0.6ml	5	NDS, QL (28 vials / 28 days), PA
RELISTOR SOSY 8mg/0.4ml, 12mg/0.6ml	5	NDS, QL (28 syringes / 28 days), PA
<i>sucralfate</i> TABS 1gm	2	
<i>ursodiol</i> CAPS 300mg; TABS 250mg, 500mg	2	
VOQUEZNA PAK DUAL PAK	3	QL (2 kits / year), PA
VOQUEZNA PAK TRIP PK	3	QL (2 kits / year), PA
VOWST CAP	5	NDS, QL (12 caps / 30 days), NM, PA
XERMELO TABS 250mg	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
XIFAXAN TABS 550mg	5	NDS, PA
ZENPEP CAP 3000UNIT	4	
ZENPEP CAP 5000UNIT	4	
ZENPEP CAP 10000UNT	4	
ZENPEP CAP 15000UNT	4	
ZENPEP CAP 20000UNT	4	
ZENPEP CAP 25000UNT	4	
ZENPEP CAP 40000UNT	4	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

69

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
ZENPEP CAP 60000UNT	4	
PROTON PUMP INHIBITORS		
<i>esomeprazole magnesium</i> CPDR 20mg, 40mg	2	QL (30 caps / 30 days), ST
<i>lansoprazole</i> CPDR 15mg, 30mg	2	QL (60 caps / 30 days)
<i>omeprazole</i> CPDR 10mg, 20mg, 40mg	1	
<i>pantoprazole sodium</i> SOLR 40mg	2	
<i>pantoprazole sodium</i> TBEC 20mg, 40mg	1	
GENITOURINARY		
BENIGN PROSTATIC HYPERPLASIA		
<i>alfuzosin hcl</i> TB24 10mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>dutasteride</i> CAPS .5mg	2	QL (30 caps / 30 days)
<i>dutasteride-tamsulosin hcl cap 0.5-0.4 mg</i>	2	QL (30 caps / 30 days)
<i>finasteride</i> TABS 5mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>tadalafil</i> TABS 5mg	2	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>tamsulosin hcl</i> CAPS .4mg	1	QL (60 caps / 30 days)
MISCELLANEOUS		
<i>acetic acid</i> SOLN .25%	2	
<i>bethanechol chloride</i> TABS 5mg, 10mg, 25mg, 50mg	2	
<i>potassium citrate (alkalinizer)</i> TBCR 15meq, 540mg, 1080mg	2	
URINARY ANTISPASMODICS		
<i>GEMTESA</i> TABS 75mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>MYRBETRIQ</i> SRER 8mg/ml	3	QL (300 mL / 28 days)
<i>MYRBETRIQ</i> TB24 25mg, 50mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> SOLN 5mg/5ml	2	QL (600 mL / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> TABS 5mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> TB24 5mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> TB24 10mg, 15mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>solifenacin succinate</i> TABS 5mg, 10mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>tolterodine tartrate</i> CP24 2mg, 4mg	2	QL (30 caps / 30 days)
<i>tolterodine tartrate</i> TABS 1mg, 2mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>trospium chloride</i> TABS 20mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
VAGINAL ANTI-INFECTIVES		
<i>clindamycin phosphate vaginal</i> CREA 2%	2	
<i>metronidazole vaginal</i> GEL .75%	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

70

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn**

<i>terconazole vaginal</i> CREA .4%, .8%; SUPP 80mg	2	
--	---	--

HEMATOLOGIC**ANTICOAGULANTS**

<i>dabigatran etexilate mesylate</i> CAPS 75mg, 150mg	2	QL (60 caps / 30 days)
<i>dabigatran etexilate mesylate</i> CAPS 110mg	2	QL (120 caps / 30 days)
ELIQUIS CPSP .15mg	3	QL (56 caps / 21 days)
ELIQUIS TABS 2.5mg	3	QL (60 tabs / 30 days)
ELIQUIS TABS 5mg	3	QL (74 tabs / 30 days)
ELIQUIS TBSO .5mg	3	QL (588 tabs / 29 days)
ELIQUIS (1.5MG PACK) 3 X TBSO .5mg	3	QL (591 tabs / 29 days)
ELIQUIS (2MG PACK) 4 X TBSO .5mg	3	QL (592 tabs / 30 days)
ELIQUIS STARTER PACK TBPK 5mg	3	QL (74 tabs / 30 days)
<i>enoxaparin sodium</i> SOLN 300mg/3ml; SOSY 30mg/0.3ml, 40mg/0.4ml, 60mg/0.6ml, 80mg/0.8ml, 100mg/ml, 120mg/0.8ml, 150mg/ml	2	
<i>fondaparinux sodium</i> SOLN 2.5mg/0.5ml	2	
<i>fondaparinux sodium</i> SOLN 5mg/0.4ml, 7.5mg/0.6ml, 10mg/0.8ml	5	NDS
HEP SOD/NACL INJ 25000UNT	3	
<i>heparin sodium (porcine)</i> SOLN 1000unit/ml, 5000unit/ml, 10000unit/ml, 20000unit/ml	2	B/D
<i>jantoven</i> TABS 1mg, 2mg, 2.5mg, 3mg, 4mg, 5mg, 6mg, 7.5mg, 10mg	1	
<i>rivaroxaban</i> SUSR 1mg/ml	2	QL (620 mL / 30 days)
<i>rivaroxaban</i> TABS 2.5mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>warfarin sodium</i> TABS 1mg, 2mg, 2.5mg, 3mg, 4mg, 5mg, 6mg, 7.5mg, 10mg	1	
XARELTO TABS 2.5mg	3	QL (60 tabs / 30 days)
XARELTO TABS 10mg, 15mg, 20mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
XARELTO STAR TAB 15/20MG	3	QL (51 tabs / 30 days)

HEMATOPOIETIC GROWTH FACTORS

FULPHILA SOSY 6mg/0.6ml	5	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
PROCRT SOLN 2000unit/ml, 3000unit/ml, 4000unit/ml, 10000unit/ml	3	NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

71

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
PROCRIT SOLN 20000unit/ml, 40000unit/ml	5	NDS, NM, PA
ZARXIO SOSY 300mcg/0.5ml, 480mcg/0.8ml	5	NDS, NM, PA
MISCELLANEOUS		
ALVAIZ TABS 9mg, 54mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
ALVAIZ TABS 18mg, 36mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>anagrelide hcl</i> CAPS .5mg, 1mg	2	
BERINERT KIT 500unit	5	NDS, QL (24 boxes / 30 days), NM, PA
<i>cilostazol</i> TABS 50mg, 100mg	1	
DOPTelet TABS 20mg	5	NDS, NM, PA
DOPTelet SPRINKLE CPSP 10mg	5	NDS, NM, PA
DROXIA CAPS 200mg, 300mg, 400mg	4	
HAEGARDA SOLR 2000unit	5	NDS, QL (30 vials / 30 days), NM, PA
HAEGARDA SOLR 3000unit	5	NDS, QL (20 vials / 30 days), NM, PA
<i>icatibant acetate</i> SOSY 30mg/3ml	5	NDS, QL (9 syringes / 30 days), NM, PA
<i>l-glutamine (sickle cell)</i> PACK 5gm	5	NDS, NM, PA
<i>pentoxifylline</i> TBCR 400mg	1	
<i>sajazir</i> SOSY 30mg/3ml	5	NDS, QL (9 syringes / 30 days), NM, PA
SIKLOS TABS 100mg	4	
SIKLOS TABS 1000mg	5	NDS
TAVNEOS CAPS 10mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
<i>tranexamic acid</i> SOLN 1000mg/10ml; TABS 650mg	2	
PLATELET AGGREGATION INHIBITORS		
<i>aspirin-dipyridamole cap er 12hr 25-200 mg</i>	2	
<i>clopidogrel bisulfate</i> TABS 75mg	1	
<i>dipyridamole</i> TABS 25mg, 50mg, 75mg	3	PA; PA applies if 65 years and older
<i>prasugrel hcl</i> TABS 5mg, 10mg	2	
<i>ticagrelor</i> TABS 60mg, 90mg	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

72

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc
Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn
IMMUNOLOGIC AGENTS
AUTOIMMUNE AGENTS

ADALIMUMAB-BWWD SOAJ 40mg/0.4ml	5	NDS, QL (6 autoinjectors / 28 days), NM, PA
ADALIMUMAB-BWWD SOSY 40mg/0.4ml	5	NDS, QL (6 syringes / 28 days), NM, PA
BIMZELX SOAJ 160mg/ml, 320mg/2ml	5	NDS, QL (2 pens / 28 days), NM, PA
BIMZELX SOSY 160mg/ml, 320mg/2ml	5	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
DUPIXENT SOAJ 200mg/1.14ml, 300mg/2ml	5	NDS, QL (4 pens / 28 days), NM, PA
DUPIXENT SOSY 200mg/1.14ml, 300mg/2ml	5	NDS, QL (4 syringes / 28 days), NM, PA
ENBREL SOLN 25mg/0.5ml	5	NDS, QL (16 vials / 28 days), NM, PA
ENBREL SOSY 25mg/0.5ml	5	NDS, QL (16 syringes / 28 days), NM, PA
ENBREL SOSY 50mg/ml	5	NDS, QL (8 syringes / 28 days), NM, PA
ENBREL MINI SOCT 50mg/ml	5	NDS, QL (8 cartridges / 28 days), NM, PA
ENBREL SURECLICK SOAJ 50mg/ml	5	NDS, QL (8 pens / 28 days), NM, PA
HADLIMA SOSY 40mg/0.4ml, 40mg/0.8ml	5	NDS, QL (6 syringes / 28 days), NM, PA
HADLIMA PUSHTOUCH SOAJ 40mg/0.4ml, 40mg/0.8ml	5	NDS, QL (6 autoinjectors / 28 days), NM, PA
HUMIRA PSKT 10mg/0.1ml	5	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
HUMIRA PSKT 20mg/0.2ml	5	NDS, QL (4 syringes / 28 days), NM, PA
HUMIRA PSKT 40mg/0.4ml, 40mg/0.8ml	5	NDS, QL (6 syringes / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN AJKT 40mg/0.4ml, 40mg/0.8ml	5	NDS, QL (6 pens / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN AJKT 80mg/0.8ml	5	NDS, QL (4 pens / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN KIT PS/UV	5	NDS, QL (3 pens / 28 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

73

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
HUMIRA PEN-CD/UC/HS START AJKT 80mg/0.8ml	5	NDS, QL (3 pens / 28 days), NM, PA
INFLIXIMAB SOLR 100mg	5	NDS, NM, PA
KINERET SOSY 100mg/0.67ml	5	NDS, QL (28 syringes / 28 days), NM, PA
PYZCHIVA SOAJ 45mg/0.5ml	3	QL (1 pen / 28 days), NM, PA
PYZCHIVA SOAJ 90mg/ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA
PYZCHIVA SOLN 45mg/0.5ml	3	QL (1 vial / 28 days), NM, PA
PYZCHIVA SOLN 130mg/26ml	5	NDS, NM, PA
PYZCHIVA SOSY 45mg/0.5ml	3	QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
PYZCHIVA SOSY 90mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
REMICADE SOLR 100mg	5	NDS, NM, PA
RENFLEXIS SOLR 100mg	5	NDS, NM, PA
RINVOQ TB24 15mg, 30mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
RINVOQ TB24 45mg	5	NDS, QL (168 tabs / year), NM, PA
RINVOQ LQ SOLN 1mg/ml	5	NDS, QL (360 mL / 30 days), NM, PA
SKYRIZI SOCT 180mg/1.2ml, 360mg/2.4ml	5	NDS, QL (1 cartridge / 56 days), NM, PA
SKYRIZI SOLN 600mg/10ml	5	NDS, NM, PA
SKYRIZI SOSY 150mg/ml	5	NDS, QL (6 syringes / 365 days), NM, PA
SKYRIZI PEN SOAJ 150mg/ml	5	NDS, QL (6 pens / 365 days), NM, PA
SOTYKTU TABS 6mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
STELARA SOLN 45mg/0.5ml	5	NDS, QL (1 vial / 28 days), NM, PA
STELARA SOLN 130mg/26ml	5	NDS, NM, PA
STELARA SOSY 45mg/0.5ml, 90mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
TREMFYA SOAJ 200mg/2ml	5	NDS, QL (2 pens / 28 days), NM, PA
TREMFYA SOLN 200mg/20ml	5	NDS, NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

74

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc		Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
TREMFYA SOPN 100mg/ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA	
TREMFYA SOSY 100mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA	
TREMFYA SOSY 200mg/2ml	5	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA	
TREMFYA INDUCTION PACK FO SOAJ 200mg/2ml	5	NDS, QL (2 pens / 28 days), NM, PA	
TREMFYA PEN SOAJ 100mg/ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA	
TYENNE SOAJ 162mg/0.9ml	5	NDS, QL (4 pens / 28 days), NM, PA	
TYENNE SOLN 80mg/4ml, 200mg/10ml, 400mg/20ml	5	NDS, NM, PA	
TYENNE SOSY 162mg/0.9ml	5	NDS, QL (4 syringes / 28 days), NM, PA	
USTEKINUMAB SOLN 45mg/0.5ml	5	NDS, QL (1 vial / 28 days), NM, PA	
USTEKINUMAB SOLN 130mg/26ml	5	NDS, NM, PA	
USTEKINUMAB SOSY 45mg/0.5ml, 90mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA	
VELSIPITY TABS 2mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA	
XELJANZ SOLN 1mg/ml	5	NDS, QL (480 mL / 24 days), NM, PA	
XELJANZ TABS 5mg, 10mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA	
XELJANZ XR TB24 11mg, 22mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA	
YESINTEK SOLN 45mg/0.5ml	3	QL (1 vial / 28 days), NM, PA	
YESINTEK SOLN 130mg/26ml	3	NM, PA	
YESINTEK SOSY 45mg/0.5ml	3	QL (1 syringe / 28 days), NM, PA	
YESINTEK SOSY 90mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA	
DISEASE-MODIFYING ANTI-RHEUMATIC DRUGS (DMARDS)			
hydroxychloroquine sulfate TABS 200mg	2		
JYLAMVO SOLN 2mg/ml	4	B/D	
leflunomide TABS 10mg, 20mg	2	QL (30 tabs / 30 days)	
methotrexate sodium TABS 2.5mg	2		

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

75

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc**Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn**

XATMEP SOLN 2.5mg/ml	4	B/D
IMMUNOGLOBULINS		
ALYGLO SOLN 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml	5	NDS, NM, PA
BIVIGAM SOLN 5gm/50ml, 10%	5	NDS, NM, PA
FLEBOGAMMA DIF SOLN 5gm/100ml, 10gm/200ml, 20gm/400ml	5	NDS, NM, PA
GAMASTAN INJ	4	B/D, NM
GAMMAGARD LIQUID SOLN 1gm/10ml, 2.5gm/25ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 30gm/300ml	5	NDS, NM, PA
GAMMAGARD LIQUID ERC SOLN 5gm/50ml, 10gm/100ml	5	NDS, NM, PA
GAMMAGARD S/D IGA LESS TH SOLR 5gm, 10gm	5	NDS, NM, PA
GAMMAKED SOLN 1gm/10ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml	5	NDS, NM, PA
GAMMAPLEX SOLN 5gm/100ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 10gm/200ml, 20gm/200ml, 20gm/400ml	5	NDS, NM, PA
GAMUNEX-C SOLN 1gm/10ml, 2.5gm/25ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 40gm/400ml	5	NDS, NM, PA
OCTAGAM SOLN 1gm/20ml, 2gm/20ml, 2.5gm/50ml, 5gm/100ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 10gm/200ml, 20gm/200ml, 30gm/300ml	5	NDS, NM, PA
PANZYGA SOLN 1gm/10ml, 2.5gm/25ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 30gm/300ml	5	NDS, NM, PA
PRIVIGEN SOLN 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 40gm/400ml	5	NDS, NM, PA
IMMUNOMODULATORS		
ACTIMMUNE SOLN 100mcg/0.5ml	5	NDS, NM, PA
ARCALYST SOLR 220mg	5	NDS, NM, PA
IMMUNOSUPPRESSANTS		
ASTAGRAF XL CP24 5mg	5	NDS, B/D, NM
ASTAGRAF XL CP24 .5mg, 1mg	4	B/D, NM
azathioprine TABS 50mg	2	B/D
BENLYSTA SOAJ 200mg/ml	5	NDS, QL (8 pens / 28 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

76

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc	Yêu Cầu/Giới Hạn
-----------	-----------	------------------

BENLYSTA SOLR 120mg, 400mg	5	NDS, NM, PA
BENLYSTA SOSY 200mg/ml	5	NDS, QL (8 syringes / 28 days), NM, PA
<i>cyclosporine</i> CAPS 25mg, 100mg	2	B/D, NM
<i>cyclosporine modified (for microemulsion)</i> CAPS 25mg, 50mg, 100mg; SOLN 100mg/ml	2	B/D, NM
<i>everolimus (immunosuppressant)</i> TABS .5mg, .75mg, 1mg	5	NDS, B/D, NM
<i>everolimus (immunosuppressant)</i> TABS .25mg	2	B/D, NM
<i>engraft</i> CAPS 25mg, 100mg	2	B/D, NM
<i>mycophenolate mofetil</i> CAPS 250mg; TABS 500mg	2	B/D, NM
<i>mycophenolate mofetil</i> SUSR 200mg/ml	5	NDS, B/D, NM
<i>mycophenolate sodium</i> TBEC 180mg, 360mg	2	B/D, NM
NULOJIX SOLR 250mg	5	NDS, B/D, NM
PROGRAF PACK .2mg, 1mg	4	B/D, NM
REZUROCK TABS 200mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>sirolimus</i> SOLN 1mg/ml; TABS .5mg, 1mg, 2mg	2	B/D, NM
<i>tacrolimus</i> CAPS .5mg, 1mg, 5mg; CP24 .5mg, 1mg	2	B/D, NM
<i>tacrolimus</i> CP24 5mg	5	NDS, B/D, NM

VACCINES

ABRYSVO SOLR 120mcg/0.5ml	1	PA
ACTHIB INJ	1	
ADACEL INJ	1	
AREXVY SUSR 120mcg/0.5ml	1	PA
BCG VACCINE SOLR 50mg	1	
BEXSERO SUSY .5ml	1	
BOOSTRIX INJ	1	
DAPTACEL INJ	1	
DENGVAIXIA SUS	1	
ENGRIX-B SUSP 20mcg/ml; SUSY 10mcg/0.5ml, 20mcg/ml	1	B/D
GARDASIL 9 SUSP .5ml; SUSY .5ml	1	
HAVRIX SUSY 720elu/0.5ml, 1440unit/ml	1	
HEPLISAV-B SOSY 20mcg/0.5ml	1	B/D

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

77

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
HIBERIX SOLR 10mcg	1	
IMOVAX RABIES (H.D.C.V.) SUSR 2.5unit/ml	1	B/D
INFANRIX INJ	1	
IPOL INJ INACTIVE	1	
IXIARO INJ	1	
JYNNEOS SUSP .5ml	1	B/D
KINRIX INJ	1	
M-M-R II INJ	1	
MENQUADFI SOLN .5ml	1	
MENVEO INJ	1	
MENVEO SOL	1	
MRESVIA SUSY 50mcg/0.5ml	1	PA
PEDIARIX INJ 0.5ML	1	
PEDVAX HIB SUSP 7.5mcg/0.5ml	1	
PENBRAYA INJ	1	
PENMENVY INJ	1	
PENTACEL INJ	1	
PRIORIX INJ	1	
PROQUAD INJ	1	
QUADRACEL INJ 0.5ML	1	
RABAVERT INJ	1	B/D
RECOMBIVAX HB SUSP 5mcg/0.5ml, 10mcg/ml, 40mcg/ml; SUSY 5mcg/0.5ml, 10mcg/ml	1	B/D
ROTARIX SUS	1	
ROTATEQ SOL	1	
SHINGRIX SUSR 50mcg/0.5ml	1	QL (2 vials per lifetime)
SHINGRIX SUSY 50mcg/0.5ml	1	QL (2 syringes per lifetime)
TENIVAC INJ 5-2LF	1	B/D
TICOVAC SUSY 1.2mcg/0.25ml, 2.4mcg/0.5ml	1	
TRUMENBA SUSY .5ml	1	
TWINRIX INJ	1	
TYPHIM VI SOLN 25mcg/0.5ml; SOSY 25mcg/0.5ml	1	
VAQTA SUSP 25unit/0.5ml, 50unit/ml; SUSY 25unit/0.5ml, 50unit/ml	1	
VARIVAX SUSR 1350pfu/0.5ml	1	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

78

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn
-----------	----------------------------

VAXCHORA SUS	1
VIMKUNYA SUSY 40mcg/0.8ml	1
VIVOTIF CAP EC	1
YF-VAX INJ	1

NUTRITIONAL/SUPPLEMENTS

ELECTROLYTES/MINERALS, INJECTABLE

D2.5W/NACL INJ 0.45%	4
D5W/NACL INJ 0.2%	2
D5W/NACL INJ 0.45%	2
D10W/NACL INJ 0.2%	3
D10W/NACL INJ 0.45%	2
dextrose 2.5% w/ sodium chloride 0.45%	2
dextrose 5% in lactated ringers	2
dextrose 5% w/ sodium chloride 0.3%	2
dextrose 5% w/ sodium chloride 0.9%	2
dextrose 5% w/ sodium chloride 0.45%	2
dextrose 5% w/ sodium chloride 0.225%	2
ISOLYTE-P INJ /D5W	4
ISOLYTE-S INJ PH 7.4	4
kcl 10 meq/l (0.075%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj	2
kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.9% inj	2
kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj	2
kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.9% inj	2
kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.45% inj	2
kcl 20 meq/l (0.149%) in nacl 0.9% inj	2
kcl 20 meq/l (0.149%) in nacl 0.45% inj	2
kcl 30 meq/l (0.224%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj	2
kcl 40 meq/l (0.3%) in dextrose 5% & nacl 0.9% inj	2
kcl 40 meq/l (0.3%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj	2
kcl 40 meq/l (0.3%) in nacl 0.9% inj	2
kcl 40 meq/l (0.298%) in nacl 0.9% inj	2
KCL/D5W/NACL INJ 0.3/0.9%	4
KCL/D5W/NACL INJ 0.15/0.2	2
LACTATED RIN INJ	4

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

79

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn
-----------	----------------------------

<i>lactated ringer's solution</i>	2	
<i>magnesium sulfate</i> SOLN 2gm/50ml, 3gm/100ml, 4gm/100ml, 4gm/50ml, 20gm/500ml, 40gm/1000ml, 50%	3	
MAGNESIUM SULFATE SOLN 2gm/50ml, 4gm/100ml, 20gm/500ml, 40gm/1000ml	3	
<i>magnesium sulfate in dextrose 5% iv soln 1 gm/100ml</i>	3	
<i>multiple electrolytes ph 5.5</i>	2	
POT CHL 20MEQ/L IN NACL 0.9% INJ	4	
POT CHL 20MEQ/L IN NACL 0.45% INJ	4	
POT CHL 40MEQ/L IN NACL 0.9% INJ	4	
<i>potassium chloride</i> SOLN 2meq/ml, 10meq/100ml, 10meq/50ml, 20meq/100ml, 20meq/50ml, 40meq/100ml	2	
<i>potassium chloride 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% inj</i>	2	
<i>sodium chloride</i> SOLN .45%, .9%, 2.5meq/ml, 3%, 5%	2	
TPN ELECTROL INJ	4	B/D

ELECTROLYTES/MINERALS/VITAMINS, ORAL

<i>klor-con</i> PACK 20meq	2	
<i>klor-con 8</i> TBCR 8meq	1	
KLOR-CON 8 TBCR 8meq	1	
<i>klor-con 10</i> TBCR 10meq	1	
KLOR-CON 10 TBCR 10meq	1	
<i>klor-con m10</i> TBCR 10meq	1	
<i>klor-con m15</i> TBCR 15meq	2	
<i>klor-con m20</i> TBCR 20meq	1	
M-NATAL PLUS TAB	3	
<i>potassium chloride</i> CPCR 8meq, 10meq; PACK 20meq; SOLN 10%, 20%	2	
<i>potassium chloride</i> TBCR 8meq, 10meq, 20meq	1	
<i>potassium chloride microencapsulated crystals er</i> TBCR 10meq, 20meq	1	
<i>potassium chloride microencapsulated crystals er</i> TBCR 15meq	2	
PRENATAL TAB 27-1MG	3	
PRENATAL TAB PLUS	3	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

80

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn
-----------	----------------------------

<i>sodium fluoride chew; tab; 1.1 (0.5 f)</i> <i>mg/ml soln</i>	2
WESTAB PLUS TAB 27-1MG	3

IV NUTRITION

<i>aminosyn ii soln 15%</i>	2	B/D
AMINOSYN INJ 10%	4	B/D
AMINOSYN-PF INJ 10%	4	B/D
CLINIMIX INJ 4.25/D5W	4	B/D
CLINIMIX INJ 4.25/D10	4	B/D
CLINIMIX INJ 5%/D15W	4	B/D
CLINIMIX INJ 5%/D20W	4	B/D
CLINIMIX INJ 6/5	4	B/D
CLINIMIX INJ 8/10	4	B/D
CLINIMIX INJ 8/14	4	B/D
<i>clinisol sf 15%</i>	2	B/D
CLINOLIPID EMU 20%	4	B/D
<i>dextrose SOLN 5%, 10%</i>	2	
<i>dextrose SOLN 50%</i>	2	B/D
DEXTROSE 10% SOLN 10%	2	
DEXTROSE 70% SOLN 70%	2	B/D
INTRALIPID EMUL 20gm/100ml, 30gm/100ml	4	B/D
NUTRILIPID EMUL 20gm/100ml	4	B/D
<i>plenamine</i>	2	B/D
PREMASOL SOL 10%	5	NDS, B/D
PROSOL INJ 20%	4	B/D
TRAVASOL INJ 10%	4	B/D
TROPHAMINE INJ 10%	4	B/D

OPHTHALMIC

ANTI-INFECTIVE/ANTI-INFLAMMATORY

<i>bacitracin-polymyxin-neomycin-hc ophth</i> <i>oint 1%</i>	2
<i>loteprednol etabonate-tobramycin ophth</i> <i>susp 0.5-0.3%</i>	2
<i>neomycin-polymyxin-dexamethasone</i> <i>ophth oint 0.1%</i>	1
<i>neomycin-polymyxin-dexamethasone</i> <i>ophth susp 0.1%</i>	2
<i>neomycin-polymyxin-hc ophth susp</i>	2

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

81

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn
-----------	----------------------------

<i>sulfacetamide sodium-prednisolone ophth soln 10-0.23(0.25)%</i>	2
TOBRADEX OIN 0.3-0.1%	3
<i>tobramycin-dexamethasone ophth susp 0.3-0.1%</i>	2
ZYLET SUS 0.5-0.3%	3

ANTI-INFECTIVES

<i>bacitracin-polymyxin b ophth oint</i>	1	
<i>besifloxacin hcl SUSP .6%</i>	2	
BESIVANCE SUSP .6%	3	
CILOXAN OINT .3%	3	
<i>ciprofloxacin hcl (ophth) SOLN .3%</i>	1	
<i>erythromycin (ophth) OINT 5mg/gm</i>	1	
<i>gatifloxacin (ophth) SOLN .5%</i>	2	
<i>gentamicin sulfate (ophth) SOLN .3%</i>	1	
<i>moxifloxacin hcl (ophth) SOLN .5%</i>	2	QL (12 mL / 30 days)
NATACYN SUSP 5%	4	
<i>neomycin-bacitrac zn-polymyx 5(3.5)mg-400unt-10000unt op oin</i>	2	
<i>neomycin-polymy-gramicid op sol 1.75-10000-0.025mg-unt-mg/ml</i>	2	
<i>ofloxacin (ophth) SOLN .3%</i>	2	
<i>polymyxin b-trimethoprim ophth soln 10000 unit/ml-0.1%</i>	1	
<i>sulfacetamide sodium (ophth) SOLN 10%</i>	2	
<i>tobramycin (ophth) SOLN .3%</i>	1	
<i>trifluridine SOLN 1%</i>	2	
XDEMY SOLN .25%	5	NDS, NM, PA
ZIRGAN GEL .15%	4	

ANTI-INFLAMMATORIES

<i>dexamethasone sodium phosphate (ophth) SOLN .1%</i>	2	
<i>diclofenac sodium (ophth) SOLN .1%</i>	2	
<i>fluorometholone (ophth) SUSP .1%</i>	2	
<i>flurbiprofen sodium SOLN .03%</i>	2	
<i>ketorolac tromethamine (ophth) SOLN .4%, .5%</i>	2	
LOTEMAX OINT .5%	3	
<i>prednisolone acetate (ophth) SUSP 1%</i>	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

82

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
PREDNISOLONE SODIUM PHOSP SOLN 1%	3	
ANTIALLERGICS		
azelastine hcl (ophth) SOLN .05%	2	
cromolyn sodium (ophth) SOLN 4%	1	
ZERVIAE SOLN .24%	4	
ANTIGLAUCOMA		
betaxolol hcl (ophth) SOLN .5%	2	
brimonidine tartrate SOLN .2%	1	
brinzolamide SUSP 1%	2	ST
carteolol hcl (ophth) SOLN 1%	2	
COMBIGAN SOL 0.2/0.5%	3	
dorzolamide hcl SOLN 2%	1	
dorzolamide hcl-timolol maleate ophth soln 2-0.5%	1	
latanoprost SOLN .005%	1	
levobunolol hcl SOLN .5%	2	
LUMIGAN SOLN .01%	3	
pilocarpine hcl SOLN 1%, 2%, 4%	2	
RHOPRESSA SOLN .02%	4	
ROCKLATAN DRO	4	
SIMBRINZA SUS 1-0.2%	4	
timolol maleate (ophth) SOLG .25%, .5%	2	
timolol maleate (ophth) SOLN .25%, .5%	1	
VYZULTA SOLN .024%	4	
MISCELLANEOUS		
ATROPINE SULFATE SOLN 1%	3	
atropine sulfate (ophthalmic) SOLN 1%	2	
CYSTADROPS SOLN .37%	5	NDS, NM, PA
CYSTARAN SOLN .44%	5	NDS, NM, PA
EYSUVIS SUSP .25%	4	
MIEBO SOLN 1.338gm/ml	3	
proparacaine hcl SOLN .5%	2	
RESTASIS EMUL .05%	3	
RESTASIS MULTIDOSE EMUL .05%	3	
XIIDRA SOLN 5%	3	
OTIC		
OTIC AGENTS		
acetic acid (otic) SOLN 2%	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

83

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn
-----------	----------------------------

<i>ciprofloxacin-dexamethasone otic susp 0.3-0.1%</i>	2
<i>flac OIL .01%</i>	2
<i>fluocinolone acetonide (otic) OIL .01%</i>	2
<i>hydrocortisone w/ acetic acid otic soln 1-2%</i>	2
<i>neomycin-polymyxin-hc otic soln 1%</i>	2
<i>neomycin-polymyxin-hc otic susp 3.5 mg/ml-10000 unit/ml-1%</i>	2
<i>ofloxacin (otic) SOLN .3%</i>	2

RESPIRATORY

ANTICHOLINERGIC/BETA AGONIST COMBINATIONS

ANORO ELLIPT AER 62.5-25	3	QL (60 blisters / 30 days)
BEVESPI AER 9-4.8MCG	3	QL (1 inhaler / 30 days)
BREZTRI AERO AER SPHERE	3	QL (1 inhaler / 30 days)
BREZTRI AERO AER SPHERE (INSTITUTIONAL PACK)	3	QL (4 inhalers / 28 days)
COMBIVENT AER 20-100	4	QL (2 inhalers / 30 days)
<i>ipratropium-albuterol nebu soln 0.5-2.5(3) mg/3ml</i>	2	B/D
TRELEGY AER ELLIPTA 100-62.5-25 MCG	3	QL (60 blisters / 30 days)
TRELEGY AER ELLIPTA 200-62.5-25 MCG	3	QL (60 blisters / 30 days)

ANTICHOLINERGICS

ATROVENT HFA AERS 17mcg/act	4	QL (2 inhalers / 30 days)
INCRUSE ELLIPTA AEPB 62.5mcg/inh	3	QL (30 blisters / 30 days)
<i>ipratropium bromide SOLN .02%</i>	2	B/D
<i>ipratropium bromide (nasal) SOLN .03%, .06%</i>	2	
<i>ipratropium bromide hfa AERS 17mcg/act</i>	2	QL (2 inhalers / 30 days)
SPIRIVA RESPIMAT AERS 1.25mcg/act	4	QL (1 inhaler / 30 days)

ANTI-HISTAMINES

<i>azelastine hcl SOLN .1%</i>	2	
<i>cetirizine hcl SOLN 5mg/5ml</i>	1	QL (300 mL / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

84

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc		Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>ciproheptadine hcl</i> SYRP 2mg/5ml; TABS 4mg	3	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year	
<i>diphenhydramine hcl</i> SOLN 50mg/ml	2		
<i>hydroxyzine hcl</i> SOLN 25mg/ml, 50mg/ml	4	PA; PA applies if 65 years and older	
<i>hydroxyzine hcl</i> SYRP 10mg/5ml; TABS 10mg, 25mg, 50mg	3	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year	
<i>hydroxyzine pamoate</i> CAPS 25mg, 50mg	3	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year	
<i>levocetirizine dihydrochloride</i> SOLN 2.5mg/5ml	2	QL (300 mL / 30 days)	
<i>levocetirizine dihydrochloride</i> TABS 5mg	2	QL (30 tabs / 30 days)	
BETA AGONISTS			
<i>albuterol sulfate</i> AERS 108mcg/act	2	QL (2 inhalers / 30 days); (generic of Proair HFA)	
<i>albuterol sulfate</i> AERS 108mcg/act	2	QL (2 inhalers / 30 days); (generic of Proventil HFA)	
<i>albuterol sulfate</i> AERS 108mcg/act	2	QL (2 inhalers / 30 days); (generic of Ventolin HFA)	
<i>albuterol sulfate</i> NEBU .083%, .63mg/3ml, 1.25mg/3ml, 2.5mg/0.5ml	2	B/D	
<i>albuterol sulfate</i> SYRP 2mg/5ml; TABS 2mg, 4mg	2		
<i>levalbuterol tartrate</i> AERO 45mcg/act	2	QL (2 inhalers / 30 days), ST	
SEREVENT DISKUS AEPB 50mcg/dose	3	QL (60 inhalations / 30 days)	
<i>terbutaline sulfate</i> TABS 2.5mg, 5mg	2		
VENTOLIN HFA AERS 108mcg/act	3	QL (2 inhalers / 30 days)	
VENTOLIN HFA (INSTITUTIONAL PACK) AERS 108mcg/act	3	QL (6 inhalers / 30 days)	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

85

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc

Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn

COUGH AND COLD

<i>benzonatate</i> CAPS 100mg, 150mg, 200mg	6	EX
---	---	----

LEUKOTRIENE MODULATORS

<i>montelukast sodium</i> CHEW 4mg, 5mg; PACK 4mg	2	
<i>montelukast sodium</i> TABS 10mg	1	
<i>zafirlukast</i> TABS 10mg, 20mg	2	

MISCELLANEOUS

<i>acetylcysteine</i> SOLN 10%, 20%	2	B/D
ALYFTREK TAB 4-20-50	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
ALYFTREK TAB 10-50-125	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
ARALAST NP SOLR 500mg, 1000mg	5	NDS, NM, PA
<i>cromolyn sodium</i> NEBU 20mg/2ml	2	B/D
<i>epinephrine (anaphylaxis)</i> SOAJ .15mg/0.3ml, .3mg/0.3ml	2	(generic of EpiPen)
<i>epinephrine (anaphylaxis)</i> SOAJ .15mg/0.15ml, .3mg/0.3ml	2	(generic of Adrenaclick)
FASENRA SOSY 10mg/0.5ml, 30mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
FASENRA PEN SOAJ 30mg/ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA
KALYDECO PACK 5.8mg, 13.4mg, 25mg, 50mg, 75mg	5	NDS, QL (56 packets / 28 days), NM, PA
KALYDECO TABS 150mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>nintedanib esylate</i> CAPS 100mg, 150mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
OFEV CAPS 100mg, 150mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
ORKAMBI GRA 75-94MG	5	NDS, QL (56 packets / 28 days), NM, PA
ORKAMBI GRA 100-125	5	NDS, QL (56 packets / 28 days), NM, PA
ORKAMBI GRA 150-188	5	NDS, QL (56 packets / 28 days), NM, PA
ORKAMBI TAB 100-125	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

86

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
ORKAMBI TAB 200-125	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
<i>pirfenidone</i> CAPS 267mg	5	NDS, QL (270 caps / 30 days), NM, PA
<i>pirfenidone</i> TABS 267mg	5	NDS, QL (270 tabs / 30 days), NM, PA
<i>pirfenidone</i> TABS 534mg, 801mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
PROLASTIN-C SOLN 1000mg/20ml	5	NDS, NM, PA
PULMOZYME SOLN 2.5mg/2.5ml	5	NDS, NM, PA
<i>roflumilast</i> TABS 250mcg	2	QL (56 tabs / year)
<i>roflumilast</i> TABS 500mcg	2	QL (30 tabs / 30 days)
SYMDEKO TAB 50-75MG	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
SYMDEKO TAB 100-150	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
<i>theophylline</i> ELIX 80mg/15ml; SOLN 80mg/15ml; TB12 100mg, 200mg, 300mg, 450mg; TB24 400mg, 600mg	2	
TRIKAFTA PAK 59.5MG	5	NDS, QL (56 packs / 28 days), NM, PA
TRIKAFTA PAK 75MG	5	NDS, QL (56 packs / 28 days), NM, PA
TRIKAFTA TAB 50-25-37.5MG & 75MG	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
TRIKAFTA TAB 100-50-75MG & 150MG	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
XOLAIR SOAJ 75mg/0.5ml, 300mg/2ml	5	NDS, QL (4 pens / 28 days), NM, PA
XOLAIR SOAJ 150mg/ml	5	NDS, QL (8 pens / 28 days), NM, PA
XOLAIR SOLR 150mg	5	NDS, QL (8 vials / 28 days), NM, PA
XOLAIR SOSY 75mg/0.5ml, 300mg/2ml	5	NDS, QL (4 syringes / 28 days), NM, PA
XOLAIR SOSY 150mg/ml	5	NDS, QL (8 syringes / 28 days), NM, PA
ZEMAIRA SOLR 1000mg, 4000mg, 5000mg	5	NDS, NM, PA
NASAL STEROIDS		
<i>flunisolide (nasal)</i> SOLN .025%	2	QL (3 bottles / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

87

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>fluticasone propionate (nasal) SUSP</i> 50mcg/act	2	QL (1 bottle / 30 days)
XHANCE EXHU 93mcg/act	4	QL (32 mL / 30 days), PA

STEROID INHALANTS

ALVESCO AERS 80mcg/act	4	QL (3 inhalers / 30 days)
ALVESCO AERS 160mcg/act	4	QL (2 inhalers / 30 days)
ARNUITY ELLIPTA AEPB 50mcg/act, 100mcg/act, 200mcg/act	3	QL (30 inhalations / 30 days)
<i>budesonide (inhalation) SUSP</i> .25mg/2ml, .5mg/2ml	2	B/D

STEROID/BETA-AGONIST COMBINATIONS

ADVAIR HFA AER 45/21	3	QL (1 inhaler / 30 days)
ADVAIR HFA AER 115/21	3	QL (1 inhaler / 30 days)
ADVAIR HFA AER 230/21	3	QL (1 inhaler / 30 days)
AIRSUPRA AER 90-80MCG	3	QL (3 inhalers / 30 days)
BREO ELLIPTA INH 50-25MCG	3	QL (60 blisters / 30 days)
BREO ELLIPTA INH 100-25	3	QL (60 blisters / 30 days)
BREO ELLIPTA INH 200-25	3	QL (60 blisters / 30 days)
<i>breyna</i>	2	QL (3 inhalers / 30 days)
<i>budesonide-formoterol fumarate dihyd aerosol</i> 80-4.5 mcg/act	2	QL (3 inhalers / 30 days)
<i>budesonide-formoterol fumarate dihyd aerosol</i> 160-4.5 mcg/act	2	QL (3 inhalers / 30 days)
DULERA AER 50-5MCG	4	QL (3 inhalers / 30 days)
DULERA AER 100-5MCG	4	QL (3 inhalers / 30 days)
DULERA AER 200-5MCG	4	QL (3 inhalers / 30 days)
<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba</i> 100-50 mcg/act	2	QL (60 inhalations / 30 days)
<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba</i> 250-50 mcg/act	2	QL (60 inhalations / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

88

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba 500-50 mcg/act</i>	2	QL (60 inhalations / 30 days)
<i>wixela inhub</i>	2	QL (60 inhalations / 30 days)

SEXUAL DYSFUNCTION AGENTS

SEXUAL DYSFUNCTION AGENTS

<i>sildenafil citrate</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	6	EX, QL (6 tabs / 30 days)
--	---	---------------------------

TOPICAL

DERMATOLOGY, ACNE

<i>accutane</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	2	PA
<i>amneesteem</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	2	PA
<i>benzoyl peroxide-erythromycin gel 5-3%</i>	2	QL (46.6 gm / 30 days)
<i>claravis</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	2	PA
<i>clindamycin phosph-benzoyl peroxide (refrig) gel 1.2 (1)-5%</i>	2	QL (45 gm / 30 days)
<i>clindamycin phosphate (topical) GEL 1%</i>	2	QL (75 mL / 30 days), PA
<i>clindamycin phosphate (topical) LOTN 1%; SOLN 1%</i>	2	QL (60 mL / 30 days)
<i>ery</i> PADS 2%	2	QL (60 pledgets / 30 days)
<i>erythromycin (acne aid) GEL 2%</i>	2	QL (60 gm / 30 days)
<i>erythromycin (acne aid) SOLN 2%</i>	2	QL (60 mL / 30 days)
<i>isotretinoin</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	2	PA
<i>neuac</i>	2	QL (45 gm / 30 days)
<i>sulfacetamide sodium (acne) LOTN 10%</i>	2	QL (118 mL / 30 days)
<i>tretinoin</i> CREA .025%, .05%, .1%; GEL .01%, .025%	2	QL (45 gm / 30 days), PA
<i>twice-daily clindamycin phosphate (topical) GEL 1%</i>	2	QL (60 gm / 30 days)
<i>zenatane</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	2	PA

DERMATOLOGY, ANTIBIOTICS

<i>gentamicin sulfate (topical) CREA .1%; OINT .1%</i>	2	QL (30 gm / 30 days)
<i>mupirocin</i> OINT 2%	1	QL (220 gm / 30 days)
<i>silver sulfadiazine</i> CREA 1%	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 89

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
ssd CREA 1%	2	
SULFAMYLON CREA 85mg/gm	4	QL (453.6 gm / 30 days)
DERMATOLOGY, ANTIFUNGALS		
ciclopirox SHAM 1%	2	QL (120 mL / 30 days)
ciclopirox olamine CREA .77%	2	QL (90 gm / 30 days)
ciclopirox olamine SUSP .77%	2	QL (60 mL / 30 days)
clotrimazole (topical) CREA 1%	2	QL (45 gm / 30 days)
clotrimazole (topical) SOLN 1%	2	QL (60 mL / 30 days)
clotrimazole w/ betamethasone cream 1-0.05%	2	QL (45 gm / 30 days)
econazole nitrate CREA 1%	2	QL (85 gm / 30 days)
ketoconazole (topical) CREA 2%	2	QL (60 gm / 30 days)
ketoconazole (topical) SHAM 2%	1	QL (120 mL / 30 days)
klayesta POWD 100000unit/gm	2	QL (60 gm / 30 days)
nyamyc POWD 100000unit/gm	2	QL (60 gm / 30 days)
nystatin (topical) CREA 100000unit/gm; OINT 100000unit/gm	2	QL (30 gm / 30 days)
nystatin (topical) POWD 100000unit/gm	2	QL (60 gm / 30 days)
nystop POWD 100000unit/gm	2	QL (60 gm / 30 days)
selenium sulfide LOTN 2.5%	2	
DERMATOLOGY, ANTIPSORIATICS		
acitretin CAPS 10mg, 17.5mg, 25mg	2	PA
calcipotriene CREA .005%; OINT .005%	2	QL (120 gm / 30 days), PA
calcipotriene SOLN .005%	2	QL (120 mL / 30 days), PA
calcitrene OINT .005%	2	QL (120 gm / 30 days), PA
ENSTILAR AER	5	NDS, QL (120 gm / 30 days), PA
tazarotene CREA .05%, .1%	2	QL (60 gm / 30 days), PA
DERMATOLOGY, CORTICOSTEROIDS		
ala-cort CREA 1%	1	
alclometasone dipropionate CREA .05%; OINT .05%	2	QL (60 gm / 30 days)
betamethasone dipropionate (topical) CREA .05%; OINT .05%	2	QL (120 gm / 30 days)
betamethasone dipropionate (topical) LOTN .05%	2	QL (120 mL / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

90

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>betamethasone dipropionate augmented</i> CREA .05%; GEL .05%; OINT .05%	2	QL (120 gm / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate augmented</i> LOTN .05%	2	QL (120 mL / 30 days)
<i>betamethasone valerate</i> CREA .1%; OINT .1%	2	QL (120 gm / 30 days)
<i>betamethasone valerate</i> LOTN .1%	2	QL (120 mL / 30 days)
<i>clobetasol propionate</i> CREA .05%; GEL .05%; OINT .05%	2	QL (120 gm / 30 days)
<i>clobetasol propionate</i> SHAM .05%	2	QL (236 mL / 30 days)
<i>clobetasol propionate</i> SOLN .05%	2	QL (100 mL / 30 days)
<i>clobetasol propionate e</i> CREA .05%	2	QL (120 gm / 30 days)
<i>clodan</i> SHAM .05%	2	QL (236 mL / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> CREA .01%	2	QL (60 gm / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> CREA .025%; OINT .025%	2	QL (120 gm / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> OIL .01%	2	QL (118.28 mL / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> SOLN .01%	2	QL (60 mL / 30 days)
<i>fluocinonide</i> CREA .05%, .1%	2	QL (120 gm / 30 days)
<i>fluocinonide</i> GEL .05%; OINT .05%	2	QL (60 gm / 30 days)
<i>fluocinonide</i> SOLN .05%	2	QL (60 mL / 30 days)
<i>fluocinonide emulsified base</i> CREA .05%	2	QL (120 gm / 30 days)
<i>fluticasone propionate</i> CREA .05%; OINT .005%	2	
<i>halobetasol propionate</i> CREA .05%; OINT .05%	2	QL (50 gm / 30 days)
<i>hydrocortisone (topical)</i> CREA 1%, 2.5%	1	
<i>hydrocortisone (topical)</i> LOTN 2.5%; OINT 2.5%	2	
<i>hydrocortisone (topical)</i> OINT 1%	2	QL (30 gm / 30 days)
<i>hydrocortisone valerate</i> CREA .2%	2	QL (60 gm / 30 days)
<i>mometasone furoate</i> CREA .1%; OINT .1%; SOLN .1%	2	
<i>triamcinolone acetonide (topical)</i> CREA .025%, .1%, .5%	1	QL (454 gm / 30 days)
<i>triamcinolone acetonide (topical)</i> LOTN .025%, .1%	2	
<i>triamcinolone acetonide (topical)</i> OINT .025%, .1%, .5%	1	
<i>triderm</i> CREA .5%	1	QL (454 gm / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

91

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc
Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn
DERMATOLOGY, LOCAL ANESTHETICS

<i>glydo</i> PRSY 2%	2	QL (60 mL / 30 days), PA
<i>lidocaine</i> OINT 5%	2	QL (50 gm / 30 days), PA
<i>lidocaine</i> PTCH 5%	2	QL (3 patches / 1 day), PA
<i>lidocaine hcl</i> PRSY 2%	2	QL (60 mL / 30 days), PA
<i>lidocaine hcl</i> SOLN 4%	2	QL (50 mL / 30 days), PA
<i>lidocaine-prilocaine cream</i> 2.5-2.5%	2	B/D, QL (30 gm / 30 days)
<i>lidocan</i> PTCH 5%	2	QL (3 patches / 1 day), PA
<i>tridacaine iii</i> PTCH 5%	2	QL (3 patches / 1 day), PA

DERMATOLOGY, MISCELLANEOUS SKIN AND MUCOUS MEMBRANE

<i>bexarotene (topical)</i> GEL 1%	5	NDS, QL (60 gm / 30 days), NM, PA
<i>diclofenac sodium (topical)</i> SOLN 1.5%	2	QL (300 mL / 28 days)
EUCRISA OINT 2%	4	QL (120 gm / 30 days), PA
<i>fluorouracil (topical)</i> CREA 5%	2	QL (40 gm / 30 days)
<i>fluorouracil (topical)</i> SOLN 2%, 5%	2	QL (10 mL / 30 days)
<i>hydrocortisone (rectal)</i> CREA 1%, 2.5%	2	
<i>imiquimod</i> CREA 5%	2	QL (24 packets / 30 days)
<i>lactic acid (ammonium lactate)</i> CREA 12%; LOTN 12%	2	
<i>metronidazole (topical)</i> CREA .75%; GEL .75%	2	QL (45 gm / 30 days)
<i>metronidazole (topical)</i> LOTN .75%	2	QL (59 mL / 30 days)
<i>nitroglycerin (intra-anal)</i> OINT .4%	2	QL (30 gm / 30 days)
PANRETIN GEL .1%	5	NDS, QL (60 gm / 30 days), PA
<i>pimecrolimus</i> CREA 1%	2	QL (100 gm / 30 days), PA
<i>podofilox</i> SOLN .5%	2	QL (7 mL / 28 days)
<i>procto-med hc</i> CREA 2.5%	2	
<i>proctocort</i> CREA 1%	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

92

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc Thuốc Yêu Cầu/Giới Hạn	
<i>proctosol hc</i> CREA 2.5%	2	
<i>proctozone-hc</i> CREA 2.5%	2	
<i>tacrolimus (topical)</i> OINT .03%, .1%	2	QL (100 gm / 30 days), PA
VALCHLOR GEL .016%	5	NDS, QL (60 gm / 30 days), NM, PA
DERMATOLOGY, SCABICIDES AND PEDICULIDES		
<i>malathion</i> LOTN .5%	2	QL (59 mL / 30 days)
<i>permethrin</i> CREA 5%	2	QL (60 gm / 30 days)
DERMATOLOGY, WOUND CARE AGENTS		
SANTYL OINT 250unit/gm	4	QL (180 gm / 30 days), PA
<i>sodium chloride (gu irrigant)</i> SOLN .9%	2	
<i>water for irrigation, sterile irrigation soln</i>	2	
MOUTH/THROAT/DENTAL AGENTS		
<i>chlorhexidine gluconate (mouth-throat)</i> SOLN .12%	1	
<i>clotrimazole</i> TROC 10mg	2	QL (150 lozenges / 30 days)
<i>kourzeq</i> PSTE .1%	2	
<i>lidocaine hcl (mouth-throat)</i> SOLN 2%	2	
<i>nystatin (mouth-throat)</i> SUSP 100000unit/ml	2	
<i>periogard</i> SOLN .12%	1	
<i>pilocarpine hcl (oral)</i> TABS 5mg, 7.5mg	2	
<i>triamcinolone acetonide (mouth)</i> PSTE .1%	2	
VITAMINS		
VITAMIN B COMPLEX		
<i>folic acid</i> TABS 1mg	6	EX
VITAMIN D		
<i>ergocalciferol</i> CAPS 50000unit	6	EX

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp từng bước **NM** - Không cung cấp qua đường bưu điện **B/D** - Được Medicare phần B hoặc D đài thọ **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

93

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này trên trang số vii.

Mục Lục

<i>abacavir sulfate</i>	9	<i>albendazole</i>	4
<i>abacavir sulfate-lamivudine tab 600-300 mg</i>	11	<i>albuterol sulfate</i>	115, 116
<i>abigale</i>	83	<i>alclometasone dipropionate</i>	122
<i>abigale lo</i>	83	ALCOHOL SWABS: EMBECTA-BD/MHC/RUGBY	74
ABILIFY ASIMTUFII	54	ALDURAZYME	85
ABILIFY MAINTENA	54	ALECENSA	25
<i>abiraterone acetate</i>	22	<i>alendronate sodium</i>	76
<i>abirtega</i>	22	<i>alfuzosin hcl</i>	94
ABRYSVO	103	<i>aliskiren fumarate</i>	46
<i>acamprosate calcium</i>	69	<i>allopurinol</i>	1
<i>acarbose</i>	70	<i>alosetron hcl</i>	92
<i>accutane</i>	120	<i>alprazolam</i>	48
<i>acebutolol hcl</i>	43	<i>altavera</i>	77
<i>acetaminophen w/ codeine soln 120-12 mg/5ml</i>	2	ALUNBRIG	25
<i>acetaminophen w/ codeine tab 300-15 mg</i>	2	ALUNBRIG PAK	26
<i>acetaminophen w/ codeine tab 300-30 mg</i>	2	ALVAIZ	96
<i>acetaminophen w/ codeine tab 300-60 mg</i>	3	ALVESCO	118
<i>acetazolamide</i>	45	<i>alyacen 1/35</i>	77
<i>acetic acid</i>	94	<i>alyacen 7/7/7</i>	77
<i>acetic acid (otic)</i>	113	ALYFTREK TAB 10-50-125	116
<i>acetylcysteine</i>	116	ALYFTREK TAB 4-20-50	116
<i>acitretin</i>	122	ALYGLO	101
ACTHIB INJ	103	<i>alyq</i>	47
ACTIMMUNE	102	<i>amantadine hcl</i>	52
<i>acyclovir</i>	13	<i>ambrisentan</i>	47
<i>acyclovir sodium</i>	13	<i>amikacin sulfate</i>	4
ADACEL INJ	103	<i>amiloride & hydrochlorothiazide tab 5-50 mg</i>	45
ADALIMUMAB-BWWD	98	<i>amiloride hcl</i>	45
<i>adefovir dipivoxil</i>	13	<i>aminosyn ii soln 15%</i>	109
ADEMPAS	47	AMINOSYN INJ 10%	109
ADMELOG	74	AMINOSYN-PF INJ 10%	109
ADMELOG SOLOSTAR	74	<i>amiodarone hcl</i>	41
ADVAIR HFA AER 115/21	119	<i>amitriptyline hcl</i>	49
ADVAIR HFA AER 230/21	119	<i>amlodipine besylate</i>	44
ADVAIR HFA AER 45/21	119	<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-20 mg</i>	36
<i>afirmelle</i>	77	<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-40 mg</i>	36
AIMOVIG	66	<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 2.5-10 mg</i>	36
AIRSUPRA AER 90-80MCG	119	<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-10 mg</i>	36
AKEEGA TAB 100/500	22	<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-20 mg</i>	36
AKEEGA TAB 50/500MG	22		
<i>ala-cort</i>	122		

<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap</i> 5-40 mg	36	<i>amphetamine-dextroamphetamine tab</i> 10 mg	65
<i>amlodipine besylate-olmesartan</i> <i>medoxomil tab 10-20 mg</i>	38	<i>amphetamine-dextroamphetamine tab</i> 12.5 mg	65
<i>amlodipine besylate-olmesartan</i> <i>medoxomil tab 10-40 mg</i>	38	<i>amphetamine-dextroamphetamine tab</i> 15 mg	65
<i>amlodipine besylate-olmesartan</i> <i>medoxomil tab 5-20 mg</i>	38	<i>amphetamine-dextroamphetamine tab</i> 20 mg	65
<i>amlodipine besylate-olmesartan</i> <i>medoxomil tab 5-40 mg</i>	38	<i>amphetamine-dextroamphetamine tab</i> 30 mg	65
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 10-</i> 160 mg	39	<i>amphetamine-dextroamphetamine tab</i> 5 mg	64
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 10-</i> 320 mg	39	<i>amphetamine-dextroamphetamine tab</i> 7.5 mg	64
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 5-</i> 160 mg	38	<i>amphotericin b</i>	8
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 5-</i> 320 mg	38	<i>amphotericin b liposome</i>	8
<i>amnesteam</i>	120	<i>ampicillin</i>	18
<i>amoxapine</i>	50	<i>ampicillin & sulbactam sodium for inj</i> 1.5 (1-0.5) gm	18
<i>amoxicillin</i>	17	<i>ampicillin & sulbactam sodium for inj 3</i> (2-1) gm	18
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp</i> 200-28.5 mg/5ml	18	<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv</i> soln 1.5 (1-0.5) gm	18
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp</i> 250-62.5 mg/5ml	18	<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv</i> soln 15 (10-5) gm	18
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp</i> 400-57 mg/5ml	18	<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv</i> soln 3 (2-1) gm	18
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp</i> 600-42.9 mg/5ml	18	<i>ampicillin sodium</i>	18
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 250-125</i> mg	18	<i>anagrelide hcl</i>	96
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 500-125</i> mg	18	<i>anastrozole</i>	22
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 875-125</i> mg	18	ANORO ELLIPT AER 62.5-25	114
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap</i> er 24hr 10 mg	64	<i>aprepitant</i>	89
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap</i> er 24hr 15 mg	64	<i>aprepitant capsule therapy pack 80 &</i> 125 mg	89
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap</i> er 24hr 20 mg	64	<i>apri</i>	77
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap</i> er 24hr 25 mg	64	APTOM	58
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap</i> er 24hr 30 mg	64	APTIVUS	9
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap</i> er 24hr 5 mg	64	ARALAST NP	116
		<i>aranelle</i>	77
		ARCALYST	102
		AREXVY	103
		ARIKAYCE	4
		<i>aripiprazole</i>	54
		ARISTADA	54
		ARISTADA INITIO	54
		<i>armodafinil</i>	68
		ARNUIITY ELLIPTA	119

<i>asenapine maleate</i>	54	<i>balziva</i>	78
<i>aspirin-dipyridamole cap er 12hr 25-</i> <i>200 mg</i>	97	BARACLUDE.....	13
ASTAGRAF XL.....	102	BCG VACCINE	103
<i>atazanavir sulfat</i>	9	<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab</i> <i>10-12.5 mg</i>	36
<i>atenolol</i>	44	<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab</i> <i>20-12.5 mg</i>	36
<i>atenolol & chlorthalidone tab 100-25</i> <i>mg</i>	43	<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab</i> <i>20-25 mg</i>	36
<i>atenolol & chlorthalidone tab 50-25 mg</i>	43	<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 5-</i> <i>6.25mg</i>	36
<i>atomoxetine hcl</i>	65	<i>benazepril hcl</i>	37
<i>atorvastatin calcium</i>	42	BENDAMUSTINE HYDROCHLORID	20
<i>atovaquone</i>	4	BENDEKA	20
<i>atovaquone-proguanil hcl tab 250-100</i> <i>mg</i>	9	BENLYSTA	102
<i>atovaquone-proguanil hcl tab 62.5-25</i> <i>mg</i>	9	<i>benzonatate</i>	116
ATROPINE SULFATE	113	<i>benzoyl peroxide-erythromycin gel 5-</i> <i>3%</i>	120
<i>atropine sulfat (ophthalmic)</i>	113	<i>benztropine mesylate</i>	52
ATROVENT HFA	114	BERINERT	96
<i>aubra eq</i>	77	<i>besifloxacin hcl</i>	110
AUGTYRO	26	BESIVANCE	110
<i>aurovela 1/20</i>	77	BESREMI	24
<i>aurovela fe 1.5/30</i>	77	<i>betaine powder for oral solution</i>	85
<i>aurovela fe 1/20</i>	77	<i>betamethasone dipropionate (topical)</i>	122
AUSTEDO	67	<i>betamethasone dipropionate</i> <i>augmented</i>	122
AUSTEDO XR.....	67	<i>betamethasone valerate</i>	123
AUSTEDO XR TAB TITR KIT	67	BETASERON.....	68
AUVELITY TAB 45-105MG	50	<i>betaxolol hcl (ophth)</i>	112
<i>aviane</i>	78	<i>bethanechol chloride</i>	94
AVMAPKI PAK FAKZYNJA.....	26	BEVESPI AER 9-4.8MCG	114
<i>ayuna</i>	78	<i>bexarotene</i>	24
AYVAKIT	26	<i>bexarotene (topical)</i>	124
<i>azacitidine</i>	21	BEXSERO	103
<i>azathioprine</i>	102	<i>bicalutamide</i>	22
<i>azelastine hcl</i>	115	BICILLIN L-A.....	19
<i>azelastine hcl (ophth)</i>	112	BIKTARVY TAB 30-120-15 MG	11
<i>azithromycin</i>	16	BIKTARVY TAB 50-200-25 MG	11
<i>aztreonam</i>	4	BILDYOS	76
<i>azurette</i>	78	BIMZELX	98
<i>bacitracin-polymyxin b ophth oint</i> ..	110	<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab</i> <i>10-6.25 mg</i>	43
<i>bacitracin-polymyxin-neomycin-hc</i> <i>ophth oint 1%</i>	110	<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab</i> <i>2.5-6.25 mg</i>	43
<i>baclofen</i>	68		
BAFIERTAM	68		
<i>balsalazide disodium</i>	91		
BALVERSA	26		

<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 5-6.25 mg</i>	43	<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl tab 8-2 mg (base equiv)</i>	69
<i>bisoprolol fumarate</i>	44	<i>bupropion hcl</i>	50
<i>BIVIGAM</i>	101	<i>bupropion hcl (smoking deterrent)</i> ...	69
<i>blisovi fe 1.5/30</i>	78	<i>buspirone hcl</i>	48
<i>blisovi fe 1/20</i>	78	<i>butorphanol tartrate</i>	3
<i>BLUJEPa</i>	4	<i>cabergoline</i>	85
<i>BONSITY</i>	76	<i>CABOMETYX</i>	26
<i>BOOSTRIX INJ</i>	103	<i>calcipotriene</i>	122
<i>bortezomib</i>	26	<i>calcitonin (salmon) spray</i>	76
<i>BORTEZOMIB</i>	26	<i>calcitrene</i>	122
<i>bosentan</i>	47	<i>calcitriol</i>	89
<i>BOSULIF</i>	26	<i>calcitriol (oral)</i>	89
<i>BRAFTOVI</i>	26	<i>CALQUENCE</i>	26
<i>BREO ELLIPTA INH 100-25</i>	119	<i>camila</i>	78
<i>BREO ELLIPTA INH 200-25</i>	119	<i>candesartan cilexetil</i>	40
<i>BREO ELLIPTA INH 50-25MCG</i>	119	<i>CAPLYTA</i>	54
<i>brey-na</i>	119	<i>CAPRELSA</i>	26
<i>BREZTRI AERO AER SPHERE</i>	114	<i>captopril</i>	37
<i>BREZTRI AERO AER SPHERE (INSTITUTIONAL PACK)</i>	114	<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 25-15 mg</i>	36
<i>briellyn</i>	78	<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 25-25 mg</i>	36
<i>brimonidine tartrate</i>	112	<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 50-15 mg</i>	36
<i>brinzolamide</i>	112	<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 50-25 mg</i>	37
<i>brivaracetam</i>	58	<i>carb/levo orally disintegrating tab 10-100mg</i>	52
<i>BRIVIACT</i>	58	<i>carb/levo orally disintegrating tab 25-100mg</i>	52
<i>bromocriptine mesylate</i>	52	<i>carb/levo orally disintegrating tab 25-250mg</i>	52
<i>BRUKINSA</i>	26	<i>carbamazepine</i>	58
<i>budesonide</i>	91	<i>carbidopa & levodopa tab 10-100 mg</i>	52
<i>budesonide (inhalation)</i>	119	<i>carbidopa & levodopa tab 25-100 mg</i>	53
<i>budesonide-formoterol fumarate dihyd aerosol 160-4.5 mcg/act</i>	119	<i>carbidopa & levodopa tab 25-250 mg</i>	53
<i>budesonide-formoterol fumarate dihyd aerosol 80-4.5 mcg/act</i>	119	<i>carbidopa & levodopa tab er 25-100 mg</i>	53
<i>bumetanide</i>	45	<i>carbidopa & levodopa tab er 50-200 mg</i>	53
<i>buprenorphine hcl</i>	69	<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 12.5-50-200 mg</i>	53
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 12-3 mg (base equiv)</i>	69	<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 18.75-75-200 mg</i>	53
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 2-0.5 mg (base equiv)</i>	69	<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 25-100-200 mg</i>	53
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 4-1 mg (base equiv)</i>	69		
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 8-2 mg (base equiv)</i>	69		
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl tab 2-0.5 mg (base equiv)</i>	69		

<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs</i> 31.25-125-200 mg	53	CHEMET	77
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs</i> 37.5-150-200 mg	53	<i>chlorhexidine gluconate (mouth-throat)</i>	126
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs</i> 50-200-200 mg	53	<i>chloroquine phosphate</i>	9
<i>carboplatin</i>	20	<i>chlorpromazine hcl</i>	54
<i>carglumic acid</i>	85	<i>chlorthalidone</i>	45
<i>carteolol hcl (ophth)</i>	112	<i>cholestyramine</i>	42
<i>cartia xt</i>	44	<i>cholestyramine light</i>	42
<i>carvedilol</i>	44	<i>ciclopirox</i>	121
<i>caspofungin acetate</i>	8	<i>ciclopirox olamine</i>	121
CAYSTON	4	<i>cilostazol</i>	97
<i>cefaclor</i>	15	CILOXAN	110
<i>cefadroxil</i>	15	CIMDUO TAB 300-300	11
CEFAZOLIN	15	<i>cinacalcet hcl</i>	85
CEFAZOLIN INJ 1GM/50ML	15	<i>ciprofloxacin 200 mg/100ml in d5w</i> ..	17
<i>cefazolin sodium</i>	15	<i>ciprofloxacin 400 mg/200ml in d5w</i> ..	17
CEFAZOLIN SOLN 2GM/100ML-4% ...	15	<i>ciprofloxacin hcl</i>	17
CEFAZOLIN/DEX SOL 1GM/50ML-4% 15		<i>ciprofloxacin hcl (ophth)</i>	110
CEFAZOLIN/DEX SOL 2GM/50ML-3% 15		<i>ciprofloxacin-dexamethasone otic susp</i> 0.3-0.1%	113
CEFAZOLIN/DEX SOL 3GM/150ML-4%	15	<i>cisplatin</i>	20
CEFAZOLIN/DEX SOL 3GM/50ML-2% 15		<i>citalopram hydrobromide</i>	50
<i>cefdinir</i>	15	<i>claravis</i>	120
<i>cefepime hcl</i>	15	<i>clarithromycin</i>	16
<i>cefixime</i>	15	<i>clindamycin hcl</i>	4
<i>cefotetan disodium</i>	15	<i>clindamycin palmitate hydrochloride</i> ...	4
<i>cefoxitin sodium</i>	15	<i>clindamycin phosphate</i>	5
<i>cefpodoxime proxetil</i>	16	<i>clindamycin phosphate (topical)</i>	120
<i>cefprozil</i>	16	<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln</i> 300 mg/50ml	5
<i>ceftaroline fosamil</i>	16	<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln</i> 600 mg/50ml	5
<i>ceftazidime</i>	16	<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln</i> 900 mg/50ml	5
<i>ceftriaxone sodium</i>	16	<i>clindamycin phosphate vaginal</i>	95
<i>cefuroxime axetil</i>	16	<i>clindamycin phosph-benzoyl peroxide</i> (refrig) gel 1.2 (1)-5%	120
<i>cefuroxime sodium</i>	16	CLINDMYC/NAC INJ 300/50ML	5
<i>celecoxib</i>	1	CLINDMYC/NAC INJ 600/50ML	5
<i>cephalexin</i>	16	CLINDMYC/NAC INJ 900/50ML	5
CEQUR SIMPL KIT PATCH 2U (3-DAY)	74	CLINIMIX INJ 4.25/D10	109
CEQUR SIMPL KIT PATCH 2U (4-DAY)	74	CLINIMIX INJ 4.25/D5W	109
CEQUR SIMPL MIS INSERTER	74	CLINIMIX INJ 5%/D15W	109
CERDELGA	85	CLINIMIX INJ 5%/D20W	109
CEREZYME	85	CLINIMIX INJ 6/5	109
<i>cetirizine hcl</i>	115	CLINIMIX INJ 8/10	109
<i>chateal eq</i>	78	CLINIMIX INJ 8/14	109

<i>clinisol sf 15%</i>	109	<i>cromolyn sodium (ophth)</i>	112
CLINOLIPID EMU 20%	109	<i>cryselle</i>	78
<i>clobazam</i>	59	<i>cyclobenzaprine hcl</i>	68
<i>clobetasol propionate</i>	123	<i>cyclophosphamide</i>	20, 21
<i>clobetasol propionate e</i>	123	CYCLOPHOSPHAMIDE.....	20, 21
<i>clodan</i>	123	CYCLOPHOSPHAMIDE MONOHYDR ...	21
<i>clomipramine hcl</i>	50	<i>cycloserine</i>	13
<i>clonazepam</i>	59	<i>cyclosporine</i>	102
<i>clonidine</i>	46	<i>cyclosporine modified (for</i>	
<i>clonidine hcl</i>	46	<i>microemulsion)</i>	102
<i>clopidogrel bisulfate</i>	97	<i>cyproheptadine hcl</i>	115
<i>clorazepate dipotassium</i>	59	<i>cyred eq</i>	78
<i>clotrimazole</i>	126	CYSTADROPS.....	113
<i>clotrimazole (topical)</i>	121	CYSTAGON	85
<i>clotrimazole w/ betamethasone cream</i>		CYSTARAN.....	113
<i>1-0.05%</i>	121	<i>cytarabine</i>	21
<i>clozapine</i>	54, 55	D10W/NACL INJ 0.2%	105
COARTEM TAB 20-120MG	9	D10W/NACL INJ 0.45%	105
COBENFY CAP 100-20MG	55	D2.5W/NACL INJ 0.45%	105
COBENFY CAP 125-30MG	55	D5W/NACL INJ 0.2%.....	105
COBENFY CAP 50-20MG.....	55	D5W/NACL INJ 0.45%.....	105
COBENFY STRT CAP PACK	55	<i>dabigatran etexilate mesylate</i>	95
<i>colchicine</i>	1	<i>dalfampridine</i>	68
<i>colchicine w/ probenecid tab 0.5-500</i>		<i>danazol</i>	70
<i>mg</i>	1	<i>dantrolene sodium</i>	68
<i>colesevelam hcl</i>	42	DANZITEN	27
<i>colestipol hcl</i>	42	<i>dapagliflozin</i>	70
<i>colistimethate sodium</i>	5	<i>dapagliflozin free base-metformin hcl</i>	
COMBIGAN SOL 0.2/0.5%.....	112	<i>tab er 24hr 10-1000 mg</i>	71
COMBIVENT AER 20-100.....	114	<i>dapagliflozin free base-metformin hcl</i>	
COMETRIQ (60MG DOSE).....	27	<i>tab er 24hr 10-500 mg</i>	71
COMETRIQ KIT 100MG	27	<i>dapagliflozin free base-metformin hcl</i>	
COMETRIQ KIT 140MG	27	<i>tab er 24hr 5-1000 mg</i>	71
<i>compro</i>	89	<i>dapagliflozin free base-metformin hcl</i>	
<i>constulose</i>	91	<i>tab er 24hr 5-500 mg</i>	70
COPAXONE	68	<i>dapsone</i>	5
COPIKTRA.....	27	DAPTACEL INJ.....	103
CORLANOR	46	<i>daptomycin</i>	5
COTELLIC	27	DAPTOMYCIN	5
CREON CAP 12000UNT	92	<i>darunavir</i>	10
CREON CAP 24000UNT	92	<i>dasatinib</i>	27
CREON CAP 3000UNIT.....	92	<i>dasetta 1/35</i>	78
CREON CAP 36000UNT	92	<i>dasetta 7/7/7</i>	78
CREON CAP 6000UNIT.....	92	DAURISMO	27
CRESEMBA.....	8	DAYVIGO.....	66
<i>cromolyn sodium</i>	116	<i>deblitane</i>	78
<i>cromolyn sodium (mastocytosis)</i>	92	<i>deferasirox</i>	77

DELSTRIGO TAB	11	<i>diflunisal</i>	1
DENGVAIXA SUS	103	<i>digoxin</i>	46
DEPO-SUBQ PROVERA 104.....	78	<i>dihydroergotamine mesylate</i>	66
<i>depo-testosterone</i>	70	DILANTIN	59
DESCOVY TAB 120-15MG.....	11	<i>diltiazem hcl</i>	44
DESCOVY TAB 200/25MG.....	11	<i>diltiazem hcl coated beads</i>	45
<i>desipramine hcl</i>	50	<i>diltiazem hcl extended release beads</i>	45
<i>desmopressin acetate</i>	85, 86	<i>dilt-xr</i>	44
<i>desmopressin acetate spray</i>	86	<i>diphenhydramine hcl</i>	115
<i>desmopressin acetate spray</i> <i>refrigerated</i>	86	<i>diphenoxylate w/ atropine tab 2.5-</i> <i>0.025 mg</i>	92
<i>desogest-eth estrad & eth estrad tab</i> <i>0.15-0.02/0.01 mg(21/5)</i>	78	<i>dipyridamole</i>	97
<i>desvenlafaxine succinate</i>	50	<i>disopyramide phosphate</i>	41
<i>dexamethasone</i>	84	<i>disulfiram</i>	69
DEXAMETHASONE INTENSOL.....	84	<i>divalproex sodium</i>	60
<i>dexamethasone sodium phosphate</i> ...84		<i>docetaxel</i>	25
<i>dexamethasone sodium phosphate</i> <i>(ophth)</i>	111	DOCETAXEL.....	25
<i>dexmethylphenidate hcl</i>	65	DOCIVYX.....	25
<i>dextrose</i>	109	<i>dofetilide</i>	41
DEXTROSE 10%	109	<i>donepezil hydrochloride</i>	49
<i>dextrose 2.5% w/ sodium chloride</i> <i>0.45%</i>	105	DOPTelet	97
<i>dextrose 5% in lactated ringers</i>	105	DOPTelet SPRINKLE	97
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride</i> <i>0.225%</i>	106	<i>dorzolamide hcl</i>	112
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.3%</i>	105	<i>dorzolamide hcl-timolol maleate ophth</i> <i>soln 2-0.5%</i>	112
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.45%</i>	106	<i>dotti</i>	83
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.9%</i>	105	DOVATO TAB 50-300MG	11
DEXTROSE 70%	109	<i>doxazosin mesylate</i>	38
DIACOMIT	59	<i>doxepin hcl</i>	50
<i>diazepam</i>	59	<i>doxepin hcl (sleep)</i>	66
<i>diazepam (anticonvulsant)</i>	59	<i>doxorubicin hcl</i>	24
<i>diazepam inj</i>	59	<i>doxorubicin hcl liposomal</i>	24
<i>diazepam intensol</i>	59	<i>doxy 100</i>	20
<i>diazoxide</i>	85	<i>doxycycline (monohydrate)</i>	20
<i>diclofenac potassium</i>	1	<i>doxycycline hyclate</i>	20
<i>diclofenac sodium</i>	1	DRIZALMA SPRINKLE	50
<i>diclofenac sodium (ophth)</i>	111	<i>dronabinol</i>	89
<i>diclofenac sodium (topical)</i>	124	<i>drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-</i> <i>0.02 mg</i>	78
<i>dicloxacillin sodium</i>	19	<i>drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-</i> <i>0.03 mg</i>	78
<i>dicyclomine hcl</i>	90	DROXIA	97
DIFICID.....	16	<i>droxidopa</i>	46
		DULERA AER 100-5MCG	119
		DULERA AER 200-5MCG	119
		DULERA AER 50-5MCG	119
		<i>duloxetine hcl</i>	50

DUPIXENT.....	98	endocet tab 2.5-325mg	3
dutasteride	94	endocet tab 5-325mg.....	3
dutasteride-tamsulosin hcl cap 0.5-0.4 mg.....	94	endocet tab 7.5-325mg	3
e.e.s. 400	16	ENGERIX-B.....	103
econazole nitrate	121	enilloring	78
EDURANT	10	enoxaparin sodium	95
EDURANT PED	10	ENSACOVE	27
efavirenz	10	enskyce	78
efavirenz-emtricitabine-tenofovir df tab 600-200-300 mg.....	11	ENSTILAR AER	122
efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab 400-300-300 mg.....	12	entacapone.....	53
efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab 600-300-300 mg.....	12	entecavir.....	13
ELIGARD	22	ENTRESTO CAP 15-16MG.....	39
elinest.....	78	ENTRESTO CAP 6-6MG	39
ELIQUIS	95	enulose	91
ELIQUIS (1.5MG PACK) 3 X	95	EPCLUSA PAK 150-37.5	13
ELIQUIS (2MG PACK) 4 X.....	95	EPCLUSA PAK 200-50MG	14
ELIQUIS STARTER PACK	95	EPCLUSA TAB 200-50MG	14
eluryng	78	EPCLUSA TAB 400-100	14
EMGALITY.....	66	EPIDIOLEX	60
EMSAM.....	50	epinephrine	46
emtricitabine.....	10	epinephrine (anaphylaxis).....	116, 117
emtricitabine- rilpivirine-tenofovir df tab 200-25-300 mg	12	eplerenone	38
emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 100-150 mg	12	ergocalciferol	126
emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 133-200 mg	12	ergotamine w/ caffeine tab 1-100 mg	66
emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 167-250 mg	12	ERIVEDGE	27
emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 200-300 mg	12	ERLEADA.....	22
EMTRIVA	10	erlotinib hcl	27
EMVERM	5	errin	78
emzahh	78	ertapenem sodium.....	5
enalapril maleate	37	ery	120
enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 10-25 mg	37	ERYTHROCIN LACTOBIONATE.....	16
enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 5-12.5 mg	37	erythromycin (acne aid)	120
ENBREL.....	98	erythromycin (ophth).....	111
ENBREL MINI	98	erythromycin base.....	16
ENBREL SURECLICK	98	erythromycin ethylsuccinate.....	17
endocet tab 10-325mg	3	erythromycin lactobionate.....	17
		ERZOFRI	55
		escitalopram oxalate	50
		eslicarbazepine acetate	60
		esomeprazole magnesium.....	93
		estarylla	78
		estradiol.....	83
		estradiol & norethindrone acetate tab 0.5-0.1 mg	83
		estradiol & norethindrone acetate tab 1-0.5 mg	83

<i>estradiol vaginal</i>	83	FETZIMA CAP TITRATIO.....	51
<i>estradiol valerate</i>	83	FIASP	74
<i>ethambutol hcl</i>	13	FIASP FLEXTOUCH	74
<i>ethosuximide</i>	60	FIASP PENFILL	74
<i>ethynodiol diacetate & ethinyl estradiol</i>		FIASP PUMPCART	74
<i>tab 1 mg-50 mcg</i>	78	<i>fidaxomicin</i>	17
<i>etodolac</i>	1	<i>finasteride</i>	94
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol va ring</i>		<i>fingolimod hcl</i>	68
<i>0.12-0.015 mg/24hr</i>	79	FINTEPLA	60
<i>etoposide</i>	25	FIRMAGON	23
<i>etravirine</i>	10	<i>flac</i>	113
EUCRISA	124	FLEBOGAMMA DIF	101
EULEXIN	22	<i>flecainide acetate</i>	41
<i>everolimus</i>	27	<i>fluconazole</i>	8
<i>everolimus (immunosuppressant)</i> .	102,	<i>fluconazole in nacl 0.9% inj 200</i>	
103		<i>mg/100ml</i>	8
EVOTAZ TAB 300-150.....	12	<i>fluconazole in nacl 0.9% inj 400</i>	
<i>exemestane</i>	23	<i>mg/200ml</i>	8
EXXUA	50	<i>flucytosine</i>	8
EXXUA TITRATION PACK.....	50	<i>fludrocortisone acetate</i>	84
EYSUVIS.....	113	<i>flunisolide (nasal)</i>	118
<i>ezetimibe</i>	42	<i>fluocinolone acetonide</i>	123
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-10 mg</i>	42	<i>fluocinolone acetonide (otic)</i>	113
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-20 mg</i>	42	<i>fluocinonide</i>	123
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-40 mg</i>	42	<i>fluocinonide emulsified base</i>	123
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-80 mg</i>	42	<i>fluorometholone (ophth)</i>	111
FABRAZYME	86	<i>fluorouracil</i>	21
<i>falmina</i>	79	<i>fluorouracil (topical)</i>	125
<i>famciclovir</i>	14	<i>fluoxetine hcl</i>	51
<i>famotidine</i>	90	<i>fluphenazine decanoate</i>	55
<i>famotidine in nacl 0.9% iv soln 20</i>		<i>fluphenazine hcl</i>	55
<i>mg/50ml</i>	90	<i>flurbiprofen</i>	1
FANAPT	55	<i>flurbiprofen sodium</i>	111
FANAPT PAK PACK A.....	55	<i>fluticasone propionate</i>	123
FANAPT PAK PACK B.....	55	<i>fluticasone propionate (nasal)</i>	118
FANAPT PAK PACK C.....	55	<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba</i>	
FARXIGA	71	<i>100-50 mcg/act</i>	119
FASENRA	117	<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba</i>	
FASENRA PEN	117	<i>250-50 mcg/act</i>	120
<i>feirza 1.5/30</i>	79	<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba</i>	
<i>feirza 1/20</i>	79	<i>500-50 mcg/act</i>	120
<i>felbamate</i>	60	<i>fluvoxamine maleate</i>	48
<i>felodipine</i>	45	<i>folic acid</i>	126
<i>fenofibrate</i>	41	<i>fondaparinux sodium</i>	95, 96
<i>fenofibrate micronized</i>	42	<i>fosamprenavir calcium</i>	10
<i>fentanyl</i>	2	<i>fosfomycin tromethamine</i>	5
FETZIMA.....	51	<i>fosinopril sodium</i>	37

<i>fosinopril sodium & hydrochlorothiazide</i> <i>tab 10-12.5 mg</i>	37	<i>gentamicin sulfate (ophth)</i>	111
<i>fosinopril sodium & hydrochlorothiazide</i> <i>tab 20-12.5 mg</i>	37	<i>gentamicin sulfate (topical)</i>	121
FOTIVDA	27	GENVOYA TAB	12
FRINDOVYX	21	GILOTRIF	28
FRUZAQLA	27	<i>glatiramer acetate</i>	68
FULPHILA	96	<i>glatopa</i>	68
<i>fulvestrant</i>	23	GLEOSTINE	21
<i>furosemide</i>	45	<i>glimepiride</i>	71
<i>furosemide inj</i>	45	<i>glipizide</i>	71
<i>fyavolv tab 0.5mg-2.5mcg</i>	83	<i>glipizide-metformin hcl tab 2.5-250 mg</i>	71
<i>fyavolv tab 1mg-5mcg</i>	83	<i>glipizide-metformin hcl tab 2.5-500 mg</i>	71
FYCOMPA	60	<i>glipizide-metformin hcl tab 5-500 mg</i>	71
<i>gabapentin</i>	60	<i>glycopyrrolate</i>	90
<i>galantamine hydrobromide</i>	49	<i>glydo</i>	124
<i>gallifrey</i>	88	GLYXAMBI TAB 10-5 MG	71
GAMASTAN INJ	101	GLYXAMBI TAB 25-5 MG	71
GAMMAGARD LIQUID	101	GOMEKLI	28
GAMMAGARD LIQUID ERC	101	<i>granisetron hcl</i>	89
GAMMAGARD S/D IGA LESS TH	101	<i>griseofulvin microsize</i>	8
GAMMAKED	101	<i>griseofulvin ultramicrosize</i>	8
GAMMAPLEX	101	<i>guanfacine hcl</i>	46
GAMUNEX-C	102	<i>guanfacine hcl (adhd)</i>	65
<i>ganciclovir sodium</i>	14	GVOKE HYOPEN 1-PACK	85
GARDASIL 9	103	GVOKE HYOPEN 2-PACK	85
<i>gatifloxacin (ophth)</i>	111	GVOKE KIT	85
GATTEX	92	GVOKE PFS	85
GAUZE PADS 2	74	HADLIMA	98
<i>gavilyte-c</i>	91	HADLIMA PUSHTOUCH	98
<i>gavilyte-g</i>	91	HAEGARDA	97
<i>gavilyte-n/flavor pack</i>	91	<i>hailey 1.5/30</i>	79
GAVRETO	28	<i>hailey fe 1/20</i>	79
<i>gefitinib</i>	28	<i>halobetasol propionate</i>	123
<i>gemcitabine hcl</i>	21	<i>haloperidol</i>	55
<i>gemfibrozil</i>	42	<i>haloperidol decanoate</i>	55
GEMTESA	94	<i>haloperidol lactate</i>	55
<i>generlac</i>	91	HAVRIX	104
<i>gengraf</i>	103	<i>heather</i>	79
GENOTROPIN	86	HEP SOD/NACL INJ 25000UNT	96
GENOTROPIN MINISQUICK	86	<i>heparin sodium (porcine)</i>	96
<i>gentamicin in saline inj 0.8 mg/ml</i>	5	HEPLISAV-B	104
<i>gentamicin in saline inj 1 mg/ml</i>	5	HERCEP HYLEC SOL 60-10000	28
<i>gentamicin in saline inj 1.2 mg/ml</i>	5	HERCEPTIN	28
<i>gentamicin in saline inj 1.6 mg/ml</i>	5	HERCESSI	28
<i>gentamicin in saline inj 2 mg/ml</i>	5	HERNEXEOS	28
<i>gentamicin sulfate</i>	6	HERZUMA	28

HIBERIX	104	<i>imipenem-cilastatin intravenous for</i>	
HUMIRA	98	<i>soln 250 mg.....</i>	6
HUMIRA PEN	98	<i>imipenem-cilastatin intravenous for</i>	
HUMIRA PEN KIT PS/UV.....	98	<i>soln 500 mg.....</i>	6
HUMIRA PEN-CD/UC/HS START	99	<i>imipramine hcl</i>	51
HUMULIN R U-500 (CONCENTR.....	74	<i>imiquimod</i>	125
HUMULIN R U-500 KWIKPEN	74	IMKELDI.....	29
<i>hydralazine hcl</i>	47	IMOVAX RABIES (H.D.C.V.).....	104
<i>hydrochlorothiazide.....</i>	45	IMPAVIDO	6
<i>hydrocodone bitartrate</i>	2	INBRIJA	53
<i>hydrocodone-acetaminophen soln 7.5-</i>		<i>incassia.....</i>	79
<i>325 mg/15ml</i>	3	INCRELEX.....	86
<i>hydrocodone-acetaminophen tab 10-</i>		INCRUSE ELLIPTA.....	114
<i>325 mg</i>	3	<i>indapamide.....</i>	46
<i>hydrocodone-acetaminophen tab 5-325</i>		INFANRIX INJ	104
<i>mg.....</i>	3	INFLIXIMAB	99
<i>hydrocodone-acetaminophen tab 7.5-</i>		INLURIYO	23
<i>325 mg</i>	3	INLYTA.....	29
<i>hydrocodone-ibuprofen tab 7.5-200 mg</i>		INQOVI TAB 35-100MG	22
<i>.....</i>	3	INREBIC.....	29
<i>hydrocortisone</i>	84	INSULIN PEN NEEDLES: EMBECTA-BD	
<i>hydrocortisone (intrarectal).....</i>	91	<i>.....</i>	74
<i>hydrocortisone (rectal)</i>	125	INSULIN SAFETY NEEDLES: EMBECTA-	
<i>hydrocortisone (topical).....</i>	123, 124	<i>BD.....</i>	75
<i>hydrocortisone sod succinate.....</i>	84	INSULIN SYRINGES: EMBECTA-BD...	75
<i>hydrocortisone valerate</i>	124	INTELENCE	10
<i>hydrocortisone w/ acetic acid otic soln</i>		INTRALIPID	109
<i>1-2%</i>	113	<i>introvale</i>	79
<i>hydromorphone hcl</i>	3	INVEGA HAFYERA	56
<i>hydroxychloroquine sulfate</i>	101	INVEGA SUSTENNA.....	56
<i>hydroxyurea</i>	24	INVEGA TRINZA	56
<i>hydroxyzine hcl</i>	115	IPOL INJ INACTIVE	104
<i>hydroxyzine pamoate</i>	115	<i>ipratropium bromide</i>	114
HYRNUO	28	<i>ipratropium bromide (nasal).....</i>	114
<i>ibandronate sodium</i>	76	<i>ipratropium bromide hfa</i>	115
IBRANCE	28	<i>ipratropium-albuterol nebu soln 0.5-</i>	
IBTROZI	28	<i>2.5(3) mg/3ml</i>	114
<i>ibu.....</i>	1	<i>irbesartan.....</i>	41
<i>ibuprofen.....</i>	1	<i>irbesartan-hydrochlorothiazide tab</i>	
<i>icatibant acetate</i>	97	<i>150-12.5 mg.....</i>	39
<i>iclevia</i>	79	<i>irbesartan-hydrochlorothiazide tab</i>	
ICLUSIG	28	<i>300-12.5 mg.....</i>	39
IDHIFA.....	28	<i>irinotecan hcl</i>	24
IDVYNZO TAB 100-0.25.....	12	ISENTRESS.....	10
<i>imatinib mesylate</i>	28	ISENTRESS HD.....	10
IMBRUVICA.....	28, 29	<i>isibloom</i>	79
		ISOLYTE-P INJ /D5W.....	106

ISOLYTE-S INJ PH 7.4	106	<i>kcl 20 meq/l (0.149%) in nacl 0.45%</i>	
<i>isoniazid</i>	13	<i>inj</i>	106
<i>isosorbide dinitrate</i>	47	<i>kcl 20 meq/l (0.149%) in nacl 0.9% inj</i>	
<i>isosorbide mononitrate</i>	47		106
<i>isotretinoin</i>	120	<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% &</i>	
ITOVEBI	29	<i>nacl 0.45% inj</i>	106
<i>itraconazole</i>	8	<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% &</i>	
<i>ivabradine hcl</i>	47	<i>nacl 0.9% inj</i>	106
<i>ivermectin</i>	6	<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.45% inj</i>	
IWILFIN	24		106
IXIARO INJ	104	<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.9% inj</i>	
JAKAFI	29		106
<i>jantoven</i>	96	<i>kcl 30 meq/l (0.224%) in dextrose 5%</i>	
JANUMET TAB 50-1000	71	<i>& nacl 0.45% inj</i>	106
JANUMET TAB 50-500MG	71	<i>kcl 40 meq/l (0.298%) in nacl 0.9% inj</i>	
JANUMET XR TAB 100-1000	72		107
JANUMET XR TAB 50-1000	72	<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in dextrose 5% &</i>	
JANUMET XR TAB 50-500MG	71	<i>nacl 0.45% inj</i>	106
JANUVIA	72	<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in dextrose 5% &</i>	
JARDIANCE	72	<i>nacl 0.9% inj</i>	106
<i>jasmiel</i>	79	<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in nacl 0.9% inj</i>	
<i>javygtor</i>	86		107
JAYPIRCA	29	KCL/D5W/NACL INJ 0.15/0.2	107
<i>jencycla</i>	79	KCL/D5W/NACL INJ 0.3/0.9%	107
JENTADUETO TAB 2.5-1000	72	<i>kelnor 1/35</i>	79
JENTADUETO TAB 2.5-500	72	KERENDIA	38
JENTADUETO TAB 2.5-850	72	KESIMPTA	68
JENTADUETO TAB XR 2.5-1000MG ...	72	<i>ketoconazole</i>	8
JENTADUETO TAB XR 5-1000MG	72	<i>ketoconazole (topical)</i>	121
<i>jinteli</i>	83	<i>ketorolac tromethamine (ophth)</i>	112
<i>jolessa</i>	79	KEYTRUDA.....	29
JOURNAVX.....	1	KEYTRUDA INJ QLEX 395-4800 MG-	
<i>juleber</i>	79	UNIT/2.4ML	29
JULUCA TAB 50-25MG	12	KEYTRUDA INJ QLEX 790-9600 MG-	
<i>junel 1.5/30</i>	79	UNIT/4.8ML	29
<i>junel 1/20</i>	79	KINERET	99
<i>junel fe 1.5/30</i>	79	KINRIX INJ	104
<i>junel fe 1/20</i>	79	<i>kionex</i>	77
JYLAMVO	101	KISQALI 200 DOSE	29
JYNNEOS	104	KISQALI 400 DOSE	29
KADCYLA	29	KISQALI 600 DOSE	29
KALETRA SOL.....	12	<i>klayesta</i>	121
KALYDECO	117	<i>klor-con</i>	108
KANJINTI.....	29	<i>klor-con 10</i>	108
<i>kariva</i>	79	KLOR-CON 10	108
<i>kcl 10 meq/l (0.075%) in dextrose 5%</i>		<i>klor-con 8</i>	108
<i>& nacl 0.45% inj</i>	106	KLOR-CON 8	108

<i>klor-con m10</i>	108	<i>leuprolide acetate</i>	23
<i>klor-con m15</i>	108	<i>levabuterol tartrate</i>	116
<i>klor-con m20</i>	108	<i>levetiracetam</i>	61
KLOXXADO	70	<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln</i> 1000 mg/100ml.....	61
KOMZIFTI	29	<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln</i> 1500 mg/100ml.....	61
KOSELUGO	30	<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln</i> 500 mg/100ml	61
<i>kourzeq</i>	126	<i>levobunolol hcl</i>	112
KRAZATI.....	30	<i>levocarnitine (metabolic modifiers)</i> ..	86
<i>kurvelo</i>	79	<i>levocetirizine dihydrochloride</i>	115
<i>labetalol hcl</i>	44	<i>levofloxacin</i>	17
<i>lacosamide</i>	60	<i>levofloxacin in d5w iv soln 250</i> mg/50ml	17
<i>lacosamide oral</i>	60	<i>levofloxacin in d5w iv soln 500</i> mg/100ml.....	17
LACTATED RIN INJ.....	107	<i>levofloxacin in d5w iv soln 750</i> mg/150ml.....	17
<i>lactated ringer's solution</i>	107	<i>levonest</i>	79
<i>lactic acid (ammonium lactate)</i>	125	<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol (91-</i> <i>day) tab 0.15-0.03 mg</i>	79
<i>lactulose</i>	91	<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol tab</i> 0.1 mg-20 mcg	79
<i>lactulose (encephalopathy)</i>	91	<i>levonorgestrel-eth estra tab 0.05-</i> 30/0.075-40/0.125-30mg-mcg	80
<i>lamivudine</i>	10	<i>levora 0.15/30-28</i>	80
<i>lamivudine (hbv)</i>	14	<i>levo-t</i>	88
<i>lamivudine-zidovudine tab 150-300 mg</i>	12	<i>levothyroxine sodium</i>	88
<i>lamotrigine</i>	61	<i>levoxyl</i>	88
<i>lanreotide acetate</i>	86	<i>l-glutamine (sickle cell)</i>	97
<i>lansoprazole</i>	93	<i>lidocaine</i>	124
LANTUS.....	75	<i>lidocaine hcl</i>	124
LANTUS SOLOSTAR.....	75	<i>lidocaine hcl (local anesth.)</i>	1
<i>lapatinib ditosylate</i>	30	<i>lidocaine hcl (mouth-throat)</i>	126
<i>larin 1.5/30</i>	79	<i>lidocaine-prilocaine cream 2.5-2.5%</i>	124
<i>larin 1/20</i>	79	<i>lidocan</i>	124
<i>larin fe 1.5/30</i>	79	LIFYORLI CAP 125MG DS.....	23
<i>larin fe 1/20</i>	79	LIFYORLI CAP 150MG DS.....	23
<i>latanoprost</i>	112	LILETTA	80
LAZCLUZE	30	<i>linezolid</i>	6
<i>leflunomide</i>	101	LINEZOLID INJ 2MG/ML.....	6
<i>lenalidomide</i>	24	LINZESS	92
LENVIMA 10 MG DAILY DOSE	30	<i>liomny</i>	88
LENVIMA 12MG DAILY DOSE	30	<i>liothyronine sodium</i>	88
LENVIMA 20 MG DAILY DOSE	30	<i>lisinopril</i>	37
LENVIMA 4 MG DAILY DOSE	30		
LENVIMA 8 MG DAILY DOSE	30		
LENVIMA CAP 14 MG	30		
LENVIMA CAP 18 MG	30		
LENVIMA CAP 24 MG	30		
<i>lessina</i>	79		
<i>letrozole</i>	23		
<i>leucovorin calcium</i>	24, 25		
LEUKERAN	21		

<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	37	LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH).....	86
<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	37	LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH).....	86
<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-25 mg</i>	37	LUPRON DEPOT-PED (6-MONTH).....	86
<i>lithium</i>	67	<i>lurasidone hcl</i>	56
<i>lithium carbonate</i>	67	<i>lutra</i>	80
LIVTENCITY	14	LYBALVI TAB 10-10MG	56
<i>loestrin 1.5/30-21</i>	80	LYBALVI TAB 15-10MG	56
<i>loestrin 1/20-21</i>	80	LYBALVI TAB 20-10MG	56
<i>loestrin fe 1.5/30</i>	80	LYBALVI TAB 5-10MG.....	56
<i>loestrin fe 1/20</i>	80	<i>lyleq</i>	80
LOKELMA.....	77	<i>lyllana</i>	83
<i>lomustine</i>	21	LYNPARZA	31
LONSURF TAB 15-6.14	22	LYSODREN	23
LONSURF TAB 20-8.19	22	LYTGOBI (12 MG DAILY DOSE).....	31
<i>loperamide hcl</i>	92	LYTGOBI (16 MG DAILY DOSE).....	31
<i>lopinavir-ritonavir tab 100-25 mg</i>	12	LYTGOBI (20 MG DAILY DOSE).....	31
<i>lopinavir-ritonavir tab 200-50 mg</i>	12	<i>lyza</i>	80
<i>lorazepam</i>	48, 49	<i>macitentan</i>	47
<i>lorazepam intensol</i>	49	<i>magnesium sulfate</i>	107
LORBRENA.....	30	MAGNESIUM SULFATE.....	107
<i>loryna</i>	80	<i>magnesium sulfate in dextrose 5% iv soln 1 gm/100ml</i>	107
<i>losartan potassium</i>	41	<i>malathion</i>	125
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 100-12.5 mg</i>	39	<i>maraviroc</i>	10
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 100-25 mg</i>	39	<i>marlissa</i>	80
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 50-12.5 mg</i>	39	MARPLAN	51
LOTEMAX.....	112	MATULANE	25
<i>loteprednol etabonate-tobramycin ophth susp 0.5-0.3%</i>	110	MAVYRET PAK 50-20MG	14
<i>lovastatin</i>	42	MAVYRET TAB 100-40MG.....	14
<i>low-ogestrel</i>	80	<i>meclizine hcl</i>	89
<i>loxapine succinate</i>	56	<i>medroxyprogesterone acetate</i>	88
<i>lubiprostone</i>	92	<i>medroxyprogesterone acetate (contraceptive)</i>	80
<i>luizza 1.5/30</i>	80	<i>mefloquine hcl</i>	9
<i>luizza 1/20</i>	80	<i>megestrol acetate</i>	23, 88
LUMAKRAS.....	31	<i>megestrol acetate (appetite)</i>	88
LUMIGAN.....	112	MEKINIST.....	31
LUMIZYME	86	MEKTOVI.....	31
LUPRON DEPOT (1-MONTH)	23	<i>meleya</i>	80
LUPRON DEPOT (3-MONTH)	23	<i>meloxicam</i>	1
		<i>memantine hcl</i>	49
		<i>memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr 14-10 mg</i>	49
		<i>memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr 21-10 mg</i>	49
		<i>memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr 28-10 mg</i>	49

MENQUADFI	104	<i>misoprostol</i>	92
MENVEO INJ.....	104	M-M-R II INJ.....	104
MENVEO SOL	104	M-NATAL PLUS TAB.....	108
<i>mercaptopurine</i>	22	<i>modafinil</i>	69
<i>meropenem</i>	6	MODEYSO.....	25
<i>mesalamine</i>	91	<i>moexipril hcl</i>	37
<i>mesalamine w/ cleanser</i>	91	<i>molindone hcl</i>	56
<i>mesna</i>	25	<i>mometasone furoate</i>	124
<i>metformin hcl</i>	72	MONJUVI.....	31
<i>methadone hcl</i>	2	<i>mono-lynyah</i>	80
<i>methadone hydrochloride i</i>	2	<i>montelukast sodium</i>	116
<i>methazolamide</i>	46	<i>morphine sulfate</i>	2, 3
<i>methenamine hippurate</i>	6	MOUNJARO	72
<i>methimazole</i>	88	MOVANTIK.....	93
<i>methotrexate sodium</i>	22, 101	<i>moxifloxacin hcl</i>	17
<i>methsuximide</i>	61	<i>moxifloxacin hcl (ophth)</i>	111
<i>methylphenidate hcl</i>	65	<i>moxifloxacin hcl 400 mg/250ml in</i> <i>sodium chloride 0.8% inj</i>	17
<i>methylprednisolone</i>	84	MRESVIA.....	104
<i>methylprednisolone acetate</i>	84	MULTAQ	41
<i>methylprednisolone sod succ</i>	84	<i>multiple electrolytes ph 5.5</i>	107
<i>metoclopramide hcl</i>	89	<i>mupirocin</i>	121
<i>metolazone</i>	46	<i>mycophenolate mofetil</i>	103
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab</i> <i>100-25 mg</i>	43	<i>mycophenolate sodium</i>	103
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab</i> <i>100-50 mg</i>	43	MYRBETRIQ	94
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab</i> <i>50-25 mg</i>	43	<i>nabumetone</i>	2
<i>metoprolol succinate</i>	44	<i>nadolol</i>	44
<i>metoprolol tartrate</i>	44	<i>nafcillin sodium</i>	19
<i>metronidazole</i>	6	NAGLAZYME	87
<i>metronidazole (topical)</i>	125	<i>naloxone hcl</i>	70
<i>metronidazole vaginal</i>	95	<i>naltrexone hcl</i>	70
<i>metyrosine</i>	47	NAMZARIC CAP 7-10MG	49
<i>micafungin sodium</i>	8	<i>naproxen</i>	2
<i>microgestin 1.5/30</i>	80	<i>naproxen sodium</i>	2
<i>microgestin 1/20</i>	80	<i>naratriptan hcl</i>	66
<i>microgestin fe 1.5/30</i>	80	NATACYN	111
<i>microgestin fe 1/20</i>	80	<i>nateglinide</i>	72
<i>midodrine hcl</i>	47	NAYZILAM	61
MIEBO.....	113	<i>nebivolol hcl</i>	44
<i>mifepristone (hyperglycemia)</i>	86	<i>necon 0.5/35-28</i>	80
<i>mili</i>	80	<i>nefazodone hcl</i>	51
<i>mimvey</i>	83	<i>neomycin sulfate</i>	6
<i>minocycline hcl</i>	20	<i>neomycin-bacitrac zn-polymyx</i> <i>5(3.5)mg-400unt-10000unt op oin</i>	111
<i>minoxidil</i>	47	<i>neomycin-polymy-gramicid op sol</i> <i>1.75-10000-0.025mg-unt-mg/ml</i>	111
<i>mirtazapine</i>	51		

<i>neomycin-polymyxin-dexamethasone</i>		<i>norethindrone ac-ethinyl estrad-fe tab</i>	
<i>ophth oint 0.1%.....</i>	110	<i>1-20/1-30/1-35 mg-mcg.....</i>	81
<i>neomycin-polymyxin-dexamethasone</i>		<i>norgestimate & ethinyl estradiol tab</i>	
<i>ophth susp 0.1%</i>	110	<i>0.25 mg-35 mcg.....</i>	81
<i>neomycin-polymyxin-hc ophth susp</i>	110	<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18-</i>	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic soln 1%</i>		<i>25/0.215-25/0.25-25 mg-mcg</i>	81
<i>.....</i>	114	<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18-</i>	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic susp 3.5</i>		<i>35/0.215-35/0.25-35 mg-mcg</i>	81
<i>mg/ml-10000 unit/ml-1%</i>	114	<i>norlyroc</i>	81
<i>NERLYNX</i>	31	<i>nortrel 0.5/35 (28)</i>	81
<i>neuac.....</i>	121	<i>nortrel 1/35 (21)</i>	81
<i>nevirapine</i>	10	<i>nortrel 1/35 (28)</i>	81
<i>NEXLETOL</i>	42	<i>nortrel 7/7/7.....</i>	81
<i>NEXLIZET TAB 180/10MG</i>	42	<i>nortriptyline hcl.....</i>	51
<i>NEXPLANON.....</i>	80	<i>NORVIR</i>	10
<i>niacin (antihyperlipidemic)</i>	43	<i>NOVOLIN INJ 70/30</i>	75
<i>NICOTROL NS</i>	70	<i>NOVOLIN INJ 70/30 FP.....</i>	75
<i>nifedipine</i>	45	<i>NOVOLIN N.....</i>	75
<i>nikki</i>	81	<i>NOVOLIN N FLEXPEN</i>	75
<i>nilotinib hcl</i>	31	<i>NOVOLIN R.....</i>	75
<i>nilutamide</i>	23	<i>NOVOLIN R FLEXPEN.....</i>	75
<i>nimodipine.....</i>	45	<i>NOVOLOG</i>	75
<i>NINLARO</i>	31	<i>NOVOLOG FLEXPEN</i>	75
<i>nintedanib esylate.....</i>	117	<i>NOVOLOG FLEXPEN RELION</i>	75
<i>nitazoxanide</i>	6	<i>NOVOLOG MIX INJ 70/30.....</i>	75
<i>nitisinone.....</i>	87	<i>NOVOLOG MIX INJ FLEXPEN.....</i>	75
<i>nitro-bid</i>	47	<i>NOVOLOG PENFILL</i>	75
<i>nitrofurantoin macrocrystal</i>	6	<i>NOVOLOG RELION</i>	75
<i>nitrofurantoin monohyd macro.....</i>	6	<i>NUBEQA.....</i>	23
<i>nitroglycerin.....</i>	47	<i>NUEDEXTA CAP 20-10MG</i>	67
<i>nitroglycerin (intra-anal).....</i>	125	<i>NULOJIX.....</i>	103
<i>nizatidine.....</i>	91	<i>NUPLAZID</i>	56
<i>nora-be</i>	81	<i>NURTEC</i>	66
<i>norelgestromin-ethinyl estradiol td</i>		<i>NUTRILIPID</i>	109
<i>ptwk 150-35 mcg/24hr</i>	81	<i>NUZYRA</i>	20
<i>norethindrone (contraceptive)</i>	81	<i>nyamyc.....</i>	122
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol</i>		<i>nylia 1/35.....</i>	81
<i>tab 1 mg-20 mcg</i>	81	<i>nylia 7/7/7</i>	82
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol</i>		<i>nystatin</i>	9
<i>tab 1.5 mg-30 mcg</i>	81	<i>nystatin (mouth-throat).....</i>	126
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol-fe</i>		<i>nystatin (topical)</i>	122
<i>tab 1 mg-20 mcg</i>	81	<i>nystop</i>	122
<i>norethindrone acetate</i>	88	<i>OCTAGAM.....</i>	102
<i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol</i>		<i>octreotide acetate.....</i>	87
<i>tab 0.5 mg-2.5 mcg</i>	83	<i>ODEFSEY TAB</i>	12
<i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol</i>		<i>ODOMZO.....</i>	31
<i>tab 1 mg-5 mcg</i>	83	<i>OFEV</i>	117

<i>ofloxacin (ophth)</i>	111	ORKAMBI GRA 150-188.....	117
<i>ofloxacin (otic)</i>	114	ORKAMBI GRA 75-94MG.....	117
OGIVRI	31	ORKAMBI TAB 100-125	117
OGSIVEO.....	31	ORKAMBI TAB 200-125	117
OJEMDA	31, 32	<i>orquidea</i>	82
OJJAARA.....	32	ORSERDU	23
<i>olanzapine</i>	56	<i>oseltamivir phosphate</i>	14
<i>olmesartan medoxomil</i>	41	OSPOMYV	76
<i>olmesartan medoxomil-</i> <i>hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	39	<i>oxacillin sodium</i>	19
<i>olmesartan medoxomil-</i> <i>hydrochlorothiazide tab 40-12.5 mg</i>	39	<i>oxaliplatin</i>	21
<i>olmesartan medoxomil-</i> <i>hydrochlorothiazide tab 40-25 mg</i> .	39	<i>oxcarbazepine</i>	61
<i>olmesartan-amlodipine-</i> <i>hydrochlorothiazide tab 20-5-12.5</i> <i>mg</i>	39	<i>oxybutynin chloride</i>	94
<i>olmesartan-amlodipine-</i> <i>hydrochlorothiazide tab 40-10-12.5</i> <i>mg</i>	40	<i>oxycodone hcl</i>	4
<i>olmesartan-amlodipine-</i> <i>hydrochlorothiazide tab 40-10-25 mg</i>	40	<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 10-</i> <i>325 mg</i>	4
<i>olmesartan-amlodipine-</i> <i>hydrochlorothiazide tab 40-5-12.5</i> <i>mg</i>	40	<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 2.5-</i> <i>325 mg</i>	4
<i>olmesartan-amlodipine-</i> <i>hydrochlorothiazide tab 40-10-25 mg</i>	40	<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 5-</i> <i>325 mg</i>	4
<i>olmesartan-amlodipine-</i> <i>hydrochlorothiazide tab 40-5-12.5</i> <i>mg</i>	40	<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 7.5-</i> <i>325 mg</i>	4
<i>omega-3-acid ethyl esters cap 1 gm</i> .	43	OZEMPIC.....	72
<i>omeprazole</i>	93	OZEMPIC (0.25 OR 0.5MG/DOSE)	72
OMNIPOD 5 DX KIT INT G7G6	75	OZEMPIC (1MG/DOSE)	72
OMNIPOD 5 DX MIS POD G7G6.....	76	OZEMPIC (2MG/DOSE)	73
OMNIPOD DASH KIT INTRO	76	<i>pacerone</i>	41
OMNIPOD DASH MIS PODS	76	<i>paclitaxel</i>	25
OMNIPOD5 LIB KIT INTRO	75	<i>paclitaxel inj 100mg</i>	25
OMNIPOD5 LIB MIS PODS	75	<i>paliperidone</i>	57
<i>ondansetron</i>	89	<i>pamidronate disodium</i>	76
<i>ondansetron hcl</i>	90	PAMIDRONATE DISODIUM	76
ONTRUZANT	32	PANRETIN	125
ONUREG	22	<i>pantoprazole sodium</i>	94
OPIPZA	57	PANZYGA	102
OPSUMIT	48	<i>paricalcitol</i>	89
ORGOVYX	23	<i>paroxetine hcl</i>	51
ORKAMBI GRA 100-125	117	PAXLOVID PAK	14
		PAXLOVID TAB 150-100	14
		PAXLOVID TAB 300-100	14
		<i>pazopanib hcl</i>	32
		PEDIARIX INJ 0.5ML	104
		PEDVAX HIB	104
		<i>peg 3350-kcl-na bicarb-nacl-na sulfate</i> <i>for soln 236 gm</i>	92
		<i>peg 3350-kcl-sod bicarb-nacl for soln</i> <i>420 gm</i>	92
		PEGASYS.....	14

PEMAZYRE	32	<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj</i>	
<i>pemetrexed disodium</i>	22	40.5 gm (36-4.5 gm)	20
PENBRAYA INJ	104	PIQRAY 200MG DAILY DOSE	32
<i>penicillamine</i>	77	PIQRAY 250MG TAB DOSE	32
<i>penicillin g potassium</i>	19	PIQRAY 300MG DAILY DOSE	32
<i>penicillin g sodium</i>	19	<i>pirfenidone</i>	117
<i>penicillin v potassium</i>	19	<i>piroxicam</i>	2
PENMENVY INJ	104	<i>plenamine</i>	109
PENTACEL INJ	104	PLENVU SOL	92
<i>pentamidine isethionate inh</i>	6	<i>podofilox</i>	125
<i>pentamidine isethionate inj</i>	7	<i>polymyxin b sulfate</i>	7
<i>pentoxifylline</i>	97	<i>polymyxin b-trimethoprim ophth soln</i>	
<i>perampanel</i>	61	10000 unit/ml-0.1%	111
<i>perindopril erbumine</i>	37	<i>pomalidomide</i>	24
<i>periogard</i>	126	POMALYST	24
<i>permethrin</i>	125	<i>portia-28</i>	82
<i>perphenazine</i>	57	<i>posaconazole</i>	9
<i>pfizerpen</i>	19	POT CHL 20MEQ/L IN NACL 0.45% INJ	
<i>phenelzine sulfate</i>	51		107
<i>phenobarbital</i>	61, 62	POT CHL 20MEQ/L IN NACL 0.9% INJ	
<i>phenobarbital sodium</i>	62		107
<i>phenytek</i>	62	POT CHL 40MEQ/L IN NACL 0.9% INJ	
<i>phenytoin</i>	62		107
<i>phenytoin sodium</i>	62	<i>potassium chloride</i>	107, 108
<i>phenytoin sodium extended</i>	62	<i>potassium chloride 20 meq/l (0.15%)</i>	
PHESGO SOL	32	in dextrose 5% inj	107
<i>philith</i>	82	<i>potassium chloride microencapsulated</i>	
PIFELTRO	10	crystals er	108
<i>pilocarpine hcl</i>	112	<i>potassium citrate (alkalinizer)</i>	94
<i>pilocarpine hcl (oral)</i>	126	<i>pramipexole dihydrochloride</i>	53
<i>pimecrolimus</i>	125	<i>prasugrel hcl</i>	97
<i>pimozide</i>	57	<i>pravastatin sodium</i>	42
<i>pimtrea</i>	82	<i>praziquantel</i>	7
<i>pindolol</i>	44	<i>prazosin hcl</i>	38
<i>pioglitazone hcl</i>	73	<i>prednisolone</i>	84
<i>pioglitazone hcl-metformin hcl tab 15-</i>		<i>prednisolone acetate (ophth)</i>	112
500 mg	73	PREDNISOLONE SODIUM PHOSP ...	112
<i>pioglitazone hcl-metformin hcl tab 15-</i>		<i>prednisolone sodium phosphate</i>	84
850 mg	73	<i>prednisone</i>	84
<i>piperacillin sod-tazobactam na for inj</i>		PREDNISONE INTENSOL	85
3.375 gm (3-0.375 gm)	19	<i>pregabalin</i>	62
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj</i>		PREMASOL SOL 10%	109
13.5 gm (12-1.5 gm)	19	PRENATAL TAB 27-1MG	108
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj</i>		PRENATAL TAB PLUS	108
2.25 gm (2-0.25 gm)	19	<i>prevalite</i>	43
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj</i>		PREVYMIS	14
4.5 gm (4-0.5 gm)	19	PREZCOBIX TAB 675/150	13

PREZCOBIX TAB 800-150.....	13	<i>rasagiline mesylate</i>	53
PREZISTA	10	<i>reclipsen</i>	82
PRIFTIN.....	13	RECOMBIVAX HB	104
<i>primaquine phosphate</i>	9	RELENZA DISKHALER.....	14
PRIMAQUINE PHOSPHATE	9	<i>relgaabi</i>	62
<i>primidone</i>	62	RELISTOR.....	93
PRIORIX INJ.....	104	REMICADE.....	99
PRIVIGEN	102	RENFLEXIS	99
<i>probenecid</i>	1	<i>repaglinide</i>	73
<i>prochlorperazine</i>	90	REPATHA.....	43
<i>prochlorperazine edisylate</i>	90	REPATHA SURECLICK.....	43
<i>prochlorperazine maleate</i>	90	RESTASIS.....	113
PROCRT	96	RESTASIS MULTIDOSE	113
<i>proctocort</i>	125	RETEVMO	32
<i>procto-med hc</i>	125	REVCovi	87
<i>proctosol hc</i>	125	REVUFORJ	32
<i>proctozone-hc</i>	125	REXULTI.....	57
<i>progesterone</i>	88	REYATAZ	10
PROGRAF.....	103	REZDIFFRA	87
PROLASTIN-C.....	117	REZLIDHIA	32
PROLIA.....	76	REZUROCK	103
<i>promethazine hcl</i>	90	RHOPRESSA	112
<i>propafenone hcl</i>	41	<i>ribavirin (hepatitis c)</i>	14
<i>proparacaine hcl</i>	113	<i>rifabutin</i>	13
<i>propranolol hcl</i>	44	<i>rifampin</i>	13
<i>propylthiouracil</i>	89	<i>rilpivirine hcl</i>	10
PROQUAD INJ.....	104	<i>riluzole</i>	67
PROSOL INJ 20%.....	109	<i>rimantadine hydrochloride</i>	14
<i>protriptyline hcl</i>	51	RINVOQ	99
PULMOZYME.....	117	RINVOQ LQ.....	99
<i>pyrazinamide</i>	13	<i>risperidone</i>	57
<i>pyridostigmine bromide</i>	67	<i>risperidone microspheres</i>	57
<i>pyrimethamine</i>	7	<i>ritonavir</i>	11
PYZCHIVA.....	99	<i>rivaroxaban</i>	96
QINLOCK.....	32	<i>rivastigmine</i>	49
QUADRACEL INJ 0.5ML	104	<i>rivastigmine tartrate</i>	49
<i>quetiapine fumarate</i>	57	<i>rizatriptan benzoate</i>	66
<i>quinapril hcl</i>	37	ROCKLATAN DRO.....	113
<i>quinidine sulfate</i>	41	<i>roflumilast</i>	117
<i>quinine sulfate</i>	9	ROMVIMZA	32
QULIPTA.....	66	<i>ropinirole hydrochloride</i>	54
RABAVERT INJ.....	104	<i>rosuvastatin calcium</i>	42
RALDESY	51	ROTARIX SUS	104
<i>raloxifene hcl</i>	87	ROTATEQ SOL.....	104
<i>ramelteon</i>	66	<i>roweepra</i>	62
<i>ramipril</i>	38	ROZLYTREK	32, 33
<i>ranolazine</i>	47	RUBRACA	33

<i>rufinamide</i>	62	<i>sodium polystyrene sulfonate</i>	77
RUKOBIA	11	<i>sodium polystyrene sulfonate powder</i>	77
RYBELSUS	73	<i>solifenacin succinate</i>	95
RYDAPT	33	SOLQUA INJ 100/33	76
<i>sacubitril-valsartan tab 24-26 mg</i> ...	40	SOLTAMOX	23
<i>sacubitril-valsartan tab 49-51 mg</i> ...	40	SOLU-CORTEF	85
<i>sacubitril-valsartan tab 97-103 mg</i> ...	40	SOMATULINE DEPOT	87
<i>sajazir</i>	97	SOMAVERT	87
SANTYL	125	<i>sorafenib tosylate</i>	33
<i>sapropterin dihydrochloride</i>	87	<i>sotalol hcl</i>	41
SCEMBLIX	33	<i>sotalol hcl (afib/afl)</i>	41
<i>scopolamine</i>	90	SOTYKTU	99
SECUADO	58	SPIRIVA RESPIMAT	115
<i>selegiline hcl</i>	54	<i>spironolactone</i>	38
<i>selenium sulfide</i>	122	<i>spironolactone & hydrochlorothiazide</i> <i>tab 25-25 mg</i>	46
SELZENTRY	11	<i>sprintec 28</i>	82
SEREVENT DISKUS	116	SPRITAM	62
<i>sertraline hcl</i>	51	<i>sps</i>	77
<i>setlakin</i>	82	<i>sps rectal</i>	77
<i>sharobel</i>	82	<i>sronyx</i>	82
SHINGRIX	104	<i>ssd</i>	121
SIGNIFOR	87	STELARA	99, 100
SIKLOS	97	STIVARGA	33
<i>sildenafil citrate</i>	120	<i>streptomycin sulfate</i>	7
<i>sildenafil citrate (pulmonary</i> <i>hypertension)</i>	48	STRIBILD TAB	13
<i>silver sulfadiazine</i>	121	<i>subvenite</i>	63
SIMBRINZA SUS 1-0.2%	113	SUBVENITE	63
<i>simliya</i>	82	<i>sucrafate</i>	93
<i>simvastatin</i>	42	<i>sulfacetamide sodium (acne)</i>	121
<i>sirolimus</i>	103	<i>sulfacetamide sodium (ophth)</i>	111
SIRTURO	13	<i>sulfacetamide sodium-prednisolone</i> <i>ophth soln 10-0.23(0.25)%</i>	110
<i>sitagliptin phosphate</i>	73	<i>sulfadiazine</i>	7
<i>sitagliptin phosphate-metformin hcl tab</i> <i>50-1000 mg</i>	73	<i>sulfamethoxazole-trimethoprim iv soln</i> <i>400-80 mg/5ml</i>	7
<i>sitagliptin phosphate-metformin hcl tab</i> <i>50-500 mg</i>	73	<i>sulfamethoxazole-trimethoprim susp</i> <i>200-40 mg/5ml</i>	7
SKYRIZI	99	<i>sulfamethoxazole-trimethoprim tab</i> <i>400-80 mg</i>	7
SKYRIZI PEN	99	<i>sulfamethoxazole-trimethoprim tab</i> <i>800-160 mg</i>	7
<i>sod sulfate-pot sulf-mg sulf oral sol</i> <i>17.5-3.13-1.6 gm/177ml</i>	92	SULFAMYLON	121
<i>sodium chloride</i>	107	<i>sulfasalazine</i>	91
<i>sodium chloride (gu irrigant)</i>	126	<i>sulindac</i>	2
<i>sodium fluoride chew; tab; 1.1 (0.5 f)</i> <i>mg/ml soln</i>	108	<i>sumatriptan</i>	67
<i>sodium oxybate</i>	69		
<i>sodium phenylbutyrate</i>	87		

<i>sumatriptan succinate</i>	67	<i>theophylline</i>	118
<i>sunitinib malate</i>	33	<i>thioridazine hcl</i>	58
SUNLENCA	11	<i>thiothixene</i>	58
<i>syeda</i>	82	<i>tiadylt er</i>	45
SYMDEKO TAB 100-150	118	<i>tiagabine hcl</i>	63
SYMDEKO TAB 50-75MG	117	TIBSOVO	33
SYMPAZAN	63	<i>ticagrelor</i>	97
SYMTUZA TAB	13	TICOVAC	105
SYNAREL	87	<i>tigecycline</i>	20
SYNTHROID	89	<i>tilia fe</i>	82
TABLOID	22	<i>timolol maleate</i>	44
TABRECTA	33	<i>timolol maleate (ophth)</i>	113
<i>tacrolimus</i>	103	<i>tinidazole</i>	7
<i>tacrolimus (topical)</i>	125	TIVICAY	11
<i>tadalafil</i>	94	TIVICAY PD	11
<i>tadalafil (pulmonary hypertension)</i> ...	48	<i>tizanidine hcl</i>	68
TAFINLAR	33	TOBI PODHALER	7
TAGRISSO	33	TOBRADEX OIN 0.3-0.1%	110
TALZENNA	33	<i>tobramycin</i>	7
<i>tamoxifen citrate</i>	23	<i>tobramycin (ophth)</i>	111
<i>tamsulosin hcl</i>	94	<i>tobramycin sulfate</i>	7
<i>tarina fe 1/20 eq</i>	82	<i>tobramycin-dexamethasone ophth susp</i> 0.3-0.1%	110
<i>tasimelteon</i>	66	<i>tolterodine tartrate</i>	95
TAVNEOS	97	<i>tolvaptan</i>	87
<i>tazarotene</i>	122	<i>tolvaptan tab therapy pack 30 & 15 mg</i>	87
<i>tazicef</i>	16	<i>tolvaptan tab therapy pack 45 & 15 mg</i>	87
TECENTRIQ	33	<i>tolvaptan tab therapy pack 60 & 30 mg</i>	88
TECENTRIQ INJ HYBREZA	33	<i>tolvaptan tab therapy pack 90 & 30 mg</i>	88
TEFLARO	16	<i>topiramate</i>	63
<i>telmisartan</i>	41	<i>toremifene citrate</i>	23
<i>temazepam</i>	66	<i>torpenz</i>	33
TENIVAC INJ 5-2LF	105	<i>torse mide</i>	46
<i>tenofovir disoproxil fumarate</i>	11	TOUJEO MAX SOLOSTAR	76
TEPMETKO	33	TOUJEO SOLOSTAR	76
<i>terazosin hcl</i>	38	TPN ELECTROL INJ	108
<i>terbinafine hcl</i>	9	TRADJENTA	73
<i>terbutaline sulfate</i>	116	<i>tramadol hcl</i>	4
<i>terconazole vaginal</i>	95	<i>tramadol-acetaminophen tab 37.5-325</i> mg	4
<i>teriparatide</i>	76	<i>trandolapril</i>	38
TERIPARATIDE	76	<i>tranexamic acid</i>	97
<i>testosterone</i>	70	<i>tranylcypromine sulfate</i>	51
<i>testosterone cypionate</i>	70		
<i>testosterone enanthate</i>	70		
<i>testosterone pump</i>	70		
<i>tetrabenazine</i>	67		
<i>tetracycline hcl</i>	20		
THALOMID	24		

TRAVASOL INJ 10%	109	<i>tri-lo-sprintec</i>	82
TRAZIMERA	33	<i>trimethoprim</i>	7
<i>trazodone hcl</i>	52	<i>tri-mili</i>	82
TRELEGY AER ELLIPTA 100-62.5-25		<i>trimipramine maleate</i>	52
MCG.....	114	TRINTELLIX	52
TRELEGY AER ELLIPTA 200-62.5-25		<i>tri-sprintec</i>	82
MCG.....	114	TRIUMEQ PD TAB	13
TREMFYA	100	TRIUMEQ TAB	13
TREMFYA INDUCTION PACK FO.....	100	<i>tri-vylibra</i>	82
TREMFYA PEN.....	100	<i>tri-vylibra lo</i>	82
<i>treprostinil</i>	48	TROGARZO	11
<i>tretinoin</i>	121	TROPHAMINE INJ 10%	110
<i>tretinoin (chemotherapy)</i>	25	<i>trospium chloride</i>	95
<i>triamcinolone acetonide (mouth)</i>	126	TRULICITY	73
<i>triamcinolone acetonide (topical)</i> ...	124	TRUMENBA	105
<i>triamterene & hydrochlorothiazide cap</i>		TRUQAP	34
37.5-25 mg.....	46	TRUXIMA.....	34
<i>triamterene & hydrochlorothiazide tab</i>		TUKYSA	34
37.5-25 mg.....	46	TURALIO	34
<i>triamterene & hydrochlorothiazide tab</i>		<i>turqoz</i>	82
75-50 mg	46	<i>twice-daily clindamycin phosphate</i>	
<i>tridacaine iii</i>	124	(topical)	121
<i>triderm</i>	124	TWINRIX INJ.....	105
<i>trientine hcl</i>	77	TYBOST.....	11
<i>tri-estarylla</i>	82	TYENNE.....	100
<i>trifluoperazine hcl</i>	58	TYMLOS	76
<i>trifluridine</i>	111	TYPHIM VI	105
<i>trihexyphenidyl hcl</i>	54	UBRELVY	67
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 10-5-		<i>unithroid</i>	89
1000MG.....	73	UPTRAVI	48
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 12.5-2.5-		UPTRAVI PACK TAB 200/800	48
1000MG.....	73	<i>ursodiol</i>	93
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 25-5-		USTEKINUMAB	100
1000MG.....	73	<i>valacyclovir hcl</i>	15
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 5-2.5-		VALCHLOR.....	125
1000MG.....	73	<i>valganciclovir hcl</i>	15
TRIKAFTA PAK 59.5MG	118	<i>valproate sodium</i>	63
TRIKAFTA PAK 75MG	118	<i>valproic acid</i>	63
TRIKAFTA TAB 100-50-75MG & 150MG		<i>valsartan</i>	41
.....	118	<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 160-</i>	
TRIKAFTA TAB 50-25-37.5MG & 75MG		12.5 mg	40
.....	118	<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 160-</i>	
<i>tri-legest fe</i>	82	25 mg	40
<i>tri-linyah</i>	82	<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 320-</i>	
<i>tri-lo-estarylla</i>	82	12.5 mg	40
<i>tri-lo-marzia</i>	82	<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 320-</i>	
<i>tri-lo-mili</i>	82	25 mg	40

<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 80-12.5 mg</i>	40	VIVOTIF CAP EC	105
VALTOCO 10 MG DOSE	63	VIZIMPRO	34
VALTOCO 15 MG DOSE	63	VONJO	34
VALTOCO 20 MG DOSE	63	VOQUEZNA PAK DUAL PAK.....	93
VALTOCO 5 MG DOSE.....	63	VOQUEZNA PAK TRIP PK.....	93
<i>valtya 1/35</i>	82	VORANIGO	34
<i>valtya 1/50</i>	82	<i>voriconazole</i>	9
<i>vancomycin hcl</i>	7, 8	VOSEVI TAB	15
VANCOMYCIN INJ 1 GM	8	VOWST CAP.....	93
VANCOMYCIN INJ 500MG.....	8	VRAYLAR.....	58
VANCOMYCIN INJ 750MG.....	8	<i>vyfemla</i>	82
VANFLYTA.....	34	<i>vylibra</i>	82
VAQTA	105	VYNDAMAX	47
<i>varenicline tartrate</i>	70	VYZULTA	113
<i>varenicline tartrate tab 11 x 0.5 mg & 42 x 1 mg start pack</i>	70	<i>warfarin sodium</i>	96
VARIVAX	105	<i>water for irrigation, sterile irrigation soln</i>	126
VASCEPA	43	WELIREG.....	25
VAXCHORA SUS.....	105	<i>wera</i>	82
<i>velivet</i>	82	WESTAB PLUS TAB 27-1MG	108
VELSIPITY	100	WINREVAIR	48
VENCLEXTA.....	34	WINREVAIR INJ 45MG	48
VENCLEXTA TAB START PK.....	34	WINREVAIR INJ 60MG	48
<i>venlafaxine hcl</i>	52	<i>wixela inhub</i>	120
VENTOLIN HFA	116	WYOST	77
VENTOLIN HFA (INSTITUTIONAL PACK)	116	XALKORI	34
<i>verapamil hcl</i>	45	<i>xarah fe</i>	82
VERQUVO	47	XARELTO.....	96
VERSACLOZ	58	XARELTO STAR TAB 15/20MG	96
VERZENIO	34	XATMEP	101
<i>vestura</i>	82	XCOPRI.....	63
<i>vienva</i>	82	XCOPRI PAK 100-150.....	64
<i>vigabatrin</i>	63	XCOPRI PAK 12.5-25.....	63
<i>vigadrone</i>	63	XCOPRI PAK 150-200MG (MAINTENANCE).....	64
VIGAFYDE.....	63	XCOPRI PAK 150-200MG (TITRATION)	64
<i>vilazodone hcl</i>	52	XCOPRI PAK 50-100MG	64
VIMKUNYA.....	105	XDEMVY.....	111
<i>vincristine sulfate</i>	25	XELJANZ	100
<i>vinorelbine tartrate</i>	25	XELJANZ XR.....	100
<i>violele</i>	82	XERMELO	93
VIRACEPT	11	XHANCE	118
VIREAD	11	XIFAXAN	93
VITRAKVI	34	XIGDUO XR TAB 10-1000	74
VIVIMUSTA	21	XIGDUO XR TAB 10-500MG.....	74
VIVITROL	70	XIGDUO XR TAB 2.5-1000	74

XIGDUO XR TAB 5-1000MG	74	ZELBORAF	35
XIGDUO XR TAB 5-500MG.....	74	<i>zelvysia</i>	88
XIIDRA.....	113	ZEMAIRA.....	118
XOLAIR	118	<i>zenatane</i>	121
XOSPATA.....	34	ZENPEP CAP 10000UNT	93
XPOVIO PAK (100 MG ONCE WEEKLY)		ZENPEP CAP 15000UNT	93
.....	35	ZENPEP CAP 20000UNT	93
XPOVIO PAK (40 MG ONCE WEEKLY) 35		ZENPEP CAP 25000UNT	93
XPOVIO PAK (40 MG TWICE WEEKLY)		ZENPEP CAP 3000UNIT.....	93
.....	35	ZENPEP CAP 40000UNT	93
XPOVIO PAK (60 MG ONCE WEEKLY) 35		ZENPEP CAP 5000UNIT.....	93
XPOVIO PAK (60 MG TWICE WEEKLY)		ZENPEP CAP 60000UNT	93
.....	35	ZERVIAE.....	112
XPOVIO PAK (80 MG ONCE WEEKLY) 35		<i>zidovudine</i>	11
XPOVIO PAK (80 MG TWICE WEEKLY)		<i>ziprasidone hcl</i>	58
.....	35	<i>ziprasidone mesylate</i>	58
XTANDI	24	ZIRABEV	35
XTRENBO	77	ZIRGAN.....	111
<i>xulane</i>	82	<i>zoledronic acid</i>	77
XULTOPHY INJ 100/3.6.....	76	ZOLINZA	35
YESINTEK	100, 101	<i>zolpidem tartrate</i>	66
YF-VAX INJ	105	ZONISADE.....	64
YONSA	24	<i>zonisamide</i>	64
<i>yulithira</i>	35	<i>zovia 1/35</i>	82
YUTREPIA	48	ZTALMY.....	64
<i>yuvaferm</i>	83	<i>zumandimine</i>	83
<i>zafemy</i>	82	ZURZUVAE	52
<i>zafirlukast</i>	116	ZYDELIG	35
ZARXIO	96	ZYKADIA	35
ZEGALOGUE.....	85	ZYLET SUS 0.5-0.3%	110
ZEJULA.....	35	ZYPREXA RELPREVV	58



Quy Định về Không Phân Biệt Đối Xử và Khả Năng Tiếp Cận

Phân Biệt Đối Xử là Vi Phạm Pháp Luật

Clever Care Health Plan, Inc. (sau đây được gọi là Clever Care) tuân thủ các luật dân quyền Liên Bang hiện hành và không phân biệt đối xử, loại trừ hoặc đối xử khác biệt với bất kỳ ai do chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, tuổi tác, tình trạng khuyết tật hoặc giới tính (bao gồm các đặc điểm giới tính, việc mang thai hoặc các tình trạng liên quan, xu hướng tính dục, bản dạng giới và các định kiến về giới tính) của họ.

Clever Care:

- Cung cấp hỗ trợ và dịch vụ miễn phí cho người khuyết tật để giao tiếp hiệu quả với chúng tôi, chẳng hạn như:
 - Thông dịch viên ngôn ngữ ký hiệu có trình độ
 - Thông tin văn bản ở các định dạng khác (bản in cỡ lớn, băng âm thanh, các định dạng điện tử có thể truy cập được, các định dạng khác)
- Cung cấp các dịch vụ ngôn ngữ miễn phí cho những người có ngôn ngữ chính không phải là tiếng Anh, chẳng hạn như:
 - Thông dịch viên có trình độ
 - Thông tin được viết bằng các ngôn ngữ khác

Nếu quý vị cần những dịch vụ này, vui lòng gọi số (833) 808-8163 (TTY: 711).

Nếu quý vị tin rằng Clever Care đã không cung cấp những dịch vụ này hoặc tin rằng mình bị đối xử khác đi do chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, tuổi tác, tình trạng khuyết tật hoặc giới tính (bao gồm các đặc điểm giới tính, việc mang thai hoặc các tình trạng liên quan, xu hướng tính dục, bản dạng giới và các định kiến về giới tính), quý vị có thể gửi đơn khiếu nại bằng văn bản cho chúng tôi:

Clever Care Health Plan
Attn: Civil Rights Coordinator
7711 Center Ave
Suite 100
Huntington Beach CA 92647

E-mail: civilrightscordinator@ccmapd.com

Fax: (657) 276-4721

Quý vị có thể nộp đơn khiếu nại qua thư, fax hoặc email. Nếu quý vị cần trợ giúp trong việc nộp đơn khiếu nại, Điều Phối Viên Dân Quyền của Clever Care luôn sẵn sàng trợ giúp quý vị.

Quý vị cũng có thể lập hồ sơ khiếu nại về quyền công dân với Phòng Dân Quyền, Bộ Y Tế và Dịch Vụ Nhân Sinh Hoa Kỳ trực tuyến tại Cổng Thông Tin Khiếu Nại Phòng Dân Quyền tại <https://ocrportal.hhs.gov/ocr/portal/lobby.jsf> hoặc qua thư hay qua điện thoại tới: U.S. Department of Health and Human Services, 200 Independence Avenue SW., Room 509F, HHH Building, Washington, D.C. 20201, 1-800-368-1019, 800-537-7697 (TDD). Biểu mẫu khiếu nại có sẵn tại <http://www.hhs.gov/ocr/office/file/index.html>.

Notice Of Availability

English: ATTENTION: If you speak English, free language assistance services are available to you. Appropriate auxiliary aids and services to provide information in accessible formats are also available free of charge. Call 1-833-388-8168 (TTY: 711) or speak to your provider. **Español:** ATENCIÓN: Si habla español, tiene a su disposición servicios gratuitos de asistencia lingüística. También están disponibles de forma gratuita ayuda y servicios auxiliares apropiados para proporcionar información en formatos accesibles. Llame al 1-833-388-8168 (TTY: 711) o hable con su proveedor. **Tagalog:** PAALALA: Kung nagsasalita ka ng Tagalog, magagamit mo ang mga libreng serbisyonang tulong sa wika. Magagamit din nang libre ang mga naaangkop na auxiliary na tulong at serbisyo upang magbigay ng impormasyon sa mga naa-access na format. Tumawag sa 1-833-388-8168 (TTY: 711) o makipag-usap sa iyong provider. **中文:** 注意: 如果您说[中文], 我们将免费为您提供语言协助服务。我们还免费提供适当的辅助工具和服务, 以无障碍格式提供信息。致电 1-833-808-8153 (国语) / 1-833-808-8161 (粤语) (TTY: 711) 或咨询您的服务提供者。 **台語:** 注意: 如果您說[台語], 我們可以為您提供免費語言協助服務。也可以免費提供適當的輔助工具與服務, 以無障礙格式提供資訊。請致電 1-833-808-8153 (國語) / 1-833-808-8161 (粵語) (TTY: 711) 或與您的提供者討論。 **Việt:** LƯU Ý: Nếu bạn nói tiếng Việt, chúng tôi cung cấp miễn phí các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ. Các hỗ trợ dịch vụ phù hợp để cung cấp thông tin theo các định dạng dễ tiếp cận cũng được cung cấp miễn phí. Vui lòng gọi theo số 1-833-808-8163 (Người khuyết tật: 711) hoặc trao đổi với người cung cấp dịch vụ của bạn. **한국어:** 주의: [한국어]를 사용하시는 경우 무료 언어 지원 서비스를 이용하실 수 있습니다. 이용 가능한 형식으로 정보를 제공하는 적절한 보조 기구 및 서비스도 무료로 제공됩니다. 1-833-808-8164 (TTY: 711)번으로 전화하거나 서비스 제공업체에 문의하십시오. **ՀԱՅԵՐԵՆ:** ՈՒՇԱԴՐՈՒԹՅՈՒՆ. Եթե խոսում եք հայերեն, Դուք կարող եք օգտվել լեզվական աջակցությամբ անվճար ծառայություններից: Մատչելի ձևաչափերով տեղեկատվություն տրամադրելու համապատասխան օժանդակ միջոցներն ու ծառայությունները նույնպես տրամադրվում են անվճար: 2անգահարեք 1-833-388-8168 հեռախոսահամարով (TTY՝ 711) կամ խոսեք Ձեր մատակարարի հետ: **РУССКИЙ:** ВНИМАНИЕ: Если вы говорите на русский, вам доступны бесплатные услуги языковой поддержки. Соответствующие вспомогательные средства и услуги по предоставлению информации в доступных форматах также предоставляются бесплатно. Позвоните по телефону 1-833-388-8168 (TTY: 711) или обратитесь к своему поставщику услуг. **ភាសាខ្មែរ:** សូមយកចិត្តទុកដាក់: ប្រសិនបើអ្នកនិយាយ ភាសាខ្មែរ សេវាកម្មជំនួយភាសា ឥតគិតថ្លៃគឺមានសម្រាប់អ្នក។ ជំនួយនិងសេវាកម្មដែលជាការជួយដល់សមរម្យ ក្នុងការផ្តល់ព័ត៌មានតាមទម្រង់ដែលអាចចូលប្រើប្រាស់បាន ក៏អាចរកបានដោយឥតគិតថ្លៃផងដែរ។ ហៅទូរសព្ទទៅ 1-833-388-8168 (TTY: 711) ឬនិយាយទៅកាន់អ្នកផ្តល់សេវាបស់អ្នក។” **日本語:** 注: 日本語を話される場合、無料の言語支援サービスをご利用いただけます。アクセシブル(誰もが利用できるよう配慮された)な形式で情報を提供するための適切な補助支援やサービスも無料でご利用いただけます。1-833-388-8168(TTY:711)までお電話ください。または、ご利用の事業者にご相談ください。 **ਪੰਜਾਬੀ:** ਧਿਆਨ ਦਿਓ: ਜੇ ਤੁਸੀਂ ਪੰਜਾਬੀ ਬੋਲਦੇ ਹੋ, ਤਾਂ ਤੁਹਾਡੇ ਲਈ ਮੁਫਤ ਭਾਸ਼ਾ ਸਹਾਇਤਾ ਸੇਵਾਵਾਂ ਉਪਲਬਧ ਹੁੰਦੀਆਂ ਹਨ। ਪਹੁੰਚਯੋਗ ਟਰਾਂਸਕ੍ਰਿਪਟ ਵਿੱਚ ਜਾਣਕਾਰੀ ਪ੍ਰਦਾਨ ਕਰਨ ਲਈ ਦੁਕਰੇਂ ਪੂਰਕ ਸਹਾਇਕ ਸਾਧਨ ਅਤੇ ਸੇਵਾਵਾਂ ਵੀ ਮੁਫਤ ਵਿੱਚ ਉਪਲਬਧ ਹੁੰਦੀਆਂ ਹਨ। 1-833-388-8168 (TTY: 711) ‘ਤੇ ਕਾਲ ਕਰੋ ਜਾਂ ਆਪਣੇ ਪ੍ਰਦਾਤਾ ਨਾਲ ਗੱਲ ਕਰੋ। **ไทย:** หมายเหตุ: หากคุณใช้ภาษาไทย เรามีบริการความช่วยเหลือด้านภาษาฟรี นอกจากนี้ ยังมีเครื่องมือและบริการช่วยเหลือเพื่อให้ข้อมูลในรูปแบบที่เข้าถึงได้โดยไม่เสียค่าใช้จ่าย โปรดโทรติดต่อ 1-833-388-8168 (TTY: 711) หรือปรึกษาผู้ให้บริการของคุณ **Lus Hmoob:** LUS CEEV TSHWJ XEEB: Yog hais tias koj hais Lus Hmoob muaj cov kev pab cuam txhais lus pub dawb rau koj. Cov kev pab thiab cov kev pab cuam ntxiv uas tsim nyog txhawm rau muab lus qhia paub ua cov hom ntaub ntawv uas tuaj yeem nkag cuag tau rau los kuj yeej tseem muaj pab dawb tsis xam tus nqi dab tsi ib yam nkaus. Hu rau 1-833-388-8168 (TTY: 711) los sis sib tham nrog koj tus kws muab kev saib xyuas kho mob.

فارسی
توجه: اگر فارسی صحبت می‌کنید، خدمات پشتیبانی^۱ و^۲ را -ان در دسترس شما قرار دارد. همچنین^۱ «مک» و خدمات پشتیبانی^۱ مناسب برای ارائه اطلاعات در قالب ای-فیل دسترس^۱،^۲ طور -ان موجود می‌باشند. شماره 1-833-388-8168 (تله-تایپ: 711) تماس^۱ -ان^۱ -انده خود صحبت کنید.

العربية
تنبيه: إذا كنت تتحدث اللغة العربية، فستتوفر لك خدمات المساعدة اللغوية المجانية. كما تتوفر وسائل مساعدة وخدمات مناسبة لتوفير المعلومات بتنسيقات يمكن الوصول إليها مجانًا. اتصل على الرقم 1-833-388-8168 (TTY: 711) أو تحدث إلى مقدم الخدمة".

Danh mục thuốc này đã được cập nhật vào ngày 01/08/2026. Để biết thông tin cập nhật mới hơn hoặc nếu có các câu hỏi khác, xin vui lòng liên lạc với bộ phận Dịch Vụ Hội Viên của Clever Care Health Plan theo số điện thoại **1-833-808-8163 (TTY: 711)**, từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, bảy ngày một tuần, từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3; và từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, các ngày trong tuần; từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, hoặc truy cập trang web của chúng tôi tại **vi.clevercarehealthplan.com/formulary**.